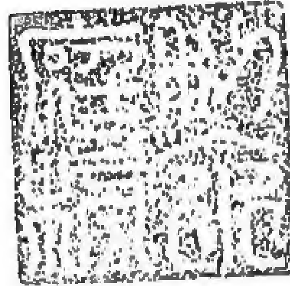
Lê Đình Bảng

Văn học Công Giáo Việt Nam - những chặng đường

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

**VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM,
NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG**

LÊ ĐÌNH BẢNG



VĂN HỌC CÔNG GIÁO VIỆT NAM NHỮNG CHẶNG ĐƯỜNG

KÍNH TẶNG

LĐB

NHÀ XUẤT BẢN TỪ ĐIỂN BÁCH KHOA

– 2010 –

Lời dâng

Xin dâng lên giọt lệ thầm
Mẹ ơi, này ngọn khói trầm hương bay
Đời con chẳng phút nào khuây
Vui trong thoáng chốc, buồn đầy thiên thu.

Lê Đình Bảng
(*Quỳ Trước Đền Vàng*)

VÀO ĐỀ

Kontum, ngày 3 tháng 12 năm 2009

Gần 400 năm qua rồi (1615-2010). Như sương sa, mưa nắng của trời, Tin Mừng đạo Chúa từng bước đã rưới xuống, thấm vào miền đất Việt Nam thân yêu này bằng nhiều cách, ở nhiều mức độ khác nhau. Hạt giống đức tin gieo vãi tới đâu thì trổ sinh hương sắc mùa màng văn học nghệ thuật tới đấy. Lặng thầm, nhưng trĩu ngọt, dù hoa hay nụ, dù non tơ hay ngậm sữa đầu cành. Có chân chất, nôm na của người nhà quê dân dã. Cũng có giọng điệu nho nhã, kinh văn của bậc hàn lâm thông tuệ. Vừa Hán Nôm và Quốc ngữ. Vừa truyền thống và hiện đại. Văn học ấy hiện ra ở nhiều dạng thức và bậc tầng, tùy người tìm kiếm: từ ngôn ngữ cửa miệng đời thường; từ kinh nguyện, vè vãn, ca ngâm, chương khúc trong cõi dân gian truyền khẩu cho đến những tác phẩm thành văn thuộc đủ mọi thể loại, *phản ánh từng chặng đường truyền giáo* và đã là *sở hữu trí tuệ-tâm tình* của những con người cụ thể trong dân Chúa Việt Nam. Đây vừa là *di sản của quá khứ*, vừa là *sự nghiệp tinh thần được cộng sinh và tiếp biến cho hôm nay, ngày mai.*

Tôi hằng tin rằng, với ngọn lửa linh ứng của Thánh Thần và khổ công vận dụng sáng tạo của nhiều thế hệ kế thừa, Lời Chúa đã trở thành đức tin-lòng đạo và Tin Mừng cứu độ đã nên hơi thở và máu thịt, đã nên cơm bánh nuôi sống tín hữu Việt Nam, vượt qua bao nhiêu gian khổ, bão giông, hệ lụy, nhọc nhằn để có được như ngày nay. Rõ ràng dân Chúa ở Việt Nam đã mở

lòng đón nhận và đã sống Tin Mừng rất đổi dồi dào theo cung cách riêng của mình, một dân tộc sẵn có truyền thống *"quý sĩ, trọng nông"*; tuy lam lũ, cơ cực trăm bề, nhưng lúc nào cũng cháy bỏng ước mơ được chắp cánh bay lên. Như con thuyền chở đạo, văn học Công giáo Việt Nam đã đi qua những khúc rẽ nông sâu, lên thác xuống ghềnh; có lúc no gió căng buồm ra khơi, lắm khi lại trôi giạt, xa bờ... Nhưng trước sau, vẫn chỉ là một *nếp nghĩ, nếp cảm, nếp sống* Việt Nam rất đạo hạnh, thuần thành. Mãi mãi vẫn là *một ngôn ngữ văn tự, một phương pháp diễn đạt, chuyển tải, một gặp gỡ chan hòa, thân quen để hợp lưu trong cùng một dòng chảy của văn học Việt Nam.*

- Đã có đấy, buổi lên đường vồn vã của thi ca: *Công Nương Catarina* (1627), *Sấm Truyền Ca* (1670), *Inê Tử Đạo Vãn* (1700), *Nước Trời Ca* (1842), Đặng Đức Tuấn, Trần Lục, Hồ Ngọc Cẩn, Hàn Mạc Tử, Hồ Dzếnh, Bàng Bá Lân và biết bao tác giả đương đại...

- Còn đó mảng *truyện văn xuôi Nôm* (45 tập còn nguyên bản viết tay) của tập thể Majorica (1632-1656) được đánh giá là một bước đột phá đầy sáng tạo, khác hẳn lối mòn truyện thơ Nôm và thi phú Nôm vịnh cảnh, trữ tình cùng thời.

- Lần đầu tiên trong văn học sử Việt Nam, xuất hiện *một dạng thư tịch hoàn toàn mới*. Hàng loạt từ điển, tự vị, ngữ pháp Nôm, Quốc ngữ, Pháp, Latinh và phương ngữ các dân tộc ít người: Alexandre de Rhodes (1651), Pigneau de Béhaine (1772), Taberd (1838), Petrus Ký, Hùinh Tịnh Paulus Của v.v...

- Giá trị biết bao những bộ quốc sử, giáo sử, bút ký, biên khảo của Alexandre de Rhodes (1651), Bentô Thiện

(1659), Philliphê Bình (1822), Petrus Ký, Nguyễn Hồng, Phạm Đình Khiêm, Trương Bá Cần, Nguyễn Tự Do và của nhiều thừa sai nước ngoài viết về đất nước, con người Việt Nam với thái độ trọng thị, nghiêm túc có thừa.

Ngoài ra, cần nhắc lại sự kiện quan trọng mang tính dự báo về lịch sử và văn học sau đây:

- *Quá trình hình thành, điển chế hóa chữ Quốc ngữ* từ Alexandre de Rhodes đến Taberd và công cuộc vận động, cổ xúy sử dụng Quốc ngữ không mệt mỏi ở buổi giao thời của Petrus Ký, Huình Tịnh Paulus Của. Đến nay, *Quốc ngữ là chữ nước ta* như thế nào trong giao lưu quốc tế và phát triển đất nước là điều đã rõ mười mươi.
- Từ khi báo chí Quốc ngữ ra đời (1865) với tờ *Gia Định báo*, toàn bộ đời sống văn hóa Việt Nam khởi sắc sinh động và phong phú hẳn lên, *mở đường cho văn học báo chí*, nghề báo, nghề viết, làng báo, nhà in, nghề in, nhà xuất bản đi vào chuyên nghiệp. Trên lộ trình ấy, *báo chí Công giáo Việt Nam – với tờ báo đầu tiên* Nam Kỳ Địa Phận *(1908) – đã có tuổi đời 100 năm lẻ.*
- Năm 1887, P.J.B. Nguyễn Trọng Quản ra mắt *Truyện Thầy Lazarô Phiền, truyện ngắn Quốc ngữ đầu tiên* theo lối viết hư cấu, hoàn toàn mới trong bối cảnh văn học Việt Nam còn từ chương, biền ngẫu.
- *Sân khấu nhà đạo* đã sớm đỏ đèn với nhiều tuồng kịch Quốc ngữ: tuồng *Chơn Phước Năm Thuông Tử Đạo* (1910), tuồng *Sinh Nhựt* (Kontum, 1912), tuồng

Thương Khó của Nguyễn Bá Tòng (1912), tuồng *Bảy Mối Tội* của Hồ Ngọc Cẩn (1922); kể cả sách dạy làm tuồng của J. Lê Văn Đức (1913), và văn chương thi phú của Taberd (1838), Hồ Ngọc Cẩn (1919).

Đến những thập kỷ gần đây, thư mục Công giáo đầy đặn và bề thế hơn với rất nhiều công trình nghiên cứu, biên khảo chuyên sâu, với kỹ thuật in ấn hiện đại về Thánh Kinh, phụng vụ, giáo lý, tu đức, thần học, triết học, thánh nhạc, thi ca...

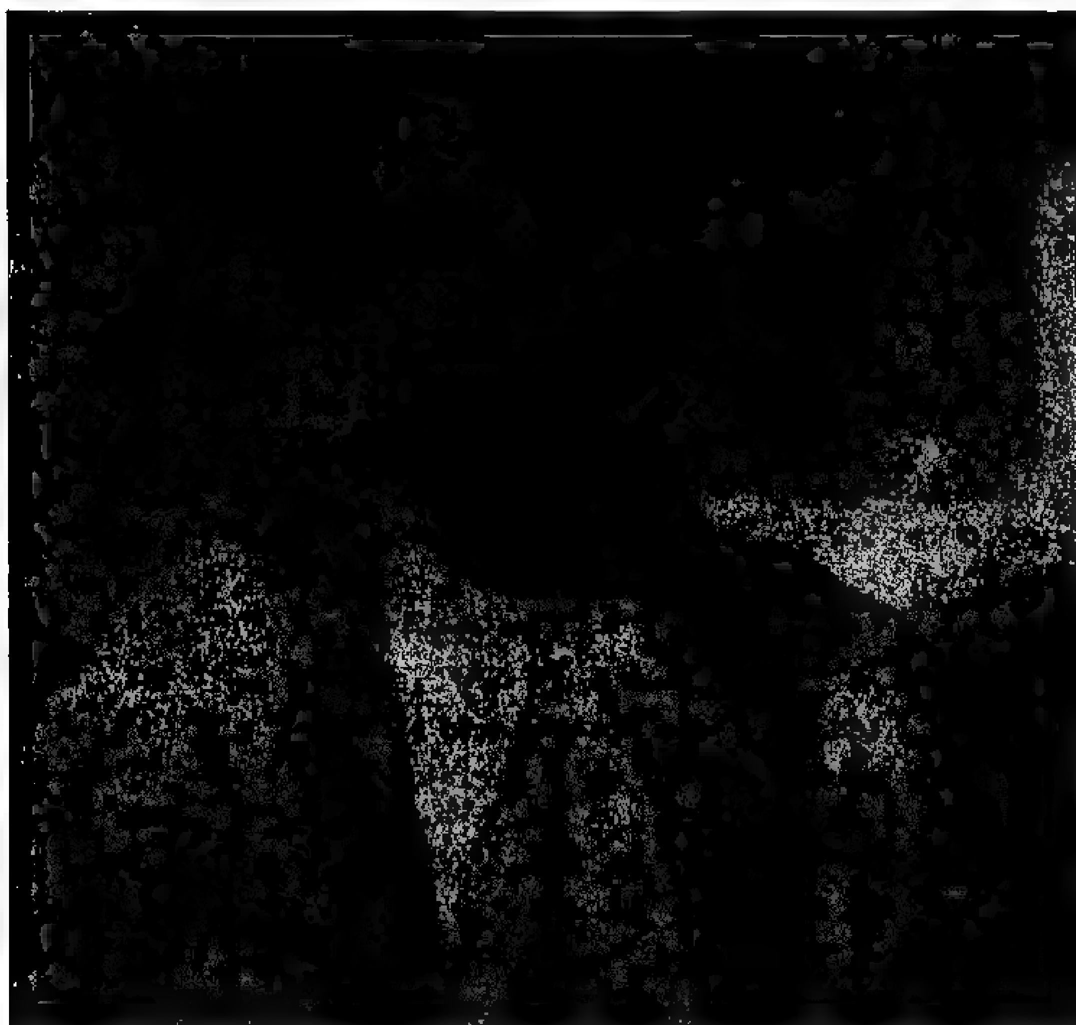
Ấy thế mà, không hiểu sao, văn học Công giáo Việt Nam cứ xa lạ, vắng bóng trong các tư liệu, sách báo ở bên ngoài xã hội? Có chăng chỉ là đôi ba hàng phác thảo rất chung chung, mờ nhạt thoáng thấy trong công trình của Dương Quảng Hàm, Thiếu Sơn, Phạm Văn Diêu, Nghiêm Toản, Vũ Ngọc Phan, Phạm Thế Ngũ... Ngay đến các tác phẩm do chính người Công giáo biên soạn cũng chỉ thấy tản mạn, phớt qua, chưa tích hợp đầy đủ và cập nhật những số liệu và thông tin cần thiết giúp người đọc có một cái nhìn trọn vẹn: Nguyễn Hồng, Phan Hát Huồn, Bùi Đức Sinh, Nguyễn Thế Thoại, Phạm Đình Khiêm, Cao Thế Dung v.v... Riêng nhà nghiên cứu Võ Long Tê đã cung cấp cho chúng ta một phần hiểu biết về văn học Công giáo Việt Nam, qua tác phẩm *Lịch Sử Văn Học Công Giáo Việt Nam* (NXB Tư Duy, Sài Gòn, 1965). Tiếc thay, ông chỉ mới viết được những sự kiện vềbuổi đầu (từ khởi thủy đến thế kỷ XVII). Để rồi sau đó, mấy chục năm lại trôi qua trong đứt đoạn, lãng quên và mòn mỏi đợi chờ...

Mỗi lần ôn lại lịch sử truyền giáo ở Việt Nam, tôi cảm tạ Thiên Chúa vô vàn và tâm phục khẩu phục các bậc tiền bối đã dày công học tập với người Việt Nam trong việc *diễn tả và loan báo Tin Mừng bằng con đường văn học nghệ thuật* để gọi là *hội*

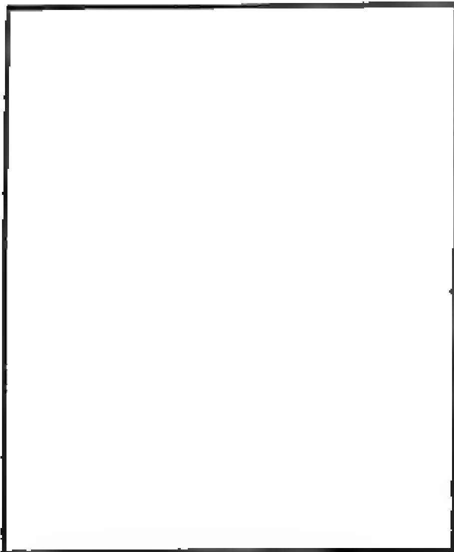
nhập văn hóa trong dòng sinh mệnh của dân tộc Việt. Mỗi lần nghĩ về sứ vụ loan báo Tin Mừng, tôi lại lắng nghe văng vẳng bên tai lời dạy khôn ngoan của Hội Thánh qua Huấn dụ 1659, Công đồng Vatican II và Ủy ban Giáo hoàng về văn hóa. Trộm nghĩ, giữa cuộc sống đô thị, công nghiệp hóa ào ào lấn át trong lúc này, hỏi chứ mấy ai còn nghĩ tới chữ nghĩa văn chương? May thay, năm vừa rồi, qua bộ sách *Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công Giáo Việt Nam* hơn 4.000 trang của tác giả Lê Đình Bảng (NXB Tôn Giáo và Phương Đông), tôi đã có được *một gặp gỡ đáng tin cậy, một mối đồng cảm, đồng điệu*. Nay, vẫn trong bầu không khí hồng ân của năm Thánh 2010, tác giả lại muốn gửi đến chúng ta một món quà đức tin - văn hóa mang tên là ***Văn Học Công Giáo Việt Nam - những chặng đường***. Trong tình cảnh ngặt nghèo về kinh tế, thời gian và cô đơn, thiếu thốn về tư liệu, công việc đòi hỏi nhiều công phu và kiên trì này, tôi nghĩ, tuy chưa hẳn thập phần hoàn hảo, nhưng bước đầu đã là một đóng góp đáng trân trọng, có ý nghĩa to lớn đối với toàn thể dân Chúa Việt Nam.

Xin hân hạnh giới thiệu và trao gửi tác phẩm này đến độc giả bốn phương.

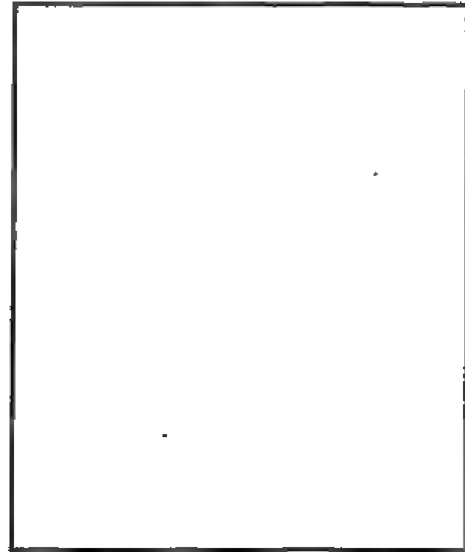
✝ Micae Hoàng Đức Oanh
Giám mục giáo phận Kontum
Chủ tịch Ủy ban Loan báo Tin Mừng
trực thuộc HĐGMVN



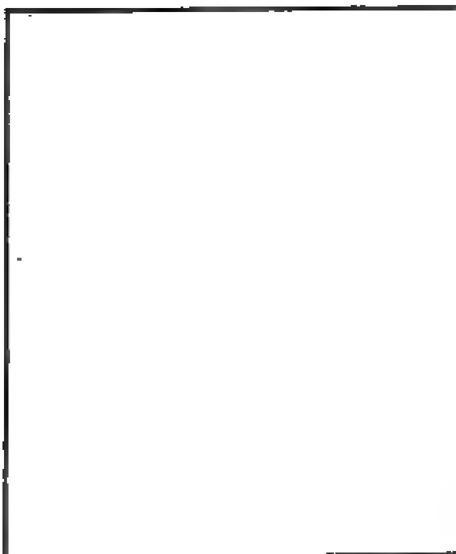
Bức vẽ chân dung Giáo sĩ mới được phát hiện
ALEXANDRE DE RHODES
(1593 – 1660)



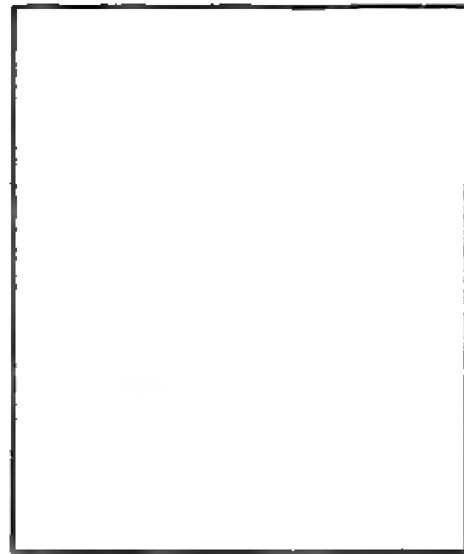
Linh mục – Nhà thơ
Lữ Y Đoan
(1613 – 1678)



Linh mục
Felippe do Rosario Bỉnh
(1759 – 1833)



Thầy Giảng Phan-Chi-Cô
(??? – 1640)



Linh mục Gioakim
Đặng Đức Tuấn
(1806 – 1874)


Gm Bá Đa Lộc tự Bi Nhu

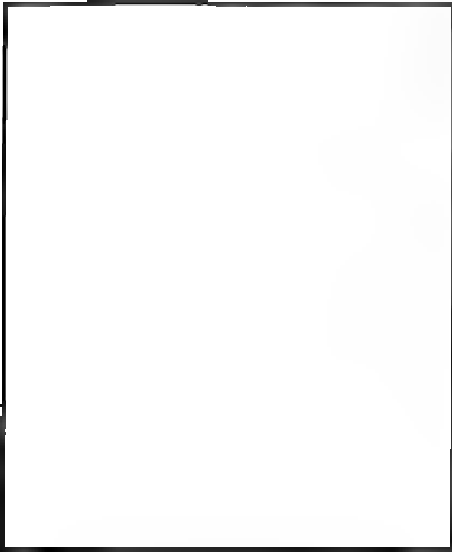
南越洋合字彙

DICTIONARIUM

ANAMITICO-LATINUM,

PRIMITUS INCEPTUM AB ILLUSTRISSIMO
ET REVERENDISSIMO P. J. PIGNEAUX, EPISCOPO

Giám mục PIGNEAU DE BÉHAINE (BÁ ĐA LỘC)
(1741 – 1799)



Nhà thơ Phêrô
Phạm Trạch Thiện
(1818 – 1903)



Danh sĩ-nhà thơ
Phaolô Nguyễn Trường Tộ
(1827 – 1871)



Học giả Huỳnh Tịnh Paulus Của
(1834 – 1907)



Linh mục-Giáo sư-Nhà nghiên cứu
Phaolô Nguyễn Văn Qui
(1855 – 1914)



Thánh Philipphê
Phan Văn Minh, Nhà thơ
(1815 – 1853)



Danh nhân văn hóa Petrus Trương Vĩnh Ký
(1837 – 1898)





Chân dung ký họa (1914) Linh mục-Nhà Việt Nam học- Huế học
LÉOPOLD MICHEL CADIÈRE (CỐ CẢ)
(1869 – 1955)



Nhà thơ Phêrô Giuse
Nguyễn Hữu Bài
(1863 – 1935)



Nhà văn Gilbert
Trần Chánh Chiếu
(1867 – 1919)



Giám mục-Nhà thơ
Gioan Baotixita
Nguyễn Bá Tòng
(1868 – 1944)



Cha Già Vượng
(1867 - ?)



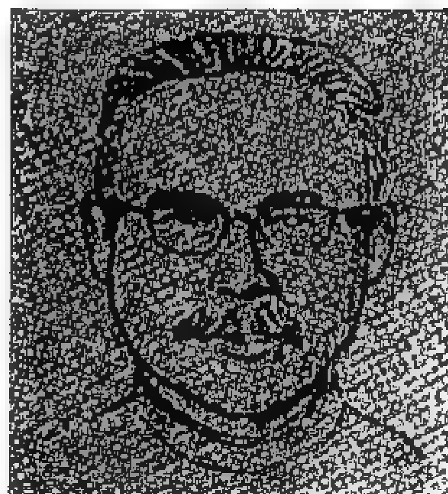
Nhà thơ Mai Lão Bạng
(1870 – 1942)



Giám mục-Nhà thơ Đôminicô Maria
Hồ Ngọc Cẩn
(1876 – 1948)



Nhà thơ Alexis
Tống Viết Toại
(1875 – 1958)



Linh mục-Nhạc sĩ Phaolô
Đoàn Quang Đạt
(1877 – 1956)



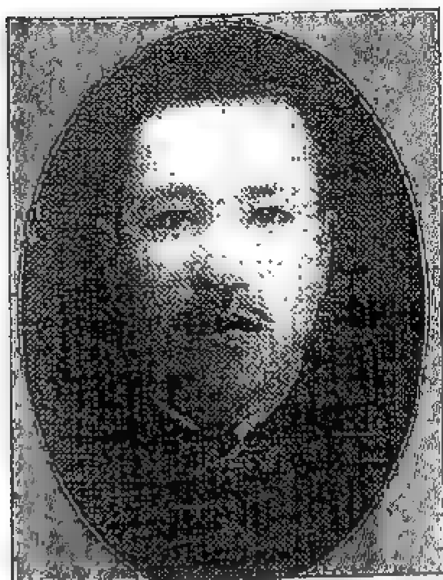
Linh mục-Nhà thơ Giuse
Trần Văn Trang
(1882 – 1945)



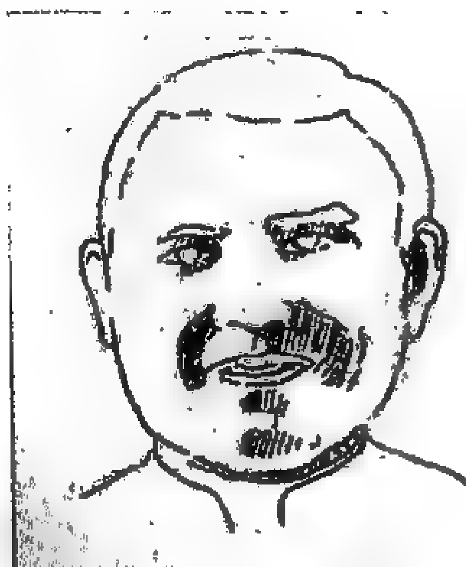
Nhà văn- Nhà báo Jacques
LÊ VĂN ĐỨC
(1887 – 1974)



Linh mục-Nhà văn-Nhà thơ Philipphê Lê Thiện Bá
(1891 – 1981)



Linh mục –Nhạc sĩ Giacôbê
Nguyễn Linh Kinh
(1893 – 1955)



Linh mục-Nhà thơ Giuse
Maria Phúc Dân
(1906 – 1974)



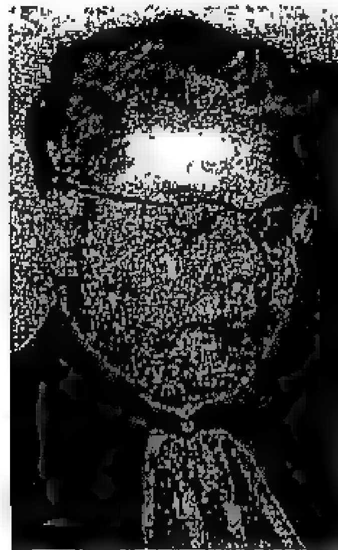
Linh mục-Nhà thơ
Dom. Trần Đức Huân
(1907 – 1984)



Giáo sư-Nhà thơ
Pierre Đỗ Đình
(1907 – 1970)



Linh mục – Giáo sư
Bonifacius Thiên Phong Bửu Dưỡng
(1907 – 1987)



Linh mục – giáo sư
Phaolô Cao Văn Luận
(1908 – 1986)



Giám mục-Nhà thơ Giaccôbê
Nguyễn Ngọc Quang
(1909 – 1990)



Giáo sư – Nhà văn
Gioan Cung Giũ Nguyên
(1909 – 2008)



Linh mục-Giáo Sư-Nhạc sĩ
Gioan Baptixta Lasan (de la Salle)
Nguyễn Văn Vinh
(1912 – 1971)



Linh mục – Nhà thơ
Giuse Maria Trần Văn Thi
1912 – 1999



Nhà thơ Phanxicô Hàn Mạc Tử
(1912 – 1940)



Nhà thơ Giuse Bàng Bá Lân
(1912 – 1988)



Nhà thơ – Nhà báo
Phêrô Phạm Đình Tân
(1913 – 1992)



Nhà thơ – Nhà báo
Giuse Bùi Tuân
(1913 – 1966)



Linh mục – Giáo sư Albert Schlicklin
(Cố Chính Linh).
Người đầu tiên chuyển dịch trọn bộ Thánh Kinh sang quốc ngữ. Nhà in Nazareth Hồng Kông, (1913)



Linh mục-Nhà thơ
Gérard Gagnon Nhân CSsR
(1914 – 1994)



Linh mục-Nhà thơ
Giuse Vũ Ngọc Bích CSsR
(1914 – 2004)



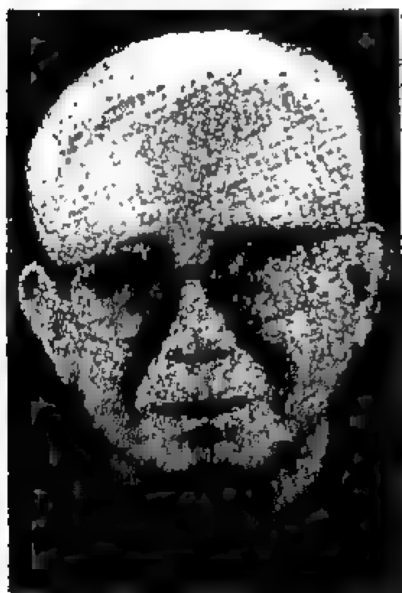
Linh mục – Nhà thơ Giuse Maria Phạm Châu Diên
(1914 – 2007)



Nhà thơ Giuse Mai Lâm
(1915 – 1992)



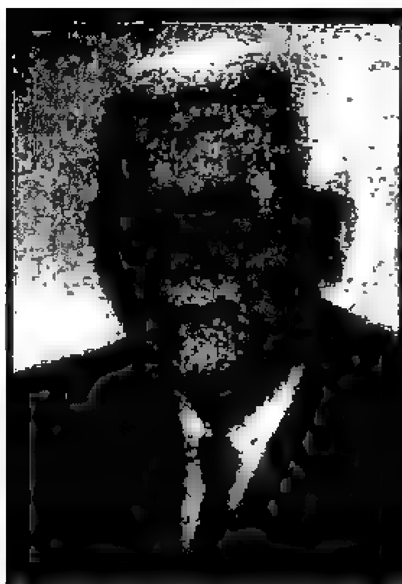
Nhà thơ-Nhà văn Paul Thérèse
Hồ Dzếnh
(1916 – 1991)



Linh mục-Nhạc sĩ
Duy Ân Mai,OFM
(1919 – 2008)



Linh mục – Nhạc sĩ Rôcô
Phương Linh
(1919 – 1995)



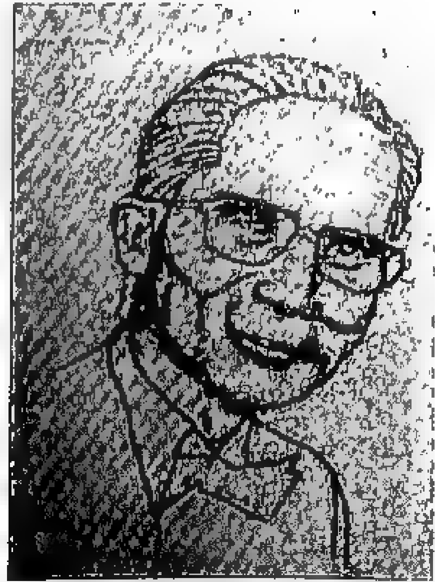
Nhà nghiên cứu
Vinh Sơn Vũ Văn Kính
(1919 – 2009)



Nhà thơ
Phêrô Long Giang Tử
(1920 – 1989)



Nhạc sĩ Anrê Thiên Phụng
(1920 – 1982)



Nhạc sĩ
Phanxicô Assisi Hải Linh
(1920 – 1988)



Linh mục – Nhạc sĩ
Tôma Trinh Cát
(1920 – 2008)



Nhà thơ –Giáo sư
Giuse Nguyễn Duy Diễn
(1920 – 1965)



Hồng Y-Nhạc sĩ
Giuse Maria Trịnh Văn Căn
(1921 – 1990)



Hồng y-Nhà thơ
Phaolô Giuse Phạm Đình Tụng



Linh mục – Giáo sư Phanxicô Xaviê
Nguyễn Phương
(1921 – 1993)



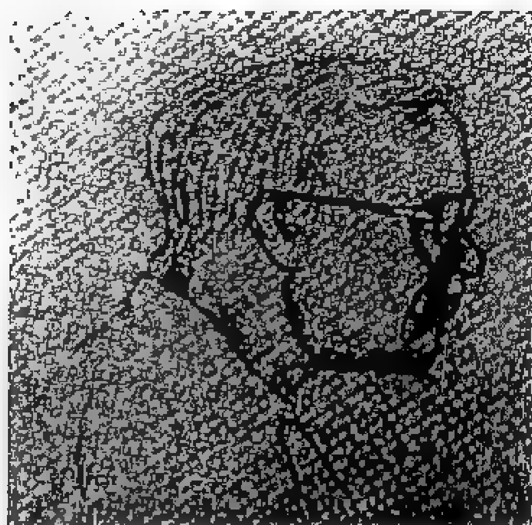
Linh mục-Giáo sư Giuse
Nguyễn Thế Thuấn, CSsR
(1922 – 1975)



Linh mục-Nhà thơ
Phanxicô Xaviê
Nguyễn Xuân Văn
(1922 – 2002)



Nhạc sĩ-Nhà nghiên cứu
Phêrô Hùng Lân
(1922 – 1986)



Linh mục-Nhạc sĩ
Giuse Ngô Duy Linh
(1922 – 1998)



Linh mục-Nhạc sĩ
Giuse Hoài Đức
(1922 – 2007)



Linh mục-Nhạc sĩ
Luca Hùng Sỹ
(1922 – 2005)



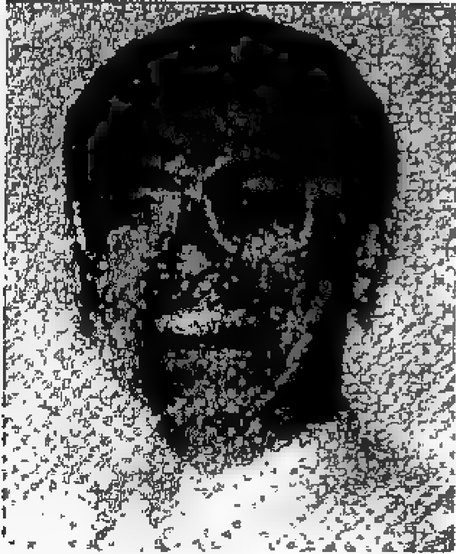
Giáo sư-Nhà nghiên cứu-Nhạc sĩ
Giacôbê Nguyễn Khắc Xuyên
(1923 – 2005)



Linh mục-Nhà thơ
Giacôbê Đỗ Minh Lý
(1923 – 2003)



Linh mục-Nhạc sĩ-Giáo sư
Antôn Tiến Dũng
(1924 – 2005)



Linh mục-Nhạc sĩ
Phêrô Hoàng Diệp,CSsR
(1924 – 2008)



Linh mục-Giáo sư-Nhà nghiên cứu
Gioan Thanh Lãng
(1924 – 1998)



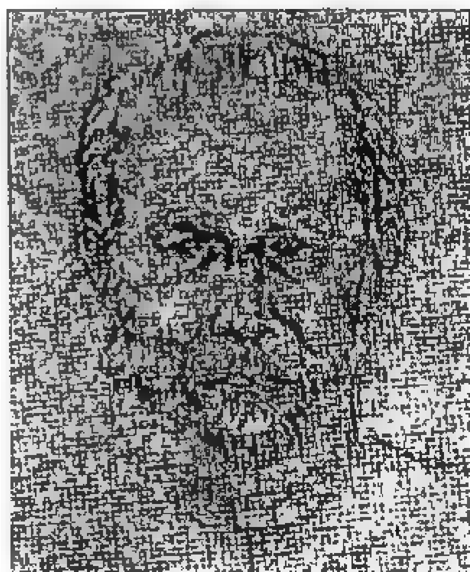
Linh mục – Nhà thơ Giuse
Maria Đinh Cao Thuấn
(1925 -2009)



Linh mục-Nhạc sĩ
Giuse Nguyễn Duy Vi
(1926 – 1996)



Linh mục-Nhạc sĩ-Nhà thơ
Gioakim Hoàng Kim
(1927 – 1985)



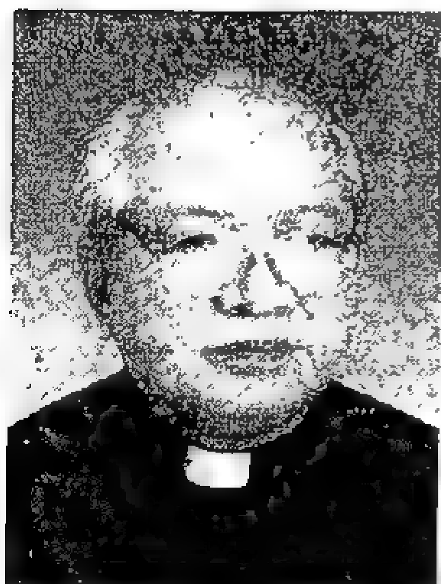
Linh mục-Nhạc sĩ
Giuse Huyền Linh
(1927 – 2003)



Linh mục-Giáo sưNhạc sĩ
Rôcô Chính Trung, SJ
(1927 – 2004)



Linh mục-Nhà thơ-Nhạc sĩ
Phêrô Vũ Đình Trác (Võ Thanh)
(1927 – 2003)



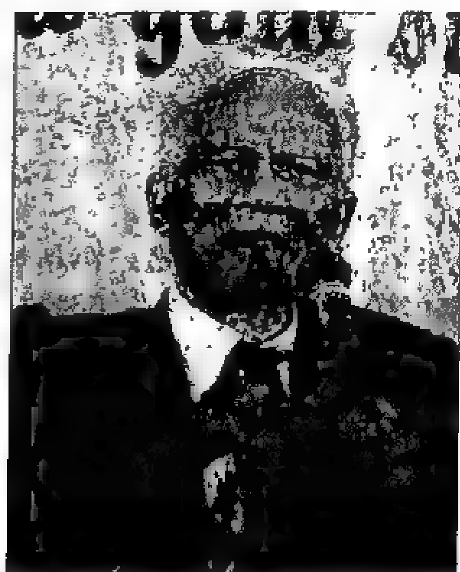
Linh mục-Nhà nghiên cứu
Vinh Sơn Nguyễn Hưng
(1927 – 2010)



Giám mục
Gioan Baotixita Bùi Tuần
(1928)



Nhà nghiên cứu-Nhạc sĩ
Gioan Baotixita Hoài Chiên
(1929 – 2005)



Học giả – Giáo sư
Micae Hoàng Xuân Việt
(1930)



Linh mục – Sử gia
Phêrô Trương Bá Cần
(1930 – 2009)



Linh mục-Nhạc sĩ
Giuse Vinh Hạnh
(1931 – 1966)



Nhạc sĩ
Anphong Hoàng Ngô
(1932 – 1997)



Giám mục-Nhà thơ Phanxicô
Xaviê Nguyễn Văn Sang
(1932)



Nữ tu-Nhà thơ
Têrêsa Trần Thị Hoa
(1936 – 2003)



Linh mục-Nhạc sĩ
Đaminh Duyên Lý
(1937 – 2007)



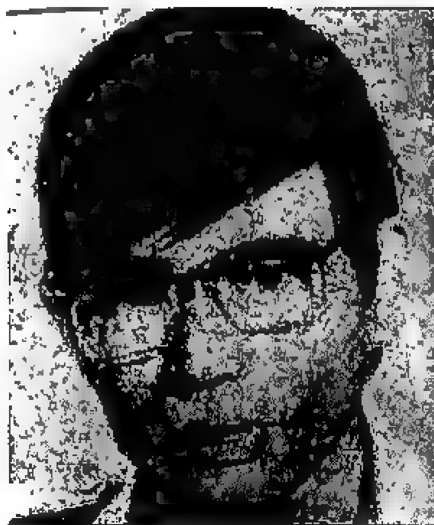
Nhạc sĩ Giuse Viết Chung
(1938 – 1996)



Nhạc sĩ
An Phong Hoàng Phúc
(1938 – 2009)



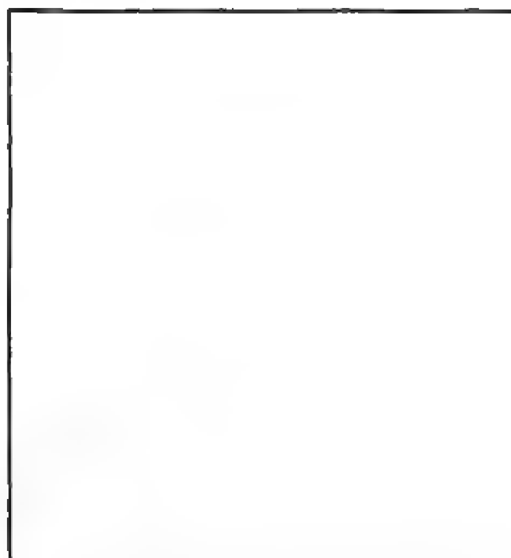
Giám mục-Nhà thơ Giuse
Maria Nguyễn Quang Tuyến
(1945 – 2006)



Nhà thơ Đơn Phương
(1945)



Giám mục
GiuseVũ Duy Thống
(1952)



Nhạc sĩ Tâm Bảo
(? - ?)



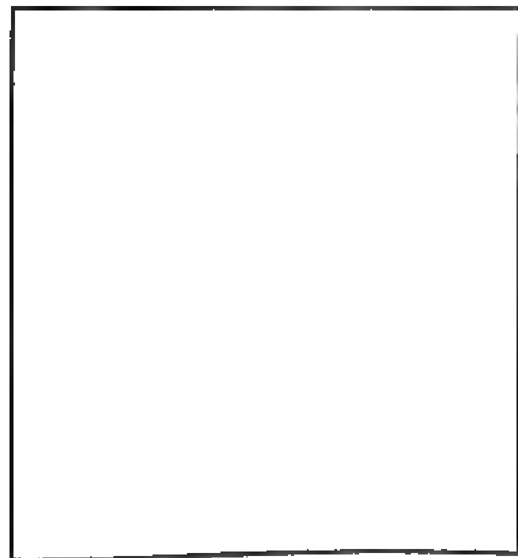
Linh mục – Nhà thơ
Antôn Thanh Quân
(1940 – 2009)



Linh mục – Nhạc sĩ
Phêrô Kim Long
(1940)



Nhạc sĩ
Inhaxiô Thy Yên
(1941 – 2005)



Nữ tu – Nhà thơ
Maria Faustine Anê
Huỳnh Thị Kim Hải
(1944 – 2008)

Chương I

TẢN MẠN ĐÔI ĐIỀU

1. Đức tin và văn hoá. Tôn giáo và văn học

Hai phạm trù, hai lĩnh vực khác biệt. Một đàng quy hướng về cõi tinh thần, tâm linh và một đàng thiên trọng về đường mỹ cảm, nghệ thuật. Trên lý thuyết, một bản văn về đức tin hoặc văn học, tuy cùng sử dụng phương tiện diễn đạt, hình thức chuyển tải là ngôn ngữ văn tự, nhưng cả hai không hẳn đồng nhất về nội dung, mục đích. Thực tế trái lại. Dù Đông hay Tây, kim hay cổ, dường như hai phạm trù riêng rẽ này vẫn phải có nhau, cần đến nhau, nương tựa vào nhau, bổ sung bù đắp qua lại với nhau, như một quan hệ biện chứng. Bởi khi *văn dĩ tải đạo* và *thi ngôn kỳ chí* thì đạo mở lối chỉ đường cho thơ văn *thấu cái minh triết, trụ cái bền vững, đạt cái thăng hoa miên viễn*.

Liệu có hữu khuynh và cường điệu không, hay chỉ là những dự cảm chủ quan, những định kiến như đã truyền đời đã thành nề nếp về mối quan hệ máu thịt tất yếu giữa tôn giáo với văn học nghệ thuật của phương Tây? Cuộc hôn nhân ấy – như thường thấy phân tích và kết luận – được nuôi dưỡng, được giữ gìn bền vững là nhờ ba cái trụ cột chống đỡ: Trí tuệ uyên bác của Hy Lạp, pháp lý kỷ cương của La Mã và tinh thần đạo đức của

Kitô giáo, Do Thái giáo *kết tinh trong Thánh kinh.* Thật vậy, không khó khăn lắm để nhận diện, để bắt được *cái mạch chủ Thánh Kinh* ẩn hiện, loé sáng, lộ ra dưới nhiều dạng thức, nhiều thể loại. Từ *văn chương tự thuật* của Augustino ở đầu kỷ nguyên Kitô giáo, từ *tổng luận thần học* của Tôma Aquinô, từ *trầm tư ở Solesme* đến tư tưởng của Pascal, J.J. Rousseau... Từ *trường ca các tạo vật* của Phanxicô Assisi đến *le génie du Christianisme* của Chateaubriand, *la providence se lève avant le soleil* của Lacordaire *và Premières méditations* của Lamartine ..Càng không nghi ngờ gì nữa, khi ta tiếp cận thế giới tiểu thuyết, thi ca, triết học, kịch nghệ của những cây đa cây đề như V. Hugo, L. Tolstoi, P. Claudel, A. Vigny; A. Musset, C. Péguy, A. Gide, Le Comte du Noüy v.v...Người ta bảo, đó là *di sản của nền văn minh văn hoá Kitô giáo.* Như vậy, chúng ta sẽ nghĩ gì, khi nghe F. Mauriac tuyên bố, ông chỉ là *một người Công giáo viết tiểu thuyết*, chứ không dám nhận cái vinh dự là *nhà tiểu thuyết Công giáo* và khi nghe L. Estang biện biệt hai tính cách khác nhau của *người thi sĩ Công giáo* với *người Công giáo thi sĩ*?

Phải chăng, trong quá trình cảm hứng và sáng tác, có một mâu thuẫn nội tại, một giằng co ở bên trong con người của văn nghệ sĩ Công giáo? Là tín hữu, nhà văn nhà thơ có *sứ mạng tông đồ là truyền thông đức tin,* hết lòng phục vụ, bảo vệ chân lý. Là tín hữu, họ phải mang nguồn dưỡng khí cho văn học để tiến dâng lên Thiên Chúa, và như thế là họ đã biến cuộc đời thành một hiến lễ phụng vụ liên tục. Nhà văn nhà thơ Kitô giáo ý thức trách nhiệm của mình, vì khi họ viết tức là họ ngợi ca Thiên Chúa và trở thành người dẫn dắt các linh hồn, bởi lẽ tác phẩm có khả năng lôi kéo, tập hợp, hiệp nhất và đưa người ta về đất hứa của tâm linh. Mặt khác, là nghệ sĩ, nhà văn nhà thơ phải tuân

theo những phép tắc, phải biết vận dụng những thủ pháp tu từ, phát huy hết sở trường của năng khiếu bẩm sinh và trải nghiệm, tiếp thu từ thực tế cuộc sống để *hiến mình cho nghệ thuật*, để hấp dẫn và thuyết phục được một công chúng nhất định. Tóm lại, phải trải qua một cuộc bể dâu, đoạn trường để cưu mang và sinh thành tác phẩm. Giữa đôi ngả đôi đường, trung thành với *lời Chúa* và làm vui *lòng người*. Thật không đơn giản.

Quan niệm như trên, khác nào muốn đặt văn học và người sáng tác vào *vùng cấm của mạc khải, của linh ứng*. Đành rằng, hôm qua, hôm nay và mãi mãi về sau, *Thánh Kinh vẫn là một kiệt tác văn chương vĩ đại nhất của nhân loại*. Nhưng không hẳn mọi nơi, mọi thời, mọi người đều đón nhận và chuyển tải cái sứ điệp Tin Mừng ấy ở cùng một mức độ và bằng một cách thể giống nhau, như nhau. Mưa công chính rải đều trên mặt đất, song mỗi cây mỗi hoa, mỗi nhà mỗi cảnh. Có hoa mừng hoa, có nụ mừng nụ. Có Thánh Kinh của bậc giáo phụ, của người thông thái và cũng có Thánh Kinh của những người bình dân ở chiếu dưới. Đó là *bản sắc riêng của từng con người, từng vùng miền văn hoá* mà lời Chúa nhập thể, qua Thần Khí tác động. Tác phẩm văn học Công giáo nói chung, vì thế, không hoặc chưa phải là tiếng nói chính thức của Hội Thánh Công giáo, nhưng đơn giản chỉ là phần *đóng góp*, là sự *cống hiến* theo nghĩa vụ "nén bạc" của những tín hữu có khả năng văn học và muốn dùng văn học làm *công cụ diễn đạt đức tin Công giáo*. Cụ thể hơn, văn học Công giáo là *những công trình, sự nghiệp tinh thần của người tín hữu nhằm mục đích vận dụng ngôn ngữ văn tự để thể hiện đức tin lòng đạo của mình*. Sự thể hiện này nhiều hay ít, đậm hay nhạt, trực tiếp hay gián tiếp còn tuỳ thuộc vào quá trình lao động nghệ thuật và chiều kích đời sống đức tin được tôi luyện mỗi ngày của tác giả. Nói như Augustino là *hãy kiếm tìm*

với ước muốn được gặp thấy và gặp thấy với ước muốn kiếm tìm thêm mãi. Như huấn giáo của Hội Thánh: *"Hạnh phúc cho những ai đã gặp thấy chân lý, để đào sâu chân lý và mang chân lý đó cho người khác. Hạnh phúc cho những ai chưa gặp gỡ chân lý, nhưng vẫn thành tâm tiến tới công lý, mong họ tìm ánh sáng ngày mai nhờ ánh sáng hôm nay, cho đến lúc ánh sáng chan hoà. Nhờ ơn Thiên Chúa, cái khả năng hoà đồng sâu xa giữa khoa học chân chính và đức tin chân chính có lẽ không bao giờ hiện rõ như ngày hôm nay, vì tất cả đều phục vụ cho chân lý duy nhất. Xin đừng ngăn cản cuộc gặp gỡ quý báu này." (Công đồng Vaticanô II).*

2. Có văn học Công giáo Việt Nam không?

Câu hỏi đặt ra, tưởng như một áp lực phải khẳng định là có hoặc không. Thật khó nghĩ, khó tìm ra lời giải đáp thoả đáng. Khép, mở. Hiện thực và trừu tượng. Vừa dứt khoát lại vừa do dự, nếu không muốn nói là khiên cưỡng, một chiều... Chúng ta đọc được cái thái độ trung lập và ngại ngần đầy cẩn trọng, cân nhắc ấy của các nhà viết văn học sử, giáo sư Việt Nam: Dương Quảng Hàm, Nghiêm Toản, Hồ Hữu tường, Hoàng Trọng Miên, Phạm Văn Diêu, Hà Như Chi, Lê Văn Siêu, Phạm Thế Ngũ, Thanh Lãng, Nguyễn Hồng, Phan Phát Huồn, Nguyễn Khắc Xuyên, Phạm Đình Khiêm, Đỗ Quang Chính v.v... Ngay cả đến linh mục - nhà Việt Nam học Cadière – trong toàn bộ các tiểu luận về đời sống văn hoá, tín ngưỡng Việt Nam – cũng chỉ dừng lại ở cái mẫu số chung còn bỏ ngỏ: *"Việt Nam là một dân tộc mà ở tất cả các tầng bậc xã hội, tình cảm tôn giáo thể hiện một cách mạnh mẽ, như chế ngự trọn vẹn đời sống. Nó bao trùm lên tất cả sinh hoạt hằng ngày... Tôn giáo chiếm hữu lấy họ ngay từ khi*

mở mắt chào đời, dẫn dắt họ đi suốt đường đời cho đến lúc nhắm mắt xuôi tay. Thậm chí, cả khi chết rồi, tôn giáo còn phủ bóng trên họ. Khi nhận ra cái nguồn gốc sâu xa mà các thần linh thuộc thế giới siêu nhiên đã gieo vãi trong tâm hồn người Việt Nam, người ta không thể phủ nhận sự thật: Dân tộc này là một dân tộc hết sức sùng đạo...Khi thì tình cảm ấy bùng nổ ra giữa thanh thiên bạch nhật trong dáng vẻ long trọng của các nghi lễ nơi các đền đài của những tôn giáo được nhà nước công nhận. Khi thì nó náu mình khép nép nơi một gốc cây, trước một viên đá sần sùi. Lại có trường hợp, người ta diễn cảm lời cầu kinh của mình thành những ca vãn có kèm theo âm nhạc và nhảy múa. Nhưng cũng có lúc người ta lại thầm thì khấn xin điều gì đó mỗi khi ngang qua một cái am nhỏ đầy ma mị..." (*Triết Lý Dân gian – Vũ Trụ Luận*, Tạp chí Anthropos, 1907-1908). Là những kẻ hậu sinh, chúng tôi chỉ dám dự thảo bằng cách ghi nhận khái quát một thực tế như trên về mối quan hệ giữa Công giáo với văn học tại Việt Nam. Có nghĩa là đến nay, câu hỏi vẫn để ngỏ, mở ra nhiều chiều, chưa thể đi đến kết luận. Tóm lại, qua các công trình nghiên cứu tổng quát hoặc chuyên khảo của các tác giả trên, một số vấn đề căn cốt của văn học Công giáo, của văn học Công giáo Việt Nam chưa được đặt ra. Chẳng hạn, *tính cách của văn học Công giáo; các khuynh hướng văn học* và các *tác giả tác phẩm tiêu biểu* của văn học Công giáo Việt Nam. Và quan trọng hơn, chẳng hạn, *văn học Công giáo Việt Nam trong một viễn tượng lịch sử; diện mạo và đời sống văn học Công giáo Việt Nam* như thế nào *trong dòng chảy chung của văn học Việt Nam*...Đó là trường hợp Vũ Ngọc Phan (1940) và Hoài Thanh, Hoài Chân (1941) đã làm được, khi nhận định về *tính Công giáo* trong tiểu thuyết *Một Linh Hồn* của Thuy An và thi phẩm *Xuân Như Ý* của Hàn Mạc Tử. Nhưng ngần ấy lại chỉ là cá biệt, riêng

lẻ, chưa làm rõ được *một đời sống có thật và toàn diện* của cộng đồng Công giáo Việt Nam còn mênh mông, bát ngát hơn nhiều.

Chẳng rõ là định kiến, là ngộ nhận hoặc thận trọng? Giới nghiên cứu nói chung vẫn có cảm tưởng, hình như văn học Công giáo Việt Nam là *một thế giới đóng kín*, thuộc *về một cõi riêng tư* nào đó, *biệt lập, âm thầm, khó thâm nhập.* Cho nên xét cho cùng, sở dĩ có sự thiếu vắng – không đáng trách, nhưng đáng buồn – ấy là vì nhiều lý do gần xa khác nhau. Xin trưng dẫn một vài trường hợp:

- Rất nhiều tác phẩm (ca, vãn, tuồng, truyện) *khuyết danh, ẩn danh, vô danh hoặc chỉ đọc thấy vài chữ viết tắt* ở đâu đó, nơi những bản thảo, những di cảo. Khổ nỗi, những chữ này lại có nguồn gốc từ cổ ngữ Latinh rất nhà thờ nhà chung. Nhiều người trong đạo còn chưa tường, huống chi người ở bên ngoài đạo làm công việc tìm hiểu, nghiên cứu. Vẫn biết chỉ vì đức khiêm tốn, vâng lời tối mặt, để sáng danh Chúa hoặc để cho việc truyền giáo, giữ đạo được an toàn mà đa phần các *tác giả phải ẩn mình trong những ký tự* như J.M.J (Jésus, Marie, Joseph), A.M.D.G. (Ad Majorem Dei Gloriam) hoặc những tên thánh như Simon, Catarina, Phanchicô, Inê... Tác phẩm Công giáo ở dạng *lưu hành nội bộ* này rất phổ biến, chiếm tỷ lệ khá lớn trong tổng số sách vở Công giáo Việt Nam xuyên suốt các thế kỷ XVII-XX. Bán tín bán nghi về tên tuổi, không rõ xuất xứ nhân thân, hoàn cảnh của tác giả tác phẩm, hoạ may chỉ còn cách là phăng tìm chính ngôn ngữ của bản văn mà hệ quả thường rơi vào dự đoán, kém giá trị. Đó là trường hợp của các tác phẩm Hán Nôm Quốc ngữ Công giáo

có tầm cỡ và rất phổ biến như: *Cảm Tạ Niệm Từ, Alêxù Vãn, Tứ Mạt Ca, Nghinh Hoa Tụng Kỳ Chương, Văn Côi Thánh Nguyệt Tán Tụng Thi Ca, v.v...*

- Có những tác phẩm rõ ràng do người Công giáo sáng tác, biên soạn, nhưng *nội dung chẳng nói gì về Chúa về đạo*, mà thuần là những chuyện văn hoá nghệ thuật Việt Nam, đông tây, kim cổ. Nguyễn Trường Tộ, Petrus Ký, Huình Tịnh Paulus Của và Mai Lão Bạng, Nguyễn Văn Mại chẳng hạn. Có nên trải thảm thỉnh mời các bậc danh nhân văn hoá, nhân sĩ cách mạng ấy vào trong toà nhà Văn học Công giáo Việt Nam không? Ở đây, nên nhân danh tiêu chí nào, là *con người Công giáo* hay tác phẩm có *nội dung Công giáo*?

- Trong khi đó, có vô số tác giả tự nhận là Kitô hữu, bởi tác phẩm của họ đầy dẫy những từ ngữ, hình ảnh Chúa, Đức Mẹ, nhà thờ, nhà chung y hệt kiểu cách nói năng kinh sách của người đạo gốc đạo dòng. Nhưng *tư tưởng và nghệ thuật thì hời hợt, tầm thường*. Thiết tưởng đây là chuyện cần phải được xem xét thật nghiêm túc, kỹ lưỡng hơn. Bằng không, diện mạo và đời sống văn học nhà đạo sẽ chẳng có gì khởi sắc, sẽ buồn tẻ vô cùng, không đáng gọi là văn học.

- Chúng tôi đang nghĩ về cái *"tàng kinh các"* bao gồm hàng trăm hàng nghìn *công trình biên khảo, nghiên cứu, giáo trình, tiểu luận, luận án tiến sĩ* Thần học, Triết học, Phụng vụ, Tín Lý, Giáo phụ, Tôn giáo, Linh đạo, Thánh Kinh, Tu đức, Tự điển Ngôn ngữ, Sử học, Văn hoá Nghệ thuật *của các đấng bậc làm thầy trong Hội thánh và của quý vị học giả – giáo sư ở các trường*

Đại Học trong và ngoài Việt Nam từ 1945 đến nay. Lại phải kể tới hàng loạt tác phẩm viết về đạo bằng tiếng *Latinh, Pháp, Ý, Bồ, Tây Ban Nha của các thừa sai và quan chức nước ngoài* đã phổ biến rộng rãi hoặc còn đang ngủ yên nơi các thư viện Âu châu. Thư mục ở dạng này đồ sộ và kinh điển lắm, chỉ tiếc chưa ai mở cửa, bắc cầu để tiếp cận, tìm hiểu, nghiên cứu, phổ biến cho rộng đường khơi tả.

- Chúng ta nghĩ gì về các tác phẩm phản ánh sâu sắc nội dung mạc khải Công giáo, đồng thời đạt giá trị nghệ thuật, mặc dù *tác giả không phải là người Công giáo*? Đó là trường hợp: *Tuồng Joseph* của Trương Minh Ký (1888); *Văn Tế Đức Cha Allys, Mừng Lễ Giáng Sinh* cùng nhiều bài chính luận rất xác tín về đức Chúa Trời của chí sĩ Phan Bội Châu viết trên tờ báo Tiếng Dân (1936), Vì Chúa (1936-1937); của nhà văn Lê Văn Trương đăng trên Nguyệt san Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp (7-1956) v.v...
- Và còn nhiều, rất nhiều tác giả tác phẩm thuộc *các lĩnh vực thi ca, âm nhạc, sân khấu, điện ảnh, hội hoạ, điêu khắc, nhiếp ảnh cảm hứng từ Thánh Kinh, hạnh tích,, hoặc từ thực tế đời sống đức tin của người Công giáo.* Chúng tôi không dám bao biện, vơ vào. Nhưng rõ ràng Công giáo, ít nhiều, đã khơi gợi trong lòng văn nghệ sĩ Việt Nam *một gặp gỡ mới mẻ, một đồng cảm khác lạ, tinh khiết, thiêng liêng* nào đó. Chẳng hạn, tân nhạc Việt Nam, lần đầu tiên, có bóng dáng nhà thờ êm ả, có tiếng chuông rộn rã sớm chiều, có vang rền nền nã thánh ca, những chuyện tình lứa đôi nửa đêm hẹn nhau đi lễ Giáng Sinh và cả nỗi u uẩn trầm tư về thân phận

người: *Tiếng Chuông Nhà Thờ* của Nguyễn Xuân Khoát, *Tiếng Chuông Chiều Thu* của Tô Vũ, *Giáo Đường Im Bóng* của Nguyễn Thiện Tơ, *Chiều Bên Giáo Đường* của Lê Trọng Nguyễn, *Tình Ca* của Hoàng Việt, *Cát Bụi* của Trịnh Công Sơn, *Bài Thánh Ca Buồn* của Nguyễn Vũ... cùng biết bao tình khúc cảm hứng từ Noël, *Tà áo Nô-en, Lạy Chúa trên cao, Hai mùa Noël*... Phải là người có tâm hồn nhạy cảm lắm, nhạc sĩ thiên tài Văn Cao mới khắc hoạ được một hình ảnh đẹp của ngôi làng – xứ đạo Việt Nam giữa thời mịt mờ binh lửa:

Làng tôi xanh bóng tre
từng tiếng chuông ban chiều
tiếng chuông nhà thờ rung...

(*Làng Tôi*, 1947)

Hàn Mạc Tử – nói như Hoài Thanh Hoài Chân – *Hình như trong các thi phẩm xưa nay có tính cách tôn giáo, không có gì giống như vậy. Hàn Mạc Tử đã dựng riêng một ngôi đền thờ Chúa... Thơ Hàn Mạc Tử ra đời, điều ấy chứng tỏ rằng đạo Thiên Chúa ở xứ này đã tạo ra một cái không khí có thể kết tinh lại thành thơ.*

Đây, thi sĩ của đạo quân Thánh giá
Nửa đêm nay vùng dậy để tung hô.

(*Nguồn Thơm*)

Tuy không thể xác tín được như trên, nhưng các nhà thơ Việt Nam, tôi trộm nghĩ, họ đã đứng thật gần bên nhà thơ tín hữu Hàn Mạc Tử và họ *đã nói giùm người tín hữu Công giáo*

chúng ta những nỗi niềm muốn thân thưa cùng Chúa, cùng Mẹ, cùng nhau.

Tôi sẽ đến trước mặt Người, Thượng Đế
Để kêu than khi tôi đã lìa đời
Khi lá rụng và hồn tôi đã xế
Sang bên kia thế giới của loài người

(Huy Cận, *Lửa Thiêng*, 1940)

Loài người nay trần truồng không Thượng Đế
Dắt nhau đi trong tiến bộ diệu kỳ
Ngày tàn rồi, bóng tối đến lâm ly
Đêm u khổ vào cuộc đời tội lỗi
Đêm đã đến, chiều nhân gian hấp hối
Ánh sáng ơi, khao khát đến vô cùng...

(Quách Thoại,
Giữa Lòng Cuộc Đời, Saigòn 1956)

Khi mắt em rung bóng giáo đường
Chiều mưa trên mái tóc tha hương
Anh đi trong gió và anh nguyện
Tìm những hồn đau lạc biển sương

Em chắp đôi tay khấn nguyện thầm
Ngàn sao vọng lại một hồi âm
Bài kinh tín mộ từ nguyên thuỷ
Còn ngát mùi hoa, đượm khói trầm...

(Đinh Hùng, *Hồi Chuông Giáo đường*,
Đường vào Tình sử, Sàigòn, 1967)

Chiều buốt linh hồn, tôi đứng đây
Nguyện cầu Thánh giá, chắp đôi tay
Rưng rưng mắt lệ nhìn xa thẳm
Mơ lửa trời thiêng cháy vạn ngày

(Hồ Dzếnh, *Hiu Quạnh*, Hà Nội, 1944)

Chiều lạnh quá, ngoài kia, đời đã xế
Vào đây con, trong lửa ấm lòng cha
Con nhớ nhung ánh sáng tiệc đời hoa
Đèn trăm nến, thơ muôn màu đã tắt

(Hồ Dzếnh, *Hồn Chiều*)

Mẹ đẹp vô ngần, Mẹ trắng phau
Gấp nghìn hoa huệ, vạn bồ câu
Và nhan sắc Mẹ không là gấm
Nhưng dệt bằng hương rất nhiệm mầu

(Hồ Dzếnh, *Mẹ Maria*)

Trưa hôm nay, con ngồi như trẻ nhỏ
Giữa đáy trưa trong lòng Mẹ vô cùng
Con là sáo, Mẹ là ngàn vạn gió
Mẹ là trời, con là hạt sương rung

(Xuân Diệu)

Trên cõi thiên đường ngát ánh sao
Tinh anh toả rộng bốn trời cao
Phiêu diêu anh sống bên toà Chúa
Dựng một đài thơ ở chốn nào

Em chỉ cầu xin một buổi chiều
Dưới bàn tay Chúa, cạnh người yêu
Ta tung thơ lạ cho trần thế
Lạy Chúa, đời con đã khổ nhiều...

(Mai Đình, *Trăng cũ chiêu niệm*
Hàn Mạc Tử, 11-1948)

Đây, Tha La xóm đạo
Có trái ngọt, cây lành
Tôi về thăm một dạo
Giữa mùa nắng vàng hanh

(Vũ Anh Khanh, *Tha La xóm đạo*, 1955)

Lần kia, anh ghiền nghe tiếng chuông
Làm thơ sầu mộng dệt tình thương
Để nghe khe khẽ lời em nguyện
Thơ thẩn chờ em trước thánh đường
Mỗi lần tan lễ, chuông ngừng đổ
Hai bóng cùng đi một lối về
E lệ, em cầu kinh nho nhỏ
Thẹn thùng, anh đứng lại, không đi
Lạy Chúa, con là người ngoại đạo
Nhưng tin có Chúa ở trên cao
Trong lòng con giữ màu hoa trắng
Cứu rỗi linh hồn con, Chúa ôi.

(Kiên Giang, *Hoa Trắng*
Thôi Cài Lên Áo Tím, Bến Tre, 1958)

Ngày xưa tôi có người em nhỏ
Quê ở Thanh Bồ, xứ đạo xa

Mỗi bận gửi thư, em dặn nhớ
Khi nào có dịp ghé thăm nhà

Một lần, về giữa mùa sinh nhật
Hai đứa cùng đi lễ với nhau
Dâng Chúa lời xin thành khẩn nhất:
"Cho hai con đẹp mộng ban đầu"

... Để sang năm mới, ngày sinh nhật
Có một người yêu đợi một người
Xin lễ nửa đêm làm lễ cưới
Cho tròn ước nguyện tuổi đôi mươi.

(Nhất Tuấn, *Truyện Chúng Mình*, 1964)

Ngày xưa, xin Chúa một điều:
Chúng con mong nhận thật nhiều tình nhau
Cứ gì pháo đỏ, trầu cau
Mới nên nghĩa nặng tình sâu cả đời
Chỉ xin được Chúa nhận lời
Chúng con thề sẽ suốt đời yêu nhau
Nhưng rồi, Chúa ở trên cao
Lời thề ai đã bay vào hư không.

(Lệ Khánh, *Nguyện Cầu*, 1966)

Thì ra, đức tin đã đến và ở lại với người Việt mình từ thuở nào, chẳng ai hay. Muộn màng, non trẻ, lặng thầm mà nhuần nhị, bền lâu. *Bước đi của lịch sử truyền giáo tới đâu, mọc lên hoa trái văn học tới đấy.* Không gióng trống mở cờ. Không tuyên ngôn, cương lĩnh, biểu ngữ, hô hào. Đáo giang tuỳ khúc, nhập gia tuỳ tục. Gối lên sóng mà bơi. Nước lên thì thuyền lên. *Chẳng có biên giới nào ngăn cách đức tin với văn hoá, tôn giáo với văn*

học. Cứ vỡ đất, gieo hạt. Cứ trồng trọt, tưới tắm. Đã có sương trời hơi đất thì ắt có ruộng mật bờ xôi. Tôi hằng tin vào Sấm ngôn:

Cũng như mưa với tuyết sa xuống từ trời
Không trở về trời, nếu chưa thấm xuống đất
Chưa làm cho đất phì nhiêu và đâm chồi này lộc
Cho kẻ gieo có hạt giống, cho người đói có bánh ăn
Thì Lời Ta cũng vậy
Một khi xuất phát từ miệng Ta
Sẽ không trở về với Ta, nếu chưa sinh hoa trái

(Is 55, 10-11)

Không phải ai ai cũng được ơn mạc khải, linh ứng. Hàn Mạc Tử là một trường hợp đặc biệt của đặc biệt. Lần đầu tiên trong cõi thi ca Việt Nam, trong cơn rên siết đớn đau bi luỵ nhất, Hàn vẫn giữ cho lòng mình tinh khiết (La pureté de l'âme) để nguyện cầu:

Tôi van lơn, thầm nguyện Chúa Giêsu
Ban ơn xuống cho mùa xuân hôn phối
Xin tha thứ những câu thơ tội lỗi
Của bàn tay thi sĩ, kẻ lên trăng.

(*Đêm Xuân Cầu Nguyện*)

Đây rồi, đây rồi, chuỗi ngọc vàng Kinh
Thơ cầu nguyện là thơ quân tử ý
Trượng phu lời và Tông đồ triết lý
Là nguồn trăng yêu mến nữ Đồng Trinh...
Tấu lạy Bà, lạy Bà đầy ơn phước
Cho tình tôi nguyên vẹn tựa trăng rằm

(*Thánh Nữ Đồng Trinh Maria*)

Và lần đầu tiên, Hàn Mạc Tử mách bảo thiên hạ bốn phương trời mười phương đất rằng thơ chẳng bao giờ cạn nguồn, hãy đến và múc lấy cảm hứng từ mạch suối vô thuỷ vô chung là Đức Chúa Trời: *"Người tri kỷ của thi sĩ phải là một bậc cao quý, toàn tài năng, một Đấng mà thi sĩ nhận lấy như là hết cả mọi sự. Đấng ấy là Đức Chúa Trời... Cho nên tất cả thi sĩ trong đời phải quy tụ, phải đi khơi mạch thơ ở Đức Chúa Trời. Với một sứ mệnh của Trời, thi sĩ phải biết đem tài năng ra ca ngợi Đấng Chí Tôn và làm cho người đời thấy rõ vẻ đẹp của thơ để đua nhau nhìn nhận và tận hưởng. Những thi sĩ nào không biết đem tài ứng dụng vào chỗ tốt đẹp thì sẽ bị Đức Chúa Trời lấy tài lại một cách nhãn tiền...Baudelaire nói thơ văn không thể dung hoà với khoa học hay luân lý và thơ văn không thể lấy chân lý làm chủ đích, thơ chỉ là thơ. Baudelaire nói trái ngược với lẽ tự nhiên. Baudelaire thuộc về phái vô thần, nên không tin cả chân lý, không nhận chân lý làm tiêu chuẩn cho văn thơ. Còn Trí (Hàn Mạc Tử) phải lấy Đức Chúa Trời làm chân lý, làm tiêu chuẩn cho văn thơ, văn thơ không phải bởi không mà có."*

(*Quan niệm Thơ. Chơi Giữa Mùa Trăng*, Qui Nhơn, Juin, 1939)

抵安南入廣東界耶蘇野錄黎莊宗元和
元年三月日洋人名衣泥樞潛來南眞之
寧强羣英膠水之茶縷陰以耶蘇左道傳
敎
以丁文左行安廣處都總兵使
安廣地居瀕海夾淸欽州常有洋匪乃令文
左鎭其地

Chữ Hán.Khâm định Việt sử thông giám cương mục, Q.26, phần Chính biên, tờ 66

Chương 2

CHẶNG ĐƯỜNG VỠ ĐẤT - GIEO TRỒNG (THẾ KỶ XVI-XVII)

Bối cảnh lịch sử và văn học Việt Nam

- Lịch sử Việt Nam ở chặng đường này diễn ra vô cùng phức tạp, với nhiều biến động về chính trị, xã hội, ảnh hưởng trực tiếp đến văn học.
    - Hậu Lê suy tàn, nhà Mạc cướp ngôi (1527).
    - *Một nước 3 vua*: Mạc ở Đông đô; Lê Trịnh ở Tây đô và Nguyễn ở Thuận Hóa.
    - Nguyễn Hoàng mở cõi ở phía Nam sông Gianh.
    - *Gần nửa thế kỷ Trịnh Nguyễn phân tranh* (1627-1672), không thắng bại.
- Văn học Việt Nam thời Lê Mạc (thế kỷ XVI) và Lê trung hưng (tiền bán thế kỷ XVII) vừa phản ánh *bức tranh ly loạn*, vừa chuyển mình sang một khúc rẽ mới: *Hán văn và quốc âm (Nôm) khởi sắc*. Hai khuôn mặt tiêu biểu ở Đàng Ngoài là Nguyễn Bỉnh Khiêm (1491-1587) với Bạch Vân Quốc Ngữ và ở Đàng Trong là

天主聖教啓蒙

[illegible]

Trang đầu sách Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông

Đào Duy Từ (1572-1634) với Ngọa Long Cương, Tư Dung Vãn[1].

Tình hình Truyền giáo và văn học Công giáo Việt Nam

Sử liệu Việt Nam ghi nhận *"Năm Nguyên hòa nguyên niên đời vua Lê Trang Tông (1533-1548), có một người Tây phương tên là Inêkhu đi đường biển, lẻn vào giảng đạo Gia Tô ở làng Ninh Cường, Quần Anh, huyện Nam Chân và Trà Lũ thuộc huyện Giao Thủy, tỉnh Nam Định."*[2]

- Gia phả họ Đỗ ở làng Bồng Trung, Thanh Hóa ghi chép, có Đỗ Hưng Viễn theo đạo từ đời vua Lê Anh Tông (1556-1573).
- Các thừa sai dòng Đa Minh truyền giáo tại Hà Tiên (1556) và Quảng Nam (1580).
- Cuộc hạnh ngộ (1580) giữa giáo sĩ Ordonnez de Cevallos và công chúa Mai Hoa (Maria Flora).
- Giáo đoàn dòng Phanxicô hoạt động tại Đàng Ngoài (1583-1589).
- Dòng Tên mở đầu trang giáo sử ở Đàng Trong (1615) và Đàng Ngoài (1627) với các tín hiệu lạc quan: Minh Đức Vương Thái Phi (1625), công nương Catarina chịu phép rửa và Anrê Phú Yên, người chứng thứ nhất (1644); thành lập tu hội Thầy Giảng ở Đàng Ngoài

[1] *Ngọa Long Cương Vãn* gồm 136 câu thơ lục bát. *Tư Dung Vãn* gồm 336 câu thơ lục bát.

[2] *Khâm Định Việt Sử Thông Giám Cương Mục* được soạn thảo dưới triều vua Tự Đức, năm 1856. Tập II, trang 301. Viện Sử học, NXB Giáo Dục, 1998.

(1630), ở Đàng Trong (1634); vận động xin Tòa Thánh thiết lập các giáo phận và phái các Giám mục đến Việt Nam; *ghi ký, chuyển dịch, in ấn phát hành các kinh sách, truyện tích Hán Nôm và quốc ngữ, đặt nền tảng cho việc định hình và phát triển chữ quốc ngữ, khởi đi từ 1651.* Cả một tập thể giáo sĩ Dòng Tên đầy tài năng và nhiệt huyết, từ F.Buzomi, C.Borri đến Marini, J.Baldinotti, Gaspar d'Amaral... Nhưng trổi vượt và hiệu quả, phải kể đến *Francisco de Pina*[3], *Girolamo Majorica*[4] và *Alexandre de Rhodes*[5].

- 1630. Chúa Trịnh cấm đạo, trục xuất các giáo sĩ ngoại quốc. Chủ chiên và đoàn chiên ly tán.
- 1659. Đức Giáo Hoàng Alexandre VII thiết lập hai giáo phận đầu tiên ở Việt Nam: Giám mục FranÇois Pallu (1626-1658-1684) ở Đàng Ngoài và Giám mục Pierre Lambert de la Motte (1624-1658-1679) cai quản Đàng Trong. Huấn dụ 1659 của Tòa Thánh về truyền giáo tại Việt Nam.
- 1664. Hội Thừa Sai Truyền giáo ngoại quốc Ba Lê (M.E.P – Société des Missions – Etrangères de Paris)

---

[3] Francisco de Pina (1585-1625) Bồ Đào Nha (có tên Việt Nam là Trực). Tu sĩ Dòng Tên đầu tiên thông thạo tiếng Việt, tác giả cuốn *Ngữ Pháp Tiếng Việt*. Ông là thầy dạy tiếng Việt cho Đắc Lộ 1625-1626.

[4] Girolamo Majorica (1591-1656). Xin tham khảo ở trang 46-54.

[5] Alexandre de Rhodes (1593-1660). Xin tham khảo ở trang 55-60.

được hình thành, một đối trọng nhạy cảm trong công cuộc truyền giáo tại Viễn đông và Việt Nam.[6]

- 1670. Công đồng Đàng Ngoài tại Phố Hiến. Lập dòng Mến Thánh Giá tại Kiên Lao.

Do nhu cầu truyền đạo, theo đạo, giữ đạo trong quá trình giao lưu, hội nhập giữa các giáo sĩ và dân Chúa, văn học Công giáo Việt Nam ở chặng đường phôi thai này có những đặc điểm:

- *Về hình thức*: Hán, Nôm, quốc ngữ.
- *Về nội dung*: Kinh nguyện, Giáo lý, Truyện tích, giáo sử, quốc sử, ngữ pháp, Từ điển, Văn thư, Tường trình và thi ca.
- *Về tác giả*: Giáo sĩ, Thầy giảng, giáo dân.

1. GIROLAMO MAJORICA (1591-1656)[7]

"Giáo sĩ đã viết rất nhiều sách vở bằng ngôn ngữ và văn tự của xứ Bắc. Giáo sĩ đã phiên dịch hoặc sáng tác hơn 45 quyển. Đó là một kho tàng mà Giáo hội ngày nay gìn giữ và kính trọng. Giáo sĩ có soạn 12 quyển khác bằng văn xuôi và văn vần... Công việc này làm giáo sĩ rất bận. Luôn cả trên tàu khi đi

---

[6] Hội chuyên lo việc đào tạo các linh mục bản xứ. Từ chủng viện Yuthia (1665), Chủng viện trên thuyền ở Phố Hiến (1668), Chantaburi (1765) đến Hòn Đất (1769) và Penang (1807). Hội kiêm nhiệm việc truyền giáo tại Viễn Đông, đặc biệt tại Việt Nam sau biến cố Dòng Tên bị giải thể, 1773, bằng đoản sắc Super Familiam.

[7] Quê quán Neapoli (Ý), vào Dòng Tên 1605. Truyền giáo tại Đàng Trong (1623-1628), ra Đàng Ngoài (1631) và sống lâu năm tại Nghệ An cho đến khi qua đời tại Thăng Long (27-01-1656).

thăm giáo dân, giáo sĩ không khi nào ngưng công việc."[8] Chúng tôi lược kể – theo Linh mục. Thanh Lãng[9] – một số tác phẩm đã được chụp ảnh ở Thư viện Quốc gia Paris.

- *Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh*, 1634, 108 trang.
- *Thiên Chúa Thánh Giáo Khải Mông* (Questiones in articulis Fidei), 1645, 160 trang[10].
- *Đức Chúa Chi-Thu* (*De vita Christi*), 522 trang.
- *Truyện Đức Chúa Chi Thu* (*De vita Christi*), 1668, 104 trang[11].
- *Thiên Chúa Thánh Mẫu* (*Sancta Mater Dei*), 1634, 112 trang.
- *Các Thánh Truyện* (*De vita Sanctorum*, 1650, 1854 trang.
- *Các Thánh Truyện*, 122 trang.
- *Ông Thánh I-na-xu Truyện* (*Vita Sancti Ignatii)*, 1646, 112 trang.

---

[8] Theo tài liệu của Dòng Tên. Jap-Sin 89-229v.

[9] *Đặc San Đại Học Sư Phạm* Huế số 1, niên khoá 1960-1961, tr. 11.

[10] G. Majorica phóng tác dựa vào nguyên bản của Thánh Tiến sĩ Robert Bellarmin (1542-1621). Bản phóng tác này được coi là tiên phong trong thư mục giảng dạy giáo lý bằng tiếng Việt, trước cả *Phép Giảng Tám Ngày* của De Rhodes (1651), *Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ* của Pigneau de Béhaine (1774), *Thiên Chúa Thánh Giáo Yếu Lý Chính Giải* (quốc ngữ) của Giám mục Taberd (1838) v.v...

[11] Tập thể Majorica còn tiếp tục công trình dang dở, sau khi người thủ lĩnh là Majorica qua đời (1656).

– *Ông Thánh Phan-chi-cô Xa-vi-e Truyện* (*Vita Sancti Francisci Xavier*), 1638, 38 trang.
– *Ngắm Lễ Trong Mùa Phục Sinh* (*Medi in tempore Paschalis*), 1634, 36 trang.
– *Những Điều Ngắm Trong Các Ngày Lễ Trọng* (*Meditationes de dominicis Primae classis*), 206 trang.
– *Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh* (*Vita Militis*), 110 trang.
– *Dọn Mình Trước Chịu Co-mo-nhong* (*De Eucharisthia*), 134 trang.
– *Ca-ra-dê-chi-ma Mùa Chay Cả* (*De Quadragesima*), 114 trang.

Không theo xu hướng thông thường của văn học thời buổi Hán Nôm và vận văn còn thịnh mãn ấy, G.Majorica đã quyết định chọn cho mình một hướng đi khác: *Văn xuôi Nôm – Truyện Nôm văn xuôi*. Bằng thể loại truyện ký lịch sử và luận thuyết, G.Majorica, trong con mắt tinh đời của những nhà nghiên cứu lý luận văn học sử Việt Nam, *xứng đáng là một trong số rất ít những nhà văn đầu tiên viết tản văn chữ Nôm*, ngoại trừ trường hợp đáng tiếc của ông Trương Chính[12]. Để có một cái nhìn tổng quan và đúng đắn về văn xuôi Nôm của G.Majorica ở góc độ lịch sử cũng như văn học, ngôn ngữ học, chúng tôi lược tóm nhận định của một số nhà chuyên môn có uy tín. Xin mời bạn đọc tham khảo.

---

[12] Trong tạp chí *Ngôn Ngữ* (Số 2, 1972) của Viện Ngôn Ngữ học, Hà Nội, ông Trương Chính có đưa ra nhận định rằng văn học ta xưa chỉ chú ý đến Thơ và chữ Hán, mãi đến khi quốc ngữ được thông dụng (1888), mới thấy có văn xuôi Việt Nam!

"...Khoảng thời gian từ 1632-1656, chữ quốc ngữ bằng mẫu tự La Tinh đã có cơ sở vững chắc. Tuy vậy, thứ chữ này ngay từ đầu, trên lý thuyết cũng như trong thực tế, chẳng bao giờ được coi là phương tiện để tiêu diệt chữ Hán, chữ Nôm, hòng cô lập cái cộng đồng nhỏ nhoi người Công giáo với cộng đồng dân tộc, như có người từng nghĩ như vậy... Số lượng sách vở biên soạn bằng quốc ngữ mẫu tự La Tinh chỉ có khoảng 700 trang. Ngược lại, những sách vở biên soạn bằng chữ Nôm nhiều hơn gấp 6 lần, tức lên tới 4.200 trang, 1.200.000 chữ... Đây là một tài liệu vô cùng quý báu đối với nhà làm lịch sử tiếng Việt muốn tìm hiểu về chữ Nôm như được xuất hiện ở thế kỷ XVII... Ở ngoài xã hội, cho đến thế kỷ XVII thì những công trình biên soạn bằng chữ Nôm kể ra đã có nhiều, như Quốc Âm Thi Tập của Nguyễn Trãi, Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập của Hội Tao Đàn, như thơ văn quốc âm của Nguyễn Bỉnh Khiêm, của Nguyễn Hãng, Lê Đức Mao, Đào Duy Từ... Nhưng khốn nỗi là tất cả kho tàng chữ Nôm đó không có nơi nào còn cất giữ được những bản văn nguyên thủy, mà hầu hết chỉ là những bản sao chép lại từ các thế kỷ sau, nhất là sao chép vào thời Tự Đức bằng chữ Nôm của thời vua Tự Đức. Còn như các bản văn Nôm (của Majorica) có đặc thù là các bản văn Nôm đều là các bản văn chép tay của người thế kỷ XVII, còn được cất giữ ở tình trạng nguyên bản, chưa hề có bàn tay nào tra vào để sửa chữa..."

Lm. Thanh Lãng
(*Thử thiết lập hồ sơ về hai người con gái: Một con của Phật, Một con của Chúa*).
Trích lại từ *Về Sách Báo của tác giả Công giáo Thế kỷ XVII-XIX*. TP.HCM, 1993, tr. 11-14)

"... Mảng tư liệu chữ Nôm của G.Majorica vừa giới thiệu, thông tin những nội dung hết sức phong phú về mặt xã hội học, triết học, nhân văn học; lại vừa hé mở một kho tư liệu vô giá về ngôn ngữ học. Một thứ chữ Nôm nguyên tuyền, chưa bị Tự Đức san định lại (như ông đã làm đối với hầu hết các tác phẩm văn học và sử học) mà hậu quả là các văn bản đã bị chỉnh sửa theo ý vua, chứ không còn nguyên trạng ban đầu."

M.Durand
(*Introduction à la littérature Vietnamienne*. Paris,1969, trang 23)

"...Trọn bộ gồm 4.200 trang, 1.200.000 chữ, tất cả đều viết tay, được đưa sang châu Âu từ thế kỷ XVII, không bị chỉnh sửa, hiện còn lưu trữ tại Bibliothèque Nationale de Paris. Nội dung ghi chép các Kinh nguyện, bài suy gẫm, các ngày lễ trọng được biên tập từ năm 1634. Đặc biệt mảng Truyện ký (Đức Chúa Giê su, Thiên Chúa Thánh Mẫu và các Thánh) là những trường thiên hoặc đoản thiên viết về 500 vị thánh hoặc các nhân vật Đông Tây kim cổ. Bằng một thể văn mộc mạc dân gian, nhưng không kém phần hấp dẫn. Mỗi truyện là một đoản thiên, một tác phẩm, nghe hoặc đọc lên, na ná như "Tê-lê-mác phiêu lưu ký" hoặc truyện Phật Bà Quan Âm Thị Kính, truyện gái giả trai sống chung rất đạo hạnh trong những cộng đoàn tu trì..."

Lm. Nguyễn Hưng
(*Étude Phonologique des Tons du Vietnamien*)
Luận án Tiến sĩ ngôn ngữ học, Đại học Sorbonne, 1971, tr. 9 và *Thư mục Hán Nôm Công giáo Việt Nam* (Tham luận tại cuộc tọa đàm về Văn Hoá Công giáo Việt Nam do Ủy Ban Giáo Dân – Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức tại tòa Tổng Giám mục Huế, 10-2000)

" Tôi ước mong rằng sẽ có thêm những nhà văn học, nhà ngữ học[13] *khảo sát những bản văn Nôm thế kỷ XVII này. Vì thật đó là những áng tản văn cổ trôi chảy nhất, phong phú nhất, trong sáng nhất, mà chúng ta đã có từ 3 thế kỷ nay mà chúng ta không biết, không hay*[14]*. Bản văn Nôm này, thực ra, chỉ là 1 phần trăm trong toàn bộ văn Nôm của giáo sĩ G.Majorica hiện nay còn tàng trữ tại thư viện quốc gia Pháp tại Balê. Nó trong sáng vì thoát được vòng kìm kẹp biền ngẫu điển cố, theo khuôn sáo Trung Hoa. Tập đoàn Majorica chỉ dùng tiếng dân gian, lại chỉ muốn viết truyện để phổ biến trong dân gian, nên lời văn bình dị, toàn dùng tiếng nói của quần chúng, của dân gian, lời văn lại đầy hình ảnh."* [15]

Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ
(*Những Cảm Nghĩ của Tôi Nhân Dịp Đọc các Bản Văn Nôm Thế Kỷ XVII của giáo sĩ Majorica*, 1977, tr. 33)

---

[13] Sau khi nhắc tới công trình đóng góp của Thanh Lãng, Đỗ Quang Chính, Hoàng Xuân Việt, Vũ Văn Kính, Nguyễn Văn Sâm, Hoàng Đình Khôi...

[14] Khi đối chiếu với truyện thơ phú Nôm đời Trần; với văn bản thời Lê sơ, *Hồng Đức Quốc âm thi tập*; với các văn bản Nôm thời nhà Mạc: *Truyền Kỳ Mạn Lục, Bạch Vân thi tập;* với các văn bản thời Lê Mạc-Nguyễn sơ như *Hoa Tiên Truyện* và đặc biệt văn bản Nôm đã được sửa chữa từ thời Tự Đức về sau, chẳng hạn *Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca* (1870), *Kim Vân Kiều* của Nguyễn Du (1765-1820).

[15] Xin tham khảo trích đoạn từ tiểu luận *"Những Cảm Nghĩ của Tôi Nhân Dịp đọc các bản văn Nôm thế kỷ XVII của giáo sĩ Majorica"* của Bác sĩ Nguyễn Văn Thọ, 15-12-1977, tr. 11-15, có ở chương 5 trong sách này.

"...Bộ sách nầy toàn là sự tích về đạo Công giáo và viết xong vào ngày 12 tháng 7 năm Phúc Thái thứ tư (niên hiệu của vua Lê Chân Tông, 1643-1649), tức năm 1646. Tất cả đều là bản chép tay, rõ ràng là bản gốc, nguyên tác chưa bị sao chép sang bản khác, nên có thể coi là bộ sách chữ Nôm văn xuôi cổ nhất và đồ sộ nhất...

Sau khi đọc hết những tác phẩm văn Nôm xuôi của G.Majorica, chúng tôi liên tưởng đến những ngày trước năm 1960, thầy cả làm lễ đều đọc tiếng La Tinh, làm giáo dân khó hiểu, khó theo dõi khi dâng lễ. Ngày nay đã chuyển ngữ hết sang tiếng Việt rồi, thật là một việc vô cùng hữu ích. Nếu ta so sánh với một tôn giáo khác như Phật giáo chẳng hạn thì đạo Phật vào Việt Nam sớm hơn đạo Công giáo nhiều, thế mà ngày nay, vẫn dùng kinh sách bằng tiếng Phạn, không biết có bao nhiêu tín đồ hiểu nổi? Nhưng việc đó là của người, ở đây chúng tôi chỉ đưa ra vài ý kiến để ta so sánh việc làm của giáo sĩ G.Majorica đã là những bước đầu để chúng ta có được như ngày nay."

Nhà nghiên cứu Vũ Văn Kính
(*Chữ Nôm Công giáo Qua Những Tác Phẩm của Majorica*
Tham luận tại cuộc tọa đàm về Văn Hóa Công giáo Việt Nam, do Ủy Ban Giáo Dân, Hội Đồng Giám mục Việt Nam tổ chức tại tòa Tổng giám Mục Huế, 10-2000)

"...Chữ Nôm ở các tác phẩm của G.Majorica chính là thứ chữ mà nhân dân ta (các nhà nho và trí thức Công giáo) thời đó vẫn thường dùng, là thứ chữ Nôm gần với chữ Nôm nguyên thủy... Một điều lý thú nữa là những tác phẩm Nôm của G.Majorica đều thuộc thể văn xuôi, nhằm phản ánh xã hội, tâm lý, văn hóa thời đại bấy giờ. Khi đọc chuyện kể về những vị

thánh của phương Tây và phương Đông qua Truyện Các Thánh, qua lối văn mang tính chất khẩu ngữ mộc mạc, kiểu chuyện kể dân gian (Folklore) không kém phần hấp dẫn. Những truyện Nôm của Majorica được xác lập văn bản từ thế kỷ XVII để lại cho chúng ta những văn kiện chữ Nôm thật quý giá. Nó mang đầy đủ những nét đặc trưng của chữ Nôm và văn xuôi Nôm thời bấy giờ. Nó là những nguyên bản (original), là bản văn gốc đầu tiên. Nó không giống với các tác phẩm thuộc loại văn vần như Hồng Đức Quốc Âm Thi Tập hoặc thơ Nôm của Nguyễn Trãi, Nguyễn Bỉnh Khiêm v.v. mà văn bản Nôm phần lớn đã được người đời sau xác lập lại. Đây là những tác phẩm hoàn chỉnh về Công giáo, lịch sử đạo Kitô được ghi lại bằng chữ Nôm tồn tại sớm nhất ở nước ta."

Giáo sư Chương Thâu
(*Về Một Số Tư Liệu Hán Nôm Công giáo ở Nước Ngoài.* Tham luận tại cuộc Hội Thảo Khoa Học, do Viện Nghiên Cứu Tôn giáo tổ chức tại Hà Nội, 5-2003)

Bằng con mắt phân tích – lý luận và phê bình văn học trong viễn tượng văn học sử Việt Nam, nhà nghiên cứu Võ Long Tê đánh giá cao những thành tựu của G.Majorica như sau:

" • *Văn Nôm của G. Majorica đã đánh dấu một chặng đường tiến triển khả quan về phương diện hình thành một ngôn ngữ Công giáo Việt Nam. Đó là trực tiếp phiên âm từ La Tinh hoặc diễn dịch theo ý, mà đến nay vẫn còn thông dụng: Giêsu, Phêrô, I-na-xu, Phanxicô Xavie, Isave, Giê-ru-sa-lem, Đức Chúa Trời, Rất Thánh Đức Bà. Đó là sáng tạo ra một số từ ngữ giản dị mà sâu sắc, hợp với tinh thần tiếng Việt, lại vừa tầm hiểu biết*

của giới bình dân: Khó lòng, cả lòng, chịu khó, làm phúc, làm thinh, hãm mình, giữ mình, ngã lòng, tha tội, giải tội, dốc lòng chừa, phúc mọn, đánh tội, ăn chay, giữ lời khấn, phó mình đi tu...

• Về bút pháp, trong khi xu hướng truyền thống của văn gia Việt Nam buổi ấy là dùng thi ca (vận văn) để kể truyện (Truyện Thơ Nôm) thì phần lớn văn nghiệp của Majorica đều được trứ thuật bằng văn xuôi theo nhiều thể loại như truyện ký, lịch sử, luận thuyết... Đó là những văn kiện quý báu để người sau tìm hiểu phương pháp giảng đạo, tu đức và khảo cứu về tiến trình ngôn ngữ không những của riêng Công giáo Việt Nam, mà cả ngôn ngữ Việt Nam nói chung ở buổi ban đầu."

(*Lịch Sử Văn Học Công giáo Việt Nam*
nhà xuất bản. Tư Duy, Saigòn, 1965, trang 176-180)

2. ALEXANDRE DE RHODES (1593-1660)[16]

Tác phẩm của giáo sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc Lộ) được viết bằng nhiều thứ tiếng: La Tinh, Ý, Pháp, Việt (quốc ngữ) và bằng nhiều thể loại: Du ký, sử địa, giáo lý, truyền giáo sử và ngữ pháp (điển chế Việt ngữ). Theo nguồn tư liệu chuyên khảo về Đắc Lộ[17], ông viết khá nhiều, có đến 11 tác phẩm. Trong khuôn khổ có liên hệ đến lịch sử Việt Nam và văn học quốc ngữ của Công giáo Việt Nam, chúng tôi chỉ dừng lại ở một số tác phẩm sau đây:

- *Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài* (*Histoire du royaume de Tunkin*), La ngữ, 1651[18]. Nội dung tường trình tại chỗ những bước tiến triển lớn lao mà Phúc âm rao giảng đã đem đến cho lương dân xứ Đàng Ngoài từ 1627 đến 1646.
- *Hành Trình Và Truyền Giáo* (*Divers voyages et missions*), Pháp ngữ, Paris, 1653. Những cuộc hành trình truyền giáo của Đắc Lộ ở Trung quốc và các xứ ở

[16] Sinh tại Avignon, Pháp. Vào Dòng Tên ở Rôma (1612), thụ phong linh mục (1618). Năm 1619 cùng đi truyền giáo ở Viễn Đông với Majorica. Năm 1615 cập bến Đà Nẵng và 1627 vào Cửa Bạng, Thanh Hoá. Năm 1630, bị trục xuất, về Áo Môn, giảng dạy thần học 10 năm liền. Năm 1640 trở lại Đàng Trong; chứng kiến cuộc tử đạo của Thầy giảng Anrê Phú Yên (1644). Từ giã Đàng Trong lần cuối (1645) và qua đời tại Ispahan (Ba Tư) ngày 05-11-1660.

[17] *Tường trình của Dòng Tên (1645-1653):* André Marillier và các tác giả Nguyễn Văn Tố; Nguyễn Khắc Xuyên; Thanh Lãng; Trương Bửu Lâm; Đỗ Văn Anh; Gomez Ngô Minh; Đỗ Quang Chính; Phạm Đình Khiêm v.v...

[18] Bản Pháp ngữ của Lm. Henri Albi, Dòng Tên. Bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, tủ sách Đại Kết, 1994.

phương Đông, với cuộc trở về châu Âu ngang qua Ba Tư và Arménie[19].

- *Tự Điển Việt Bồ La* (*Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum*) do Bộ Truyền Giáo xuất bản, Roma, 1651, 500 trang.
- *Văn Phạm Việt Ngữ* (*Linguae Annamiticae*) in chung với tự điển trên.
- *Phép Giảng Tám Ngày* (*Catechismus In Octo Dies*), do Bộ Truyền Giáo xuất bản, Roma, 1651, 324 trang, La ngữ và Việt ngữ[20].

Công trình văn học và ngữ học của Đắc Lộ vượt phạm vi cộng đồng Công giáo, ảnh hưởng đến toàn bộ đời sống văn học quốc gia. Nói đến đài kỷ niệm dựng ở Hà Nội năm 1941 để ghi ơn giáo sĩ Alexandre de Rhodes, học giả Nguyễn Văn Tố viết: *"Mỗi lần chúng ta đi qua cảnh trí này, chúng ta sẽ tưởng niệm cùng một lúc cụ Hàn Thuyên, cha đẻ chữ Nôm và vị giáo sĩ Dòng Tên, ngoài việc hoàn thành chữ Quốc ngữ, còn cống hiến cho ta những tài liệu quan trọng về lịch sử, ngôn ngữ Việt Nam."*[21] Không thể minh họa trọn vẹn nhận định của các nhà nghiên cứu văn học sử về sự nghiệp cống hiến của Đắc Lộ, từ

---

[19] Bản Pháp ngữ, Paris, 1653. Bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, tủ sách Đại Kết, TP.HCM, 1994.

[20] Bản Pháp ngữ của H. Chappoulie, Paris, 1943. Năm 1961 ở Sàigòn, Tinh Việt văn đoàn công bố bản Việt ngữ. Riêng nhà nghiên cứu Jacôbê Nguyễn Khắc Xuyên (1923-2005) đã bảo vệ thành công luận án tiến sĩ tại Đại học Gregoriana, Roma 1958 về cuốn giáo lý Việt ngữ này của Đắc Lộ. Xem chương 4.

[21] Tạp chí *Indochina* số 41, ngày 12-6-1941, tr. 12.

Dương Quảng Hàm (1925), Thiếu Sơn (1931), Nghiêm Toản (1949), Hà Như Chi (1955), Thanh Lãng (1958), Phạm Văn Diêu (1960), Lê Văn Siêu (1966), Võ Thu Tịnh (1964), Tạ Ký (1965), Vũ Ngọc Phan đến Vũ Đình Trác, Nguyễn Duy Diễn, Nguyễn Sĩ Tế, Nguyễn Văn Trung, Cao Thế Dung, cùng nhiều bậc danh gia vốn nặng lòng với văn học khác nữa... Xin lược tóm một vài ý kiến sau đây. Khơi nguồn đồng cảm rộng rãi hơn, xin mời quá giang đến với những bài tham khảo vậy.

"... Một thứ chữ đặt ra tất nhiên là để viết. Các nhà truyền giáo người Âu ngay khi đặt ra thứ chữ Việt La Tinh ấy, tất nhiên đã dùng nó để ghi chép tiếng Việt. Tuy nhiên, trước Alexandre de Rhodes, cái hệ thống phiên âm ấy còn nhiều khuyết điểm mà chưa duy nhất, chưa được quảng bá, cho nên việc ghi chép ấy có lẽ mới ở giai đoạn thí nghiệm lẻ loi. Chỉ từ khi in cuốn Tự Điển Việt Bồ La (1651), chữ Việt La Tinh mới có định dạng, nhất là được in bởi Bộ Truyền Giáo La Mã, chữ ấy có vẻ như được chính thức công nhận trong giới lãnh đạo truyền giáo và công nhiên bước vào giai đoạn sử dụng.

Những ai đã sử dụng nó trước và sử dụng vào công việc gì?

Tất nhiên là những nhà truyền giáo. Họ dùng để dạy nhau tiếng Việt (như trường hợp chính Alexandre de Rhodes đã học tiếng Việt với Francisco de Pina); hoặc để dạy cho giáo chức (Thầy giảng – chức việc) bản xứ có thể qua thứ Việt tự mới ấy đạt tới La Tinh một cách dễ dàng (như Alexandre de Rhodes nói trong bài tựa). Như vậy, chữ quốc ngữ mới đầu chỉ dùng ở giáo đường, tu viện; ngoài ra đến các giáo khu (giáo xứ) là cũng vì cho mục đích học đạo truyền đạo. Song một số người mình có đạo biết chữ quốc ngữ và như vậy là rất sớm – ngay từ thời

Trịnh Nguyễn phân tranh – có thể đã dùng nó rộng rãi như một văn tự Việt ngang hàng với chữ Nôm, để biên chép giấy tờ hay cả thơ văn sáng tác nữa."

Phạm Thế Ngũ
(*Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên.* Tập III. Quốc Học Tùng Thư, 1965, tr. 64-)

Để ghi công nhóm người đã sáng tạo ra chữ Quốc ngữ từ 375 về trước (tính từ 1620), năm 1995, chính quyền đã cho đặt lại tên đường Alexandre de Rhodes ở TP. Hồ Chí Minh tại đúng vị trí như trước đó 10 năm (Sau khi nghe dư luận phản kháng từ phía nhân sĩ trí thức, Công giáo tại Saigòn)... Khi được hỏi *"nếu còn một điều ông muốn tâm sự thì đó là điều gì?"*, nhà văn nổi tiếng Kim Lân (1920-2007) trả lời: *"Tôi rất biết ơn Alexandre de Rhodes, Hội Nhà Văn Việt Nam cần phải dựng tượng ông ấy. Cái chữ (Quốc ngữ) nó ghê lắm, không có ông ấy thì tôi, bà Anh Thơ, ông Nguyên Hồng v.v... không thể thành nhà văn!"*[22]

"...Những người sáng tạo chữ Quốc ngữ đầu tiên và những người góp công sửa đổi chút ít vào cuối thế kỷ 18 đầu 19, đều là người nước ngoài, nhưng chắc chắn phải có sự trợ lực của người Việt, nếu không trực tiếp cũng là gián tiếp, như chúng tôi đã nhắc đến tên một vài nhân vật[23]*. Những người nước ngoài ấy nếu bây giờ sống lại, thì sẽ phải vô cùng bỡ ngỡ trước cái hiệu quả nó mang lại cho cả một dân tộc, điều mà có lẽ chẳng*

[22] Báo *Thanh Niên* số 26 (2226) ra ngày 26-01-2002, tr. 7.

[23] G. Majorica, Gaspar d'Amaral (1592-1640), Pedro Marques (1577-1657), Filippo Marini (1608-1682), O. Borgès (1608-1664), Joseph Tissanier (1618-1688)...

bao giờ các ông dám mơ tưởng. Các ông đã sống trong đất nước Con Rồng Cháu Tiên, tập ăn tập nói tập sống như người Việt, cũng "nuôi" tóc dài quá vai, cũng mặc áo thụng, đi thuyền và ở nhà sàn như nhiều người Việt thời ấy ở xứ "yến sào trầm hương" Đàng Trong! Nhưng ông Pina lại bị chết đuối ở vùng biển Hội An lúc vừa 40 tuổi; ông Amaral cũng bị chết đuối nốt trong vịnh Bắc bộ khi được 54 tuổi; còn ông Đắc Lộ tha thiết gắn bó với người Việt có "tiếng nói nghe như chim hót"[24], khi phải rời bỏ Đàng Trong năm 1645 mà lòng đau như cắt, đã thốt lên "thân xác tôi rời bỏ Đàng Trong, nhưng chắc chắn không phải bằng tâm hồn và đối với Đàng Ngoài cùng thế."[25]

Chữ Quốc ngữ ban đầu đúng là do sáng kiến của một nhóm người trong Giáo hội đưa ra; nhưng đến nay văn chương Quốc ngữ mỗi ngày mỗi trong sáng hơn, phong phú hơn, đậm đà hơn, ảnh hưởng sâu rộng hơn trong xã hội, thì chắc chắn là đã do công lao của bao nhà trí thức người Việt chúng ta, là những nhà văn, nhà giáo, nhà thơ, nhà báo, ngôn ngữ, từ điển... cùng các nhóm như Hội Khai Trí Tiến Đức, Hội Truyền bá Quốc ngữ, các Hội Nhà văn khắp Trung Nam Bắc...

Nói được chăng là nhóm người đầu tiên mới sáng tạo ra cái "thân xác" chữ Quốc ngữ, dù là quan trọng nhất, nhưng người Việt chúng ta mới là kẻ "thổi hồn" cho thứ chữ này; vì đọc lên, chúng ta mới là người dễ cảm nghiệm được cái ý vị, cái tinh tế của tiếng Việt, đã nghe thấy từ lúc còn nằm trong nôi với

---

[24] A. de RHODES, *Divers voyages et missions*, Paris, 1653, tr. 72: "Pour moi je vous adoué quand je fus arrivé à la Cochinchine, et que j'entendois parler les naturels du pays, particulièrement les femmes; il me sembloit d'entendre gasoüiller les oyseaux".

[25] A. de Rhodes, ntr. , tr. 269.

giọng ru êm ả của mẹ mình. Vậy, có phải là cường điệu quá không khi nói: dù có một số người Âu châu thông thạo chữ Quốc ngữ, như Đắc Lộ là người trong nhóm đầu tiên sáng tạo ra nó, rồi đến Bá Đa Lộc, Taberd, Génibrel, Ravier, Chéon, Nordemann, Maspero, Cadière, Bulteau, Cordier, Gouin v.v... chưa chắc các ông đã "cảm thức" nhiều được tiếng Việt, dù có "tri thức" sâu xa, cặn kẽ hơn biết bao nhiêu người Việt. Bởi vì biết thì khác, mà cảm nghiệm được cũng lại là chuyện khác.

Phải nói là Giáo hội Công giáo vẫn sống trong lòng dân tộc đó thôi, vẫn đồng hành với dân tộc dù trải qua bao chặng đường khó khăn. Giáo hội hiện diện ở đây hay ở đâu đó, không phải là để bành trướng uy quyền, thế lực, ảnh hưởng, nhưng trước tiên là để âm thầm phục vụ con người trong những gì có thể làm được, là sống Phúc Âm giữa lòng Dân tộc để phục vụ hạnh phúc của đồng bào"[26]. Chữ Quốc ngữ là một trong những công việc phục vụ của Giáo hội ở đất nước này.

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 10-2004
Đỗ Quang Chính
(*Tản Mạn Lịch Sử Giáo hội Công giáo Việt Nam*
Tp. HCM, 2005, tr. 207-209)

Nhìn lại quá trình hình thành và phát triển chữ Quốc ngữ, không ai dám phủ nhận vai trò khởi xướng của giáo sĩ Đắc Lộ, mặc dầu thành tựu bước đầu này – theo nhận định của những nhà chuyên khảo – là còn phôi thai và ít ỏi. Tuy nhiên, căn cứ vào những sử liệu chắc chắn và những suy luận hợp lý, chúng ta

[26] *Thư chung* của Hội Đồng Giám mục Việt Nam, 01-5-1980.

có thể quyết đoán rằng *công việc sáng tạo – điển chế chữ Quốc ngữ là một công trình tập thể và tiệm tiến, nằm trong khuôn khổ những nỗ lực phiên âm các thứ tiếng tượng hình ở Viễn Đông – đặc biệt ở Việt Nam – do các thừa sai Tây phương chủ động khởi xướng từ thế kỷ XVI* (La Tinh hóa Nhật ngữ và các lối phiên âm ghi thanh Hoa ngữ). Chúng ta lần lượt điểm qua một số điển hình sau đây:

- Francisco de Pina (1585-1625) với cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (1625-1626).
- Francesco Buzomi với *tài liệu viết tay* (1625) còn lưu trữ tại văn khố Dòng Tên ở Roma.
- J. Baldinotti với *Relatione das Viaggio di Tunquin*, Roma, 1629.
- Christoforo Borri (1583-1632)với *Relatione della nuova missione.. Cocincina*, Roma, 1631.
- Girolamo Majorica với những *ghi chú bằng chữ Quốc ngữ* trong mảng văn Nôm xuôi, 1631-1645.
- *Di ngôn* của Thầy giảng Anrê Phú Yên từ khi bị giam cầm đến khi được phước tử đạo,1644.
- Quốc ngữ trong *văn bản* ghi chép nội dung hội nghị năm 1645 thảo luận về công thức rửa tội.
- Mathias de Maya với *bản báo cáo* viết năm 1649 ở Goa về cuộc tử đạo của ba thầy giảng đầu tiên ở Đàng Trong.
- Gaspard D'amaral (1592-1646), tác giả tự điển Việt Bồ (*Dictionarium Annamiticum - Lusitanum*), được hội

nghị thảo luận công thức rửa tội công nhận là rất thông thạo ngôn ngữ (peritissimus linguae).

- Antonio Barbosa soạn tự điển Bồ Việt (*Dictionarium Lusitanum - Annamiticum*), là người thông thạo ngôn ngữ (peritus linguae). Công trình của hai tác giả này được Đắc Lộ khai thác để soạn ra tự điển Việt-Bồ-La, 1651.
- Chữ quốc ngữ trong *văn bản viết tay* của Filippo de Marini về công thức rửa tội 1654 gửi về Bồ đào Nha.
- Chữ quốc ngữ trong *biên bản* của 14 giáo dân Việt Nam làm ra để bênh vực lập trường của giáo sĩ Filippo de Marini, một trong những tài liệu được coi là cổ nhất[27].
- Chữ quốc ngữ trong *thư viết tay* của Bento Thiện và Igessico Văn Tín gửi giáo sĩ Filippo de Marini năm 1659[28].

Qua những tài liệu đắt giá – từ Đỗ tộc gia phả (1562) đến Bentô Thiện và Igessico Văn Tín (1659) – về mặt lịch sử trên, chúng ta thấy có khá nhiều khuynh hướng trong việc diễn tả và phiên âm chữ quốc ngữ. Một đàng là hệ thống lô-gích của khoa học, ngôn ngữ học và đàng khác là tự phát từ chính miệng lưỡi, quán tính bẩm sinh của người mình. Đọc kỹ các mục từ và giảng giải của Đắc Lộ trong *Tự điển Việt Bồ La*, ta sẽ nhận ra sự tổng hợp rất tinh tế này. Điều này tuy cải chính dư luận đơn giản cho

---

[27] Hoàng Xuân Hãn. *Một vài văn kiện bằng quốc âm tàng trữ ở Châu Âu*. Tạp chí Đại học số 10 (7-1959) tr. 108-109.

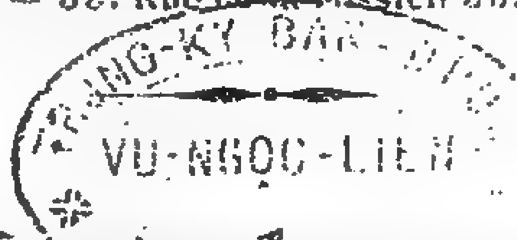
[28] Như trên.

rằng giáo sĩ Đắc Lộ là người đã sáng chế ra chữ quốc ngữ, nhưng lại xác nhận công trình của ông thêm uy tín, là đã từng bước phong phú và hoàn hảo hóa lối phiên âm chữ quốc ngữ. Và đó chính là chứng tích phản ánh tính cách phổ biến của đạo Công giáo vậy.

IMPRIMERIE - LIBRAIRIE

TRUNG - HÒA THIỆN - BẢN

TONKIN — 38, Rue de la Mission 38. HANOI

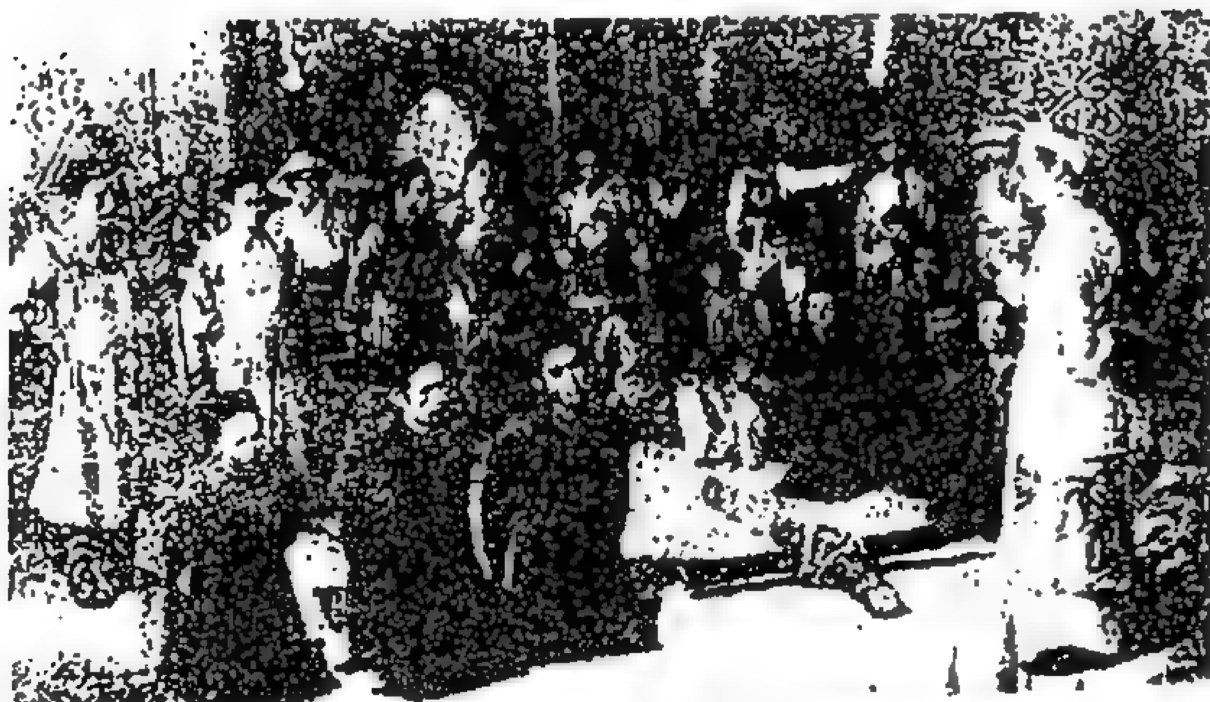


Catalogue

Janvier 1926

Ad. Télégraphique: Trung-Hoà-Hanoi

Téléphone 465





: Phim "Áo Dòng Đẫm Máu"

3. THẦY GIẢNG PHAN-CHI-CÔ (?-1640)

Đi tìm cội nguồn tông tích phả hệ của người xưa đã khó. Càng khó hơn, khi đặt đối tượng vào bối cảnh lịch sử dằng dặc binh đao, tứ tán. Nhưng về mặt văn bản học, vẫn đòi hỏi ít nhiều chứng cứ, từ đó phăng tìm những phát sinh, để đánh giá mức độ thực hư của một tác phẩm.

Tác giả – tác phẩm kinh nguyện đầu tiên *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – Kinh Cảm Tạ Niệm Từ* và Thầy giảng Phan-chi-cô ở trường hợp trên. Đúng là chuyện thiên nan vạn nan. Tại sao, đơn giản chỉ là *"Thầy Giảng Phan-chi-cô"* một nhân vật hư cấu hay hiện thực? Sở dĩ gọi như thế, vì chúng tôi căn cứ vào *nguồn sử liệu là những dòng ký sự tự thuật của linh mục Philippê Rosario Bỉnh (1759-1833)*[29] *và sự kiện ra đời của Tu hội Thầy Giảng (1630).* Có nghĩa, tác giả là một Thầy Giảng có tên thánh là Phan-chi-cô"[30].

---

[29] Philipphê Bỉnh sinh năm 1759 tại Hải Dương. Năm 1775 đi tu ở Kẻ Vĩnh, thụ phong linh mục 1793. Trong 30 năm sống ở Lisbon, trước tác và sao chép trên 30 đầu sách có giá trị về lịch sử, ngôn ngữ.

Philppê Rosario Bỉnh. *Truyện Nước Annam Đàng Ngoài Chí Đàng Trong.* Q. 1. Nói sự Đàng Ngoài, viết tay tại kẻ chợ nước Portugal năm 1822, trang 29.

[30] *Tu Hội Kẻ Giảng/Thầy Giảng* do giáo sĩ Alexandre de Rhodes thành lập tại Đàng Ngoài (1630) và tại Đàng Trong (1634), thu nhận thanh niên tự nguyện hiến dâng cả cuộc đời, cộng tác với các linh mục, để phục vụ Chúa và phục vụ con người. Có thể xem đây là một sáng kiến độc đáo, một tổ chức tiền thân của chủng viện ngày nay. Tiếc thay, cũng như tổ chức Nhà Đức Chúa Trời, Tu Hội Thầy Giảng chỉ còn là một kỷ niệm nhạt nhoà mà số phận tàn dư là những thầy xứ, thầy già, thầy quản đang từng ngày khuất bóng, bị lãng quên. May lắm, vài ba người được đặc cách cho đi học bổ sung ở các đại chủng

Thực ra, cách gọi trên chẳng có gì lạ đối với người Công giáo. Từ xa xưa, việc sử dụng những từ ngữ Maria, Catarina, Phanxicô, Giuse, Phêrô, Anrê, Anna, Simon – danh xưng Đức Mẹ hoặc tên của một vị thánh nhân – làm tên gọi tắt thay cho toàn bộ họ tên hộ tịch, đã là *một trong những nghi thức, một thói quen đạo hạnh của những người con Chúa.* Nó xuất phát từ Rôma, lan truyền rộng rãi khắp Châu Âu, rồi du nhập các cộng đoàn dân Chúa ở Việt Nam, theo bước chân của các nhà truyền giáo. Đến nay, đã thành cái nếp, tựa tựa như cách gọi thân quen những pháp danh của chư tôn đức tăng ni, Phật tử. Tên thánh ấy đánh dấu những biến cố, những sự kiện quan trọng trong cuộc đời người tín hữu: Thánh tẩy, Thêm sức, Khấn dòng, Thụ Phong, Tấn phong lên ngôi giáo hoàng... Thế nhưng, khi tiếp cận với văn hóa bản địa Việt Nam, thói quen ấy như đã mềm ra, bão hòa đi, để thích nghi với đất lề quê thói và ngôn ngữ xưng hô Việt Nam. Bento Thiện, Igessico Văn Tín, Luca Bền, Phanxicô Đức, Anrê Phú Yên... là những ví dụ cụ thể. Thậm chí, trên một số lớn văn bản Công giáo, người ta chỉ đọc thấy những dòng chữ viết tắt, như A.M.D.G, S.J, O.P, O.F.M, C.Ss.R hoặc M.E.P"[31].

Rõ rệt hơn một chút, ở những thời buổi yên ả hanh thông, các tác giả như *ẩn mình dưới cái bóng của chức tước, ngành nghề xã hội hoặc mượn tên của những nơi chốn địa phương, quê*

---

viện, để rồi tuổi đời xế bóng được thụ phong linh mục, cố gượng mà hát bài *"con lom khom bước lên bàn thánh"*.

[31] *Ad Majorem Dei Gloriam* – Để tôn vinh Thiên Chúa; Societas Jesu -- Dòng Tên; Ordo Praedicatum – Dòng Thuyết giáo Đa Minh; Ordo Fratrum Minorum – Dòng Anh Em Hèn Mọn Phan Sinh; Congregatio Sanctissimi Redemptoris – Dòng Chúa Cứu Thế hoặc Missions Etrangères de Paris – Hội Thừa Sai Paris).

hương xứ sở của mình. Chẳng hạn, ở xứ Đàng Ngoài, có mẹ con công nương Catarina, ông đồ Phêrô ở Cửa Bạng, ông Sãi Gioakim ở An Vực (Thanh Hóa), Thầy giảng Anrê Tri, ông từ giữ đền Vũ Xá, ông Bênêđictô ở xứ Kiên Lao. Vô xứ Đàng Trong, có bà Minh Đức Vương Thái Phi ở triều đình Phú Xuân, Anrê Phú Yên, ông đồ Giuông Cây Trâm, ông đồ Alêxù Dậu, ông cai Duệ, cha Lôren... *Vừa đạo, vừa đời. Vừa là con Chúa, lại vừa giữ được tên cúng cơm cha mẹ, làng xóm theo hộ tịch*. Cũng có thể đã quen nếp sống nhà Đức Chúa Trời[32] hoặc luật dòng, ai nấy coi mọi sự như là của chung, cả đến cái danh giá mình tạo ra đều thuộc về tập thể, cho cộng đoàn, chẳng hề giữ lại điều gì cho riêng mình. Ngoài ra, còn phải kể tới một trong những lý do mang tính lịch sử dẫn đến thái độ khiêm tốn, dè dặt mà phổ biến trên của những người Công giáo khi làm công việc viết lách. Suốt chiều dài lịch sử *mấy trăm năm rao giảng, đón nhận và sống Phúc âm đạo Chúa, những là mưa nắng thất thường. Khi trốn chạy, hầm trú. Lúc cấm cách, bách hại*. Cả đến lưu đày, phân tháp, cào bằng, triệt hạ thì làm sao mà vô tư, mà lộ diện để xênh xang mũ áo, để bảng hổ đề danh được? Đức khôn ngoan dạy bảo họ *phải tự xóa mình đi, biến cái riêng thành cái chung, để đủ sức tồn tại*. Sự hình thành các họ giáo, xứ đạo Công giáo toàn tòng ở Việt Nam, phải chăng, cũng đã xuất phát từ điều kiện, hoàn cảnh khách quan đặc thù nghiệt ngã ấy?

---

[32] *Nhà Đức Chúa Trời*, một tổ chức thiêng liêng "linh tông" dành cho linh mục và tu sĩ (Cha xứ, cha phó, thầy già, thầy xứ, thầy Giảng, Thầy Quản, các chú, các cậu và một số đàn ông độc thân phục vụ việc nhà thờ nhà xứ (gọi là bõ và ngãi, người gác cổng, người kéo chuông, làm vườn, nấu ăn, cày cấy...). Đến năm 1945, tổ chức này và tu hội Thầy Giảng từng bước bị xoá sổ, lãng quên, sau hơn 300 năm tồn tại (1634-1945).

Hậu quả là, trong dòng chảy văn học Việt Nam, luôn thiếu vắng tác giả, tác phẩm Công giáo. Hình như khi nghiên cứu, biên tập văn học sử Việt Nam, người chấp bút không mấy nghĩ tới, xét tới các nguyên nhân cốt lõi đã gây nên tình cảnh trớ trêu, ấy. *Thực tế là vẫn có một dòng chảy văn học Công giáo, nhưng tội tình thay, nó phải lén lút lưu truyền, phải ngụy trang dưới dạng khuyết danh, vô danh hoặc bán tín bán nghi bằng các danh xưng khác lạ kia.* Mà có lạ gì, trường hợp khuyết danh, vô danh hoặc không rõ rệt về xuất xứ cũng không phải là hiếm trong văn học Việt Nam. Từ kho tàng đồ sộ về văn học truyền khẩu dân gian cho đến các truyện thơ Nôm lịch triều, như Trê Cóc, Trinh Thử, Nhị Độ Mai, Bần Nữ Thán, Bích Câu Kỳ Ngộ, Tống Trân Cúc Hoa, Phạm Công Cúc Hoa, Tô Công Phụng Sứ, Lâm Tuyền Kỳ Ngộ v.v…

Trở lại trường hợp Thầy Giảng Phan-chi-cô và áng kinh văn *CẢM TẠ NIỆM TỪ.* Theo ghi nhận của linh mục Philipphê Rosario Bỉnh, thầy giảng Phan-chi-cô xuất thân là một vị Hòa Thượng đỗ tiến sĩ, làm quan lớn trong phủ Chúa Trịnh. Năm 1632 đời Chúa Trịnh Tráng, xảy ra một cuộc tranh luận về giáo thuyết, về quan điểm vũ trụ và nhân sinh trước bá quan triều thần, giữa một bên là 10 vị Hòa Thượng khoa bảng và một bên chỉ có đơn thương độc mã là giáo sĩ Majorica. Kết thúc, chân lý đã nghiêng về phía Jejorica thiểu số. Một trong các vị Hòa Thượng ấy – giữ đúng lời cam kết – đã tình nguyện vào đạo, học đạo và được giáo sĩ Majorica ban bí tích Thánh Tẩy, nhận tên thánh là Phan-chi-cô. Từ đấy *Phan-chi-cô trở thành thầy giảng, một trợ thủ đắc lực nhất của Mojorica trong qúa trình sưu tầm, biên tập, hiệu đính và ghi ký toàn bộ mảng kinh truyện Hán Nôm*

Công giáo[33], làm nền tảng cho lòng đạo đức tin mãi về sau ở các cộng đoàn con Chúa. Và cũng từ buổi hạnh ngộ đức tin đầy mạc khải ấy, thầy giảng Phan-chi-cô bị thất sủng, bị trục xuất ra khỏi sinh hoạt văn hóa cung đình của phủ chúa. Ông bị bắt cầm tù và đã lĩnh nhận phúc tử đạo năm 1640 ngay tại Thăng Long.

Như trên đã nói, thầy giảng Phan-chi-cô đã đóng góp một phần chủ lực trong mảng kinh truyện Hán Nôm, do giáo sĩ Majorica khởi xướng[34]. Tuy nhiên, trong một hoàn cảnh éo le và nghiệt ngã như thế, làm sao chúng ta có thể tìm lại dấu tích xưa cũ. May thay, chỉ cần một là đã đủ, unum necessarium! Đấy là áng kinh văn kiệt xuất *CẢM TẠ NIỆM TỪ*, mà dân gian nhà đạo mình quen miệng gọi là *Kinh Nguyện Giỗ Phục Dĩ Chí Tôn*. Đánh giá bản văn hiếm quý này, Cụ Cử Nguyễn Văn Bình – Giáo sư Hán học trường Đại Học Văn Khoa Sài Gòn (trước 1975) nhận định: "*...Hay hơn bài Văn Tế Chưởng Hậu Quân Võ Tánh của Đặng Đức Siêu và bài Văn Tế Trận Vong Tướng Sĩ*

---

[33] Kinh Sách – Truyện Tích các Thánh ở Việt Nam thuở ban đầu thường là phóng tác, biên tập hoặc chuyển dịch từ La Tinh, Pháp, Bồ sang chữ Hán, Chữ Nôm và Quốc ngữ. Nghĩa là một quá trình vận động tự nhiên, logic theo dòng chảy của lịch sử và ngôn ngữ học. Toàn bộ *Kinh sách – Truyện tích – Nguyện ngắm* – được sử dụng, phổ biến, trong mỗi nơi mỗi thời có ít nhiều sai biệt. Mãi tới năm 1924, 10 linh mục đại diện toàn cõi Đông Dương (Việt Nam, Căm Bốt, Thái Lan và Penang) mới nhóm họp tại toà Khâm sứ Huế để *"cùng nhau sửa kinh hôm mai cho Trong Ngoài nhứt thể"*. Đó là Hội đồng kinh

[34] Sự nghiệp Hán Nôm đồ sộ này được thực hiện ròng rã 22 năm (1634-1656), gồm trên 40 tác phẩm (4.200 trang).

của Nguyễn Văn Thành"[35]. Trong phần trích Tuyển Thơ, chúng tôi sẽ trình bày nguyên bản chữ Hán, bản phiên âm, bản diễn nghĩa để độc giả đối chiếu, cảm thụ sâu sắc hơn.

---

[35] Đặng Đức Siêu (1750-1810) và Nguyễn Văn Thành (1757-1817) là hai nhà thơ hùng biện, đặc biệt thể loại văn tế, khó có ai sánh kịp. Dương Quảng Hàm. *Việt Nam Văn Học Sử Yếu,* Sàigòn in lần thứ 10, trang 321.

BẢN HÁN VĂN[36]

感謝念訶　伏以

至尊眞主九、重高御之天可、小凡軀、萬、

彙有生之地照。臨不爽覆載無私。臣等

穷惟。灵覺先元、洪蒙始判。總玄樞而造

化、特妙法以施行。生天生地生人及物

臨命卷　三十八

[36] Toàn văn bản chữ Hán, bản chữ Nôm diễn ca đã được ký âm theo đúng cung giọng của người xưa. Xin tham khảo tập V, *Ở thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam – Miền thơ trong kinh nguyện* của Lê Đình Bảng, NXB Tôn Giáo, 2009.

者、聖父之能全、受苦受難受死降世者聖子之惟一。至若灵魂充滿使知德義賦超顯赫聖神、威灵現化。判然位三雖異、合之体一相同。一智一好一能、同公無間、至善至仁至美、甚是灵通。窮念灵魂某。自從生前、至今死後。受天主極大

日已还命終適至。氣灵殆盡、徘徊瞬息
之間、天主是憑、救助慰安之際。況曩時
習俗所營、物用皆思益己、而今日愆尤
無計、誰能救脫烘爐。啞、臣主爺蘇、贖罪
施恩之大、仁慈聖母、爲祈赦過之多。以
致天神、扶特本性。幾年曾教訓、居多保
之恩、慮此魂無情之物。平生居世、不識
不務不事力虧、往日多愆、或思或言或
行有謬。或被灵魂記含明悟愛欲三能
多爲別用、不專憶專慕專思、或被肉身
耳目口鼻手足四体、妄作他歧憎全敬
全遵全奉。偶遭此厄、痛悔未眞嗚呼、生

護之勞、今日乞提携、克勝仇讎之变。并
本名聖人、平生親切、每日奉持、及聖男
聖女等。在主面前、爲人情說、有祈必應
無禱不通、　伏望
煌又位三、巍又体一。天高地厚、撐持掌
握無遺、言遠咱卑、賞罰勸懲不漏。臣今
臨命卷　四十
稽首懇切詣求、願此灵魂、挐升天國。春
臺自在、眞享福之無穷、壽域逍遙、信常
生之有永。経文所禱、請衆同音。　亞綿。

BẢN PHIÊN ÂM "CẢM TẠ NIỆM TỪ"

Phục Dĩ

1. *Chí tôn chân Chủ cửu trùng cao ngự chi thiên: Khả tiểu phàm khu vạn vựng hữu sinh chi địa.*
2. *Chiếu lâm bất sảng. Phú tái vô tư.*
3. *Thần đẳng thiết duy: Linh giác tiên nguyên: Hồng mông thủy phán.*
4. *Tổng huyền khu nhi tạo hóa: Trì diệu pháp dĩ thi hành.*
5. *Sinh thiên, sinh địa, sinh nhân, cập vật giả*
   Thánh Phụ chi năng toàn;
   Thụ khổ, thụ nan, thụ tử, giáng thế giả. Thánh Tử chi duy nhất.
6. *Hiển hách Thánh Thần; Uy linh hiện hóa.*
7. *Phân nhiên vị tam tuy dị: Hợp chi thể nhất tương đồng.*
8. *Nhất trí, nhất hiếu, nhất năng, đồng công vô gián; Chí thiện chí nhân, chí mỹ, thậm thị linh thông.*
9. *Chí nhược linh hồn sung mãn – Sử tri đức nghĩa phú siêu.*
10. *Thiết niệm linh hồn (Mỗ): Tự tòng sinh tiền: Chí kim tử hậu.*
11. *Thụ Thiên Chúa cực đại chi ân. Lự thử hồn vô tình chi vật.*
12. *Bình sinh cư thế, bất thức, bất vụ, bất sự lực khuy.*

13. *Hoặc bị linh hồn ký hàm minh ngộ, ái dục tam năng, đa vi biệt dụng bất chuyên ức, chuyên mộ, chuyên tư; hoặc bị nhục thân nhĩ mục khẩu tị, thủ túc tứ thể, vọng tác tha kỳ, mãng tuyền kính, tuyền tuân tuyền phụng.*
14. *Ngẫu tao thử ách: – Thống hối vị chân.*
15. *Ô hô! Sinh nhật dĩ hoàn: Mệnh chung thích chí.*
16. *Khí linh đãi tận, bồi hồi thuấn tức chi gian: Thiên chủ thị bằng, cứu trợ ủy an chi tế.*
17. *Huống nẵng thời tập tục sở doanh, vật dụng giai tư ích kỳ: – Nhi kim nhật khiên ưu vô kế, thùy năng cứu thoát hồng lô.*
18. *A! Thần Chủ Datô, thục tội thi ân chi đại – nhân từ Thánh Mẫu vị kỳ xá quá chi đa.*
19. *Dĩ chí Thiên Thần: phù trì bản tính.*
20. *Kỳ niên tằng giáo huấn, cư đa bảo hộ chi lao; kim nhật khất đề huề, khắc thắng cừu thù chi biến.*
21. *Tinh bản danh thánh nhân. Bình sinh thân thiết: mỗi nhật phụng trì.*
22. *Cập thánh nam thánh nữ đẳng. Tại Chủ diện tiền: Vị nhân tình thiết.*
23. *Hữu kỳ tất ứng: Vô đảo bất thông.*

Phục vọng

24. *Hoàng hoàng Vị Tam; Nguy nguy Thể Nhất.*
25. *Thiên cao địa hậu, Sanh trì chưởng ác, vô di; Ngôn viễn thính ti, thưởng phạt khuyến trừng bất lậu.*

26. *Thần kim khể thủ: Khẩn thiết nghệ cầu.*
27. *Nguyện thử linh hồn. Khiết thăng thiên quốc.*
28. *Xuân đài tự tại, chân hưởng phúc chi vô cùng.*
29. *Thọ vực tiêu dao tín thường sinh chi hữu vĩnh.*
30. *Kinh văn sở đảo, thỉnh chúng đồng âm. Amen.*

BẢN DIỄN NGHĨA

Tấu lạy!
Chúa thật chí tôn, ngự trên chín tầng trời cao thẳm.
Người phàm hèn mọn sinh ra từ mặt đất thấp
Soi xét chẳng sai, chở che không sót.
Nay tôi trộm nghĩ
Cội rễ khôn thiêng, hỗn mang hé mở
Từ cõi hoang sơ mà tạo dựng
Dùng diệu pháp để thi hành.
Chúa Cha toàn năng hoá sinh trời đất vạn vật, nhân loại
Chúa Con duy nhất giáng trần chịu khổ chịu nạn, chịu chết
Cho linh hồn được sung mãn.
Cho đức nghĩa được siêu nhiên
Tôn vinh Thánh Thần, hiện thân sáng rỡ
Phân định Ba Ngôi tuy khác
Hợp lại nhất thể như nhau
Một trí, một thảo, một tài cùng nhau không khác
Rất lành, rất nhân, rất đẹp, thật rất linh thông
Trộm nghĩ linh hồn...
Từ thuở sinh ra, sống cho tới thác, lãnh biết bao ơn
Chúa mà những vô tình
Sống trên đời chẳng biết chẳng siêng chẳng phụng thờ hết sức
Ngày trước nhiều tội, hoặc nghĩ hoặc nói hoặc làm sai
Hoặc linh hồn đa mang ba điều nghĩ quấy yêu lầm muốn bậy
Làm điều mờ ám, chẳng nhớ chẳng mộ chẳng suy
Hoặc xác thịt vướng mắc tứ chi tai mắt mũi miệng lầm lỗi

Làm quấy sai ngoa, không kính không tuân không thờ
Nay thình lình gặp nạn,
Thống hối chưa nên
Than ôi!
Đời sống đã tàn,
Lâm chung đã tới
Khí thiêng đã hết, đang cơn hoi hóp bồi hồi
Chúa ơi đoái thương, kịp lúc cứu giúp ủi an
Huống hồ khi trước thói mê ràng buộc
Dùng mọi của cải đều là ích kỷ
Nên chi ngày nay tội khiên vô kể
Ai cứu ra khỏi ngọn lửa hoả hào
Ôi! Đức Chúa Kitô! Ban ơn chuộc tội lớn lao
Lạy Đức Mẹ nhân từ, khẩng xin tha thứ
Xin thánh Thiên Thần bản mệnh
Bao năm từng dạy dỗ, công lao gìn giữ xiết bao
Nay xin chuyển cầu cứu giúp thắng vượt muôn thù
Lạy thánh Quan thầy
Khi sống đã nâng niu, nay còn bênh đỡ
Lạy các thánh Nam thánh Nữ
Trước nhan Chúa Trời, cầu cho người thân
Có cầu mới được, có khấn mới thiêng
Ngửa trông lên:
Toà Ba Ngôi cực sáng, một Chúa uy nghi
Trời cao đất rộng giữ gìn, cầm cân nảy mực chẳng sai
Lời xa nghe tỏ thưởng phạt, khuyến dụ răn đe không sót
Nay con cúi đầu
Nguyện cầu tha thiết
Xin cho hồn ấy...
Lên chốn Thiên đàng

Đài Xuân an nghỉ, phúc thật vui hưởng chẳng cùng chẳng hết
Cõi thọ tiêu dao, thường sinh an lạc vĩnh hằng
Kinh văn lựa bài cầu khẩn
Xin cùng cất tiếng hoà vang.
Amen.

KINH NGUYỆN GIỖ *PHỤC DĨ CHÍ TÔN*, MỘT ÁNG KINH VĂN TUYỆT BÚT

Hằng năm, Phụng vụ Công giáo dành ra cả một tháng trời – tháng 11 Dương lịch – để kính nhớ Tổ tiên, để tưởng niệm, cầu nguyện cho những người thân thương đã qua đời. Nào kinh sách lễ nhạc, giỗ chạp khói hương. Nào cùng nhau đi lễ, viếng nhà thờ, ra đất thánh để sửa sang mộ chí... Rõ ràng là một mùa vụ công quả, báo hiếu, thật ấm áp nghĩa tình.

Trong những dịp này, một trong những bản kinh văn được người người, nhà nhà, nơi nơi xướng đọc, ngâm ngợi rất nhịp nhàng và giàu cảm xúc thiêng liêng là kinh nguyện giỗ cầu hồn *"Cảm Tạ Niệm Từ"* mà dân gian nhà đạo mình quen gọi bằng cái tên *"Phục Dĩ Chí Tôn..."* Phải chăng, áng kinh văn tuyệt tác bằng Hán văn này đã ra đời đồng thời với dòng văn học Hán Nôm của ta, ngay từ thế kỷ XVII. Có nhiều giả thuyết, nhưng lập luận của linh mục Philipphê Bỉnh là đáng tin cậy nhất.

Ở thời điểm những thập niên đầu tiên (1822-1824) của triều Nguyễn, linh mục Philipphê Bỉnh đã cung cấp cho chúng ta một chứng từ lịch sử: "*... mà kinh nguyện giỗ (Cảm Tạ Niệm Từ) thì Thầy ấy (Thầy Phanchicô) nguyên là Hoà thượng tu ở chùa thành Phao làm*[37]*, thì đặt ra cung sớ, vì rằng Phục, Dĩ, Chí, Tôn,*

---

[37] Tên một thành cổ ở Đàng Ngoài, hiện nay chưa phăng tìm ra gốc tích, phải chăng là tên một ngôi chùa ở núi Phao Sơn, xã Phao Sơn thuộc huyện Chí Linh, giữa tỉnh Hải Dương và Hưng Yên? Chùa nhìn ra sông Lục Đầu, phong

Chân Chủ, Cứu Trùng[38]... Cũng theo sách đã dẫn, *"Thầy Phanchicô cùng thầy cả Girolamo (Majorica)*[39] *mà bao nhiêu sách Người làm trong nước ta thì thầy ấy viết"*. Những ghi nhận trên đây của linh mục Philipphê Bỉnh càng làm sáng tỏ thêm niềm xác tín của chúng ta. Rằng việc trước tác và ghi ký *kinh nguyện nhà đạo bằng Hán Nôm của tập thể Girolamo Majorica* – trong đó có thầy Phanchicô, một thành viên chủ lực – suốt 22 năm ròng rã (1634-1656), cùng với *kinh sách quốc ngữ của giáo sĩ Đắc Lộ, đã thực sự là một bộ phận không nhỏ trong sự nghiệp văn học Công giáo Việt Nam, ở thế kỷ XVII vậy*. Thế nhưng, chẳng hiểu vì sao, đến nay, công trình đồ sộ trên vẫn chỉ ngủ yên ở dạng tư liệu, nằm trong các thư viện Công giáo ở phương Tây? Cả đến sách báo chuyên khảo nghiên cứu văn học ở trong nước, cũng chưa hoặc không đá thảo gì đến chuyện này!

Để rộng đường dư luận và củng cố thêm phần chính xác về trường hợp *"thầy Phanchicô là tác giả"* bản kinh trên, chúng tôi xin mời độc giả đọc thêm sau đây một số ghi nhận và tường thuật tỉ mỉ của linh mục Philipphê Bỉnh. Qua đó, có thể hình dung khá rõ nét về lý lịch, tài năng học vị, phẩm hàm, tính hạnh, công trạng, đặc biệt là bối cảnh lịch sử cùng động cơ đã thúc đẩy

---

cảnh tươi đẹp (*Bắc kỳ giang sơn cổ tích danh thắng bị khảo – Tự điển di tích văn hoá Việt Nam*, nxb Khoa học Xã hội, 1993).

[38] Trích *"Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng Trong"*. Q1 – Nói sự Đàng Ngoài, Philipphê Bỉnh viết tay tại kẻ chợ nước Portugal năm 1822, trang 30.

[39] Majorica sinh năm 1591 tại Neapli (Ý), vào Dòng Tên 1605, ở Đàng Trong (1632-1629), ra Đàng Ngoài (1631) cùng với linh mục Bernadino Reggio và sống ở đây tới lúc qua đời 1656), để lại một sự nghiệp đồ sộ, trên 40 tác phẩm (4.200 trang) toàn bằng văn Hán – Nôm.

tác giả đến với giếng thánh trường sinh của đức Kitô. *"Đến khi Người (Jeronimo Majorica) ra kẻ chợ (kinh đô Thăng Long) thì cãi lẽ với 10 sư Hoà thượng ở trước mặt nhà Vương (Chúa Trịnh) cùng các quan triều thần văn vũ, mà mười thày Hoà thượng ấy đều thua lẽ Người. Cho nên sư Hoà thượng thứ nhất cũng là quan văn mà đi tu ở chùa thành Phao mới xin chịu đạo, thì người rửa tội cho, cùng đặt tên thánh là Phanchicô. Từ khi thầy tu ấy chịu phép rửa tội thì chẳng bao giờ về chùa thành Phao nữa, liền xin ở cùng thầy cả Jeronimo mà giúp việc Người thì Người chịu lấy bằng lòng, cùng vui mừng để thầy (Phanchicô) giúp việc giảng giải cùng việc nhà thờ"* (Sđd, trang 28-29).

Đến nay, chúng tôi vẫn chưa có thêm tư liệu về tính danh, quê quán xác thực của tác giả. Riêng việc sử dụng thánh danh hoặc địa danh thay cho tên thật trên tác phẩm – theo chỗ chúng tôi hiểu – mặc dù xem ra có vẻ như là *"khuyết danh"* thật đấy, song lại phản ánh một thói thường mà người đọc dễ bắt gặp không ít trong mảng kinh truyện cũ ở những thời điểm tương tự. Chẳng hạn J.M.J (Jésus, Marie, Joseph); A.M.D.G. (Ad Majorem Dei Gloriam)[40]... Thật vậy, ngay từ thuở bình sinh cũng như lúc qua đời, thầy Phanchicô đã được cả hội dòng (Tên) cùng các giáo đoàn lúc bấy giờ rất trọng vọng bằng cách ghi tạc công ơn vào sử sách để "rao" cho mọi người biết ở nơi công hội. *"Thầy ấy là một thầy già có công trong dòng Đức Chúa Giêsu trước hết (ở Việt Nam), cho nên khi Người qua đời thì biên tên Người vào trong vãn ngày lễ linh hồn (2 tháng 11 Dương lịch) cùng các thầy mà đọc rằng: Phanchicô thành Phao, để cho bổn*

[40] *Để làm rạng danh Chúa.* Khẩu hiệu của Dòng Tên. Như trên đã nói.

đạo được nhớ đến rằng Người là Sư Hoà thượng ở chùa thành Phao, mà đầu sổ các thầy cả thì có tên thầy cả Alexandre (de Rhodes), vì đến giảng đạo trước hết, đoạn tới tên thầy cả Jeronimo (Majorica) vì có nhiều công nghiệp trong nước ta". (Sđd, trang 30-)

Tưởng không còn gì để hồ nghi nữa. Bằng sở học uyên bác của một bậc thầy đã hiển đạt trong rừng Nho biển Thánh, trầm mình viên mãn trong cảnh khói hương đẫm mùi kinh kệ của Thiền Tông – đặc biệt với nguồn Thần khí tuyệt vời – vị quan văn ở chốn cung đình kia quả thật xứng đáng là người cưu mang và sinh thành ra *"Cảm Tạ Niệm Từ"* vậy. Cho nên, dù cách đề tựa, cách sử dụng hình thức (thể tứ lục) hoặc cung giọng (Sớ) khi tụng đọc, khi niệm kinh có phảng phất chút gì của mùi thiền đi nữa, âu cũng là *cuộc gặp gỡ thánh thiêng của hai tôn giáo hội nhập trong một tâm hồn Việt Nam: Thầy Giảng Phanchicô.* Và qua cái văn phong vừa thông tuệ vừa hàm súc của *Cảm Tạ Niệm Từ*, tác giả đã giãi bày giùm người Kitô hữu Việt Nam nỗi thao thức bồn chồn về lẽ "*hoá sinh trụ diệt*", về phận người trước bến bờ hư vô, cát bụi, về một cõi thường hằng là *"Sinh ký tử quy"*, là *"hạt lúa mì gieo vào lòng đất"*...

Khi mạo muội làm công việc có vẻ như là *"Cảo thơm lần giở trước đèn"* này, giữa nhịp sống ồ ạt của nền văn minh cơ khí, chúng tôi không hề mảy may có một ý đồ thiên trọng, cố chấp hoặc bảo thủ nào. Đãi lọc để giữ ngọc gìn vàng, vốn xưa nay khó. Cho nên, bằng tấm lòng, chúng tôi chỉ muốn chứng minh rằng – cũng như kho tàng văn học dân gian – mảng kinh truyện Hán, Nôm, quốc ngữ cổ truyền của nhà đạo bao gồm các thể loại như vè, vãn, chương, khúc, tuồng, cảnh, ca, ngâm..., trong đó có *"CẢM TẠ NIỆM TỪ"*, thực sự đã sắm một vai trò

quan trọng, không những trong *đời sống đức tin lòng đạo* của người tín hữu Việt Nam, mà còn góp phần vào *đời sống ngôn ngữ của dân tộc* ta nữa. Bởi vì cho đến nay, trải qua nhiều thế kỷ với muôn nghìn dâu bể hệ lụy rồi, cũng như văn học truyền khẩu, mảng kinh truyện trên đây vẫn không ngừng được ngân nga, xướng diễn trong nhiều cộng đoàn. Ngôn ngữ cùng cung giọng đặc thù của kinh văn nhà đạo, trong một chừng mực nào đó, đã làm cho cái không khí của phụng vụ thêm sắc màu lễ hội, thêm sốt mến thiêng liêng hơn, vì nó *rung lên đúng cái tần số, nhịp đập trái tim của người Việt Nam dễ xúc cảm.* Hát xướng là cầu nguyện hai lần. Đặc biệt là tháng này, khi tiết trời đã tàn Thu chớm Đông, đọc lại mảng kinh sách, ca vãn cầu hồn như *"Tứ Chung, Tứ Mạt Ca, Kinh Cao Sang, Kinh Vực Sâu và Phục Dĩ Chí Tôn"*, tôi có cảm tưởng mình đang lãng đãng dật dờ cùng cỏ hoa sương khói trong "*Văn Tế Thập Loại Chúng Sinh*" của bậc thi hào tài hoa Nguyễn Du vậy. Từ Requiem đến Phục Dĩ Chí Tôn.

Lê Đình Bảng
(Nguyệt san *Công giáo và Dân Tộc*
số 47, 11-1998)

4. THẦY GIẢNG GIO-AN THANH MINH (1588-1663)

Trong khi giáo sĩ Majorica và thầy giảng Phan-chi-cô cựu Hoà thượng phô diễn Lời Chúa qua thi ca ở Đàng Ngoài, thì ở Đàng Trong sứ mệnh ấy cũng được theo đuổi một cách hào hứng do một thầy giảng mang tên Gio-an Thanh Minh – Gio-an là tên Thánh bổn mạng ghép với tên quê nội và sinh quán là Thanh Minh, một xã thuộc quận Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi.

Cha mẹ ông là người ngoại. Thân sinh là một quan chức lớn vào bậc thứ nhì trong tỉnh. Ông sớm nổi tiếng là một nhà nho thông thái và một thi sĩ thời danh. Vào năm 1622, lúc ông được 34 tuổi, ông được đọc các sách giáo lý chữ nho do các cha Dòng Tên đem từ Trung hoa vào. Cha Manuel Fernandez truyền giáo ở vùng Hội An – Quảng Nam – Quảng Ngãi, đã dạy đạo và rửa tội cho ông và vợ ông. Sau ông trở thành thầy giảng, và đã đưa nhiều người vào đạo do uy tín, học thức, lời giảng và các tác phẩm của ông. Có một giai đoạn lòng đạo đức của ông suy giảm, ham rượu chè, bỏ xưng tội. Nhưng rồi một giấc mơ về Đức Mẹ và những lời thúc giục của đồng đạo đã làm cho ông hối cải, tìm đến Hội An gặp các giáo sĩ, nhận lại chức thầy giảng, viết sách và hoạt động tông đồ ở đó cho tới khi chết vinh quang vì Đức tin dưới lưỡi gươm của lý hình ngày 11/5/1663[41].

Cũng như Majorica, ông viết nhiều thi phẩm chữ Nôm về hạnh các Thánh như Constantini Le Grand, Barlam, Josaphat,

---

[41] Theo sử liệu của Phạm Đình Khiêm. *Toạ đàm văn hoá Công giáo Việt Nam*. Toà Tổng Giám mục Huế, 10-2000.

Maria Madalena, Inhatio Loyola, Phanxicô Xavie, Dominico, Catarina.v.v... Tác phẩm cuối cùng của ông là cuốn sách về tuần trai lấy sự ăn chay của Chúa Cứu Thế trong sa mạc làm chủ điểm[42]. Georg Schurhammer ghi nhận tất cả là 15 tác phẩm[43]. Thi phẩm của ông được viết với "*lời thơ hết sức chải chuốt và lòng thành kính sâu xa, đến nỗi làm cho các truyện ấy được mọi người trong xứ ưa thích*[44]. *Giới quan lại đương thời đã chú ý và chịu ảnh hưởng các thi phẩm của Gio-an Thanh Minh*[45]; *chính chúa Nguyễn Phúc Lan (1635-1658) khi nghe ông ngâm thơ cũng phải khen.*[46]"

Nhận định chung về mảng Nôm đạo khá đặc thù này, nhà nghiên cứu Võ Long Tê viết: "*Văn thi phẩm của Girolamo Majorica và Gio-an Thanh Minh chứng tỏ rằng trong thời sơ khai, văn học Công giáo Việt Nam đã được trứ thuật bằng chữ Nôm để dễ dàng phổ biến trong nhân dân. Lúc bấy giờ, nho học vẫn được sùng thượng và phong trào thi văn chữ Nôm cũng đang phát triển. Hai tác giả này đại diện cho chủ trương dùng văn tự địa phương song song với chữ quốc ngữ do Alexandre de Rhodes đề xướng. Lúc bấy giờ, chữ quốc ngữ chưa được ổn định và phổ biến rộng rãi; cho nên có thể nói rằng tác dụng những văn thi phẩm chữ Nôm của hai ông mạnh mẽ, rộng rãi hơn.*

---

[42] Japsin 73, 171.

[43] Georg Schurhammer. *Annamitish Xavierius Litterature.* Bản dịch Việt ngữ của Trương Bửu Lâm và Đỗ Văn Anh. *Việt Nam Khảo Cổ Tập San.* Sàigòn, 1960, tr. 153.

[44] Sđd. tr. 153.

[45] M. Ferreire. *Noticcias Summarias des Perseguicoës de missa de Cochinchina*, Lisboa, 1700, tr. 81.

[46] A. Launay. *Histoire de la mission de Cochinchine*, III, tr. 520.

Công nghiệp của hai tác giả này là đã sử dụng văn tự của thời đại để ảnh hưởng đến thời đại. Xét trên bình diện quốc gia, hai ông đã đem lại một nguồn cảm hứng mới cho văn học chữ Nôm. Và nói đến văn xuôi cổ chữ Nôm, nhà viết sử không thể bỏ qua công trình của Girolamo Majorica, cũng không thể bỏ qua những truyện thơ Nôm của Gioan Thanh Minh, bởi đáng được kể vào số những tác phẩm tiền phong của loại truyện Nôm vậy."[47]

[47] *Lịch Sử Văn Học Công giáo Việt Nam*. NXB Tư Duy, Sàigòn, 1965, tr. 183.

5. RAPHAEL ĐẮC LỘ

Đọc sử truyền giáo Việt Nam, và theo nhà nghiên cứu Phạm Đình Khiêm, giáo sĩ Đắc Lộ sau khi rời Việt Nam, để lại một người con thiêng liêng mang đích danh của giáo sĩ kết hợp với tên thánh Raphael. Là *Raphael de Rhodes* tức *Raphael Đắc Lộ*, sau sẽ là một nhà trí thức, một nhân sĩ, một tông đồ giáo dân vị vọng ở đất Thăng Long.

Raphael Đắc Lộ (1611-1687) nguyên quán ở Quảng Nam, quen biết giáo sĩ Đắc Lộ lúc 13-14 tuổi, ngay khi người mới tới địa phương này và bắt đầu học tiếng Việt với cha Pina. Hãy nghe Cha Đắc Lộ kể lại:

"Người giúp tôi đắc lực là một cậu bé người xứ này, trong ba tuần lễ đã dạy tôi các dấu khác nhau và cách đọc hết các tiếng. Cậu bé không hiểu tiếng tôi mà tôi thì chưa biết tiếng cậu, thế nhưng, cậu có trí thông minh hiểu những điều tôi muốn nói. Và thực tế, cũng trong ba tuần lễ, cậu học các chữ của chúng ta (tức của người Châu Âu), học viết và học giúp lễ nữa (bằng tiếng La-tinh). Tôi sửng sốt thấy trí thông minh của cậu bé và trí nhớ chắc chắn của cậu. Từ đó cậu đã làm thầy giảng giúp các cha (...), cậu rất mến thương tôi nên đã muốn lấy tên tôi đặt cho cậu[48].

Khi cha Đắc Lộ rời Đàng Trong (1626) để đi truyền giáo Đàng Ngoài, cậu Raphael ở lại với giáo sĩ Leria người Ý, trở thành thầy giảng, để rồi năm 1640 tình nguyện cùng với giáo sĩ này đi truyền giáo tại Lào, qua ngả Xiêm (Thái Lan). Vượt bao

---

[48] A. De Rhodes. *Histoire du Royaume de Tunquin*, tr. 58.

nhiêu trở ngại, mãi tới năm 1642, cha Leria, thầy Raphael và mấy thầy giảng Việt Nam khác mới tới được kinh đô Lào, được nhà vua tiếp kiến và cho phép truyền giáo. Sau năm năm hoạt động không mấy kết quả, đầu năm 1647 cha Leria và thầy Raphael rời đất Lào bằng đường bộ. Leria về Macao. Raphael ở lại Thăng Long, thôi làm thầy giảng, lập gia đình với bà Pia, dần dần trở thành một thương gia giàu có, một nhân sĩ có thế lực và là một tông đồ giáo dân thượng thặng. Chính ông đã xây *ngôi nhà thờ kính Thánh Giuse* ngay trong khuôn viên nhà ông tại Thăng Long và ân cần tiếp đón, nâng đỡ các giáo sĩ, thầy giảng và giáo dân như cột trụ của Giáo hội Đàng Ngoài lúc giao thời giữa công cuộc truyền giáo của Dòng Tên với Hội Thừa Sai truyền giáo Paris.

Ông còn là nhà trí thức tân tiến, thông thạo các tiếng Hán, Nôm, La tinh, Bồ Đào Nha, Hòa Lan, Lào, Xiêm,... Và điều liên hệ nhất với chúng ta ở đây là ông đã sáng tác cả văn thơ, cụ thể là *Vãn Thánh Giuse* và *Vãn ông Tôbia*[49].

"Tô con đi đến bên làng
Thấy thây kẻ chết giữa đàng chẳng đi
Trở về, trình bảo Tô-bia
Ngoài đồng có kẻ sinh thì chưa chôn
Cha liền nghe đặng lời con
Phăng phăng bỏ tiệc, cồn cồn chạy ra

---

[49] Nguyễn Đình Đầu, *Alexandre de Rhodes và chữ quốc ngữ* trong Tuyển tập Thần học, 8-1993, tr. 47-81, có trưng dẫn các nguồn tham khảo. Và Lê Ngọc Bích, *Nhân vật Công giáo Việt Nam*, tập I, Giáo dân – tu sĩ – linh mục thế kỷ XVII, tr. 56-63. Sách này cho biết một tài liệu khác (?) kể tên Việt của ông Raphael là Trực mà thiếu xuất xứ thuyết phục. Ta nên thận trọng về tên các nhân vật lịch sử.

Vợ cùng thân thích đầy nhà
Mắng rằng dại dột, ai mà bỏ cho
Ngày xưa mắc nạn lo co
Cửa nhà tan nát vì lo chôn người
Chẳng chừa, xem chết như chơi
Đã mấy lăm đời lẫn lộn phải suy
Tô rằng, chớ sợ làm chi
Chôn người đặng phước, hề gì mà lo.

(*Tôbia Vãn*, câu 53-66)[50].

[50] Trích đoạn từ *Tobia Vãn*, một trong 40 bài Vãn được nhà in Tân Định sưu tập và phát hành lần đầu (1881), tái bản (1899) và lần cuối cùng (1949). Toàn tập có tên là *Đại Nam Việt Quấc Triều Sử Ký – Vãn và Tuồng*. Chúng tôi trích đăng và chưa dám khẳng định tác giả là ai.

6. QUỐC SỬ. GIÁO SỬ

Đây là những trang bút ký về đất nước – con người – phong tục tập quán – nghi lễ của người Việt mình và về hoạt động truyền giáo mà tác giả là những chứng nhân trực tiếp của các sự kiện, biến cố được ghi nhận. Do đó, các nhà sử học có thể kiếm tìm để rút ra nhiều dấu tích xác thực và phong phú về nhiều lĩnh vực. Tiếc thay, đa phần những tác phẩm này chưa được chuyển dịch ra Việt ngữ hoặc chưa được quan tâm nghiên cứu. Có chăng chỉ được giới khảo cổ tham chiếu riêng lẻ từng vấn đề. Dù sao, với giá trị lịch sử ít nhiều có liên quan đến văn học Công giáo Việt Nam, chúng tôi – trong điều kiện hạn hẹp – vẫn muốn cung cấp cho độc giả một cái nhìn bao quát, qua một số tác giả – tác phẩm sau đây:

- Marcello de Ribandeyra dòng Phanxicô với lịch sử các nước Á đông – *Historia de las Illas del Archipielago y reynos de la Gran China*, Cuchinchina, Siam, Camboya... xuất bản tại Barcelone, 1601.
- Gonzalez de Mondoza với *Histoire du grand et renommé royaume de la Chine*, Genève 1606.
- Juan de Santa Maria với *La Chronica de la Provincia...*, Madrid, 1615.
- Gaspar Luis với các thư tường thuật truyền giáo từ 1621 đến 1625 ở Đàng Trong.
- Pedro ordonez de Cevallos với những tường thuật về hành trình truyền giáo vòng quanh thế giới, đặc biệt ở Đàng Ngoài với công chúa Mai Hoa (Maria Flora). Các tác phẩm xuất bản tại Madrid từ 1614 đến 1628.

– Jualiano Baldinotti (1591-1631) với một số tường trình về triển vọng truyền giáo ở Đàng Ngoài từ 1625-1627.

– Christophoro Borri (1583-1632) với tường trình về việc truyền giáo ở Đàng Trong từ 1618 đến 1621. Những tác phẩm này được dịch sang nhiều ngôn ngữ từ 1632 đến 1931 với nhan đề *Mission de la Cochinchine et du Tonkin.*

– François Cardim với *Relation de la province du Japon...*, Roma, 1645.

– Joseph Tissanier (1618-1688) với tường trình đến Đàng Ngoài từ 1658-1660.

– Giovani Filippo de Marini (1608-1682) với tác phẩm lớn viết về địa lý, chính trị và hoạt động truyền giáo ở Đàng Ngoài, 550 trang, Roma 1663.

– Bento Thiện với tập *Lịch sử nước An Nam bằng chữ Quốc ngữ* (1659) với bút pháp khác hẳn phong cách của quốc sử quán.

Có thể nói, những tác phẩm trên đã là nguồn sử liệu hiếm quý và xác thực soi sáng cho chúng ta có được cơ sở để viết quốc sử và đặc biệt giáo sử Việt Nam ở thế kỷ XVI và tiền bán thế kỷ XVII.[51]

---

[51] Chúng tôi đã nhận ra gặp gỡ và chia sẻ đầy tin cậy ấy khi đọc *Lịch Sử Truyền giáo ở Việt Nam* của Nguyễn Hồng; *Việt Nam Giáo Sử* của Phan Phát Hườn; *Les origines du Clergé Vietnamien* của Nguyễn Hữu Trọng; *Giáo hội Công giáo ở Việt Nam* của Bùi Đức Sinh; *Về Phép Giảng Tám Ngày* của Nguyễn Khắc Xuyên; *Lịch Sử Văn học Công giáo Việt Nam* của Võ Long Tê

7. KINH NGUYỆN và CA VÃN

Một kho tàng quí báu của chặng đường phôi thai không thể không được ghi nhận. Đó là *văn học Công giáo mang tính truyền khẩu dân gian.* Không chỉ riêng Việt Nam, mà hầu hết các nền văn học trên thế giới đều khởi đầu bằng hình thái này, với những tác phẩm được cộng đồng chấp nhận để sử dụng làm của chung. Nó được cưu mang, sinh thành, phổ biến và tồn tại trong cái vô ngã đại đồng, đến nỗi chẳng ai quan tâm đến nguồn gốc, xuất xứ cụ thể. Trung quốc có Sở Từ, Kinh Thi. Việt Nam bát ngát mênh mông những ca dao, tục ngữ, đồng dao, truyện cổ. Và Công giáo Việt Nam cũng tương tự. Theo sử liệu còn lưu trữ[52], ở nước ta vào đầu thế kỷ XVII, đã thấy có một nỗ lực thích nghi việc truyền giáo với các giá trị tích cực của văn học Việt Nam. *Kinh nguyện, giáo lý và mầu nhiệm của đạo Chúa đã được chuyển tải, trình bày theo các thể điệu ca vãn, thi phú để giáo dân dễ dàng cảm nhận hơn.* Có thể nhận ra những dấu tích ấy trong một quá trình vận động, từ chữ Hán, chữ Nôm đến quốc ngữ, tùy theo nhu cầu ở mỗi nơi mỗi thời. Chúng ta có thể nhớ lại và nhẩm đọc một số kinh nguyện sau:

– Tại Thiên Kinh (*Kinh Lạy Cha*).

– Cung hỷ Maria (*Kinh Kính Mừng*).

---

và Phạm đình Khiêm với *Người Chứng Thứ Nhất, Minh Đức Vương Thái Phi, Công Chúa Mai Hoa...*

[52] A. Launay, *Histoire de la Mission de Cochinchine* 1658-1823, Paris, 1923, tr. 510; Georg Schurhammer, *Annamitish Xavierius Litterature*, 1951. Bản dịch Việt ngữ của Trương Bửu Lâm và Đỗ văn Anh trên Việt Nam Khảo Cổ Tập San, Số 2, Sàigòn, 1960, tr. 144 – 181; A. de Rhodes, Voy. Et Mis. tr. 173; L. Mic. Cadière, *Bulletin de la Ligue Mission*, Paris, 1938, tr. 47 v.v...

- Cảm Tạ Niệm Từ (*Kinh Nguyện Giỗ*)
- Thánh Mẫu Thi Kinh (*Kinh Cầu Đức Bà – Kinh Cầu Chữ*)[53]

"Thiên Chúa căng lân thần đẳng...
Kirixitô căng lân thần đẳng...
Thánh Thần Thiên Chúa giả
Tam vị nhất thể Thiên Chúa giả...
Thiên Chúa Thánh Mẫu...
Thiên Chúa sủng ái chi Mẫu...
Cứu Thế chi Mẫu...
Hoàng Kim chi điện...
Tiên tri chi hậu
Tông đồ chi hậu..."[54]

- Ngắm Mười lăm sự Thương Khó Đức Chúa Giêsu
- Thiên Chúa Thánh Giáo Hối Tội Kinh.
- Kinh Những Lễ Mùa Phục Sinh.
- Kinh chiều hôm ban sáng.
- Kinh bản hỏi. Ngắm Lễ.v.v...
- Vãn Dâng Hạt. Kiệu bắt. Than Mồ...[55]

Đặc biệt mảng *Vãn Dâng Hoa Đức Bà* rất phong phú, đa dạng, đã được nhiều tác giả để công tìm tòi, nghiên cứu với tầm

---

[53] Xin tham khảo tập VI – *Miền Thơ Trong Kinh Nguyện. Ở Thượng Nguồn Thi ca Công giáo Việt Nam* do Lê Đình Bảng sưu tầm – nghiên cứu – giới thiệu, nxb Tôn Giáo, 2009, hoặc chương 3 của sách này, trang 179.

[54] Như trên.

[55] Như trên.

lòng trân trọng[56], như là của lễ đầu mùa của một cộng đồng tín hữu những ngày lễ Ngũ Tuần xa xưa mà các thánh Giáo phụ vẫn thường nhắc nhớ. Và có ai ngờ, những trang giáo sử buổi hừng đông ấy của xứ Bắc – Đàng Ngoài lại thêu hoa dệt gấm, đẹp như một bài thơ. Chúng tôi muốn nói tới bậc nữ lưu của đất Thăng Long – mẹ con bà Catarina – những tâm hồn thơ nhạy cảm đã sớm được Thánh Thần soi sáng để soạn những đề tài trong giáo sử thành vần điệu thi ca, truyền tụng khắp chốn. Giáo sĩ Đắc Lộ kể rằng:

"Vừa được tin chúng tôi tới phủ chúa (Thăng Long) và đã ra nhà ở, thì rất đông người tuôn đến. Chúng tôi rất khó nhọc mới làm hài lòng tất cả. Người nổi bật nhất và cũng là người thứ nhất trong đám người chịu phép rửa tội và nhận đức tin, chính là bà chị (hay em gái) của chúa (Trịnh Tráng). Bà rất thông chữ Hán lại rất giỏi về thơ, chúng tôi gọi là bà Ca-ta-ri-na vì bà giống như Thánh nữ mang danh ấy, về nhiệt tâm cũng như về đạo hạnh, về những đức tính tinh thần, cũng như sự sang trọng về dòng họ. Thế là bà đã nhanh nhẹn thông báo cho cụ thân mẫu ơn Thiên Chúa đã ban cho bà và đưa bà vào đạo Ki-tô. Thật là một thu phục rất quan trọng của giáo đoàn mới khai sinh này. Vì

---

[56] – Chương Thi. *Vãn Đức Bà*. Nhạc đoàn Tiếng Chuông Nam xuất bản, Hà Nội, 1952.

– Nguyễn Khắc Xuyên. *Tìm Hiểu Giáo Nhạc*. Tinh Việt xuất bản, Hà Nội, 1952.

– Hùng Lân, *nhật báo Xây Dựng*, Sàigòn, 06-6-1965.

– Tiến Dũng, *giáo trình sáng tác ca khúc*, Ronéo, 1979.

– Trịnh Văn Căn. *Vãn Dâng Hoa. Thánh Ca*. Toà GM. Hà Nội xuất bản, 1980-1984.

– Lê Đình Bảng. *Dâng Hoa Toàn Tập*. Bản thảo, 2000.

bà rất tinh thông Hán học và trước đây bà rất sùng đạo tà cho nên các vị sãi gọi bà là thầy là bậc tôn sư, vì khả năng bà có thể giáo huấn kẻ khác. Bây giờ bà thay đổi đạo, bà cũng thay đổi chức vụ, bà chuyên chú giáo huấn các bà còn trẻ về phong cách và đạo đức Ki-tô giáo"[57].

Đến đây chúng ta đi vào một trang thơ thật sự, để nghe Cha Đắc Lộ kể tiếp:

"Còn con gái bà, công nương Ca-ta-ri-na (cùng mang thánh danh như mẹ) rất ham học biết và suy ngẫm các mầu nhiệm của đạo, và vì công nương ấy rất giỏi về thi ca bản xứ, nên đã soạn bằng thơ rất hay tất cả lịch sử giáo lý, từ tạo thiên lập địa cho đến đức Ki-tô giáng thế, cuộc đời, sự Thương khó, Phục sinh và Lên trời của Người. Lại còn thêm ở cuối tập thơ một đoạn tường thuật việc chúng tôi tới Đàng Ngoài và công cuộc khởi sự rao giảng Phúc Âm. Tác phẩm này rất có ích vì không những giáo dân tân tòng ngâm nga trong nhà, nơi thành thị cũng như chốn thôn quê, mà cả nhiều lương dân, khi ca hát và thích thú với lời ca dịu dàng, thì cũng học biết được những mầu nhiệm và chân lý đức tin"[58].

Thế là khi đức tin vừa gieo vào lòng đất chốn kinh kỳ (1627), thì từ một lá ngọc cành vàng đã nảy sinh thiên trường ca vang dội khắp xứ, nhờ phương tiện phổ biến là những bản in khắc gỗ mà đất Thăng Long rất sở trường. Đất nghìn năm văn vật có khác!

---

[57] A. De Rhodes, *Histoire du Royaume de Tunquin, Lịch Sử Vương Quốc Đàng Ngoài,* bản Việt ngữ của Hồng Nhuệ, 1994, tr. 103-106.

[58] Như trên.

Do những liên lạc thường có giữa hai Giáo đoàn Nam Bắc, thi phẩm độc đáo đó hẳn dễ dàng vượt sông Gianh đến với những anh em đồng đạo Đàng Trong. Một tài liệu ghi sự kiện như sau:

"Năm 1622, bà chị của chúa Đàng Trong xin chịu phép rửa tội. Bà thường nghe những bản hát đạo và tiểu sử các Thánh do một nữ ca sĩ Đàng Ngoài trình bày".

Những từ *hát* và *ca* trên đây, trong ngôn ngữ của các giáo sĩ, cũng chỉ về *thơ* và *ngâm* của người Việt, khiến liên tưởng đến ca vãn của công nương Ca-ta-ri-na từ 1627 về sau.

Sự kiện thi phẩm của Ca-ta-ri-na không còn truyền bản đến nay là một mất mát to lớn. May thay chúng ta có chứng từ của giáo sĩ Đắc-lộ để thấp thoáng nhìn ngắm ở đó bông hoa đầu mùa của thi ca Công giáo Việt Nam.

Ngoài những điều trên đây, đến nay, hậu sinh chúng ta chưa biết gì thêm về các tác phẩm văn học Công giáo truyền khẩu đầu mùa. Nhưng rõ ràng không phải là truyền thuyết. Hy vọng rằng mai đây các nhà khảo cổ, nghiên cứu sẽ phát giác và phăng tìm được chính văn cuốn giáo sử diễn ca của bà Catarina. Bởi lúc đầu, tác phẩm này chỉ được truyền khẩu, nhưng về sau chắc hẳn đã được ghi chép thành văn và được lưu giữ đâu đó trong thư viện thuộc các cơ quan, đoàn hội Công giáo hoặc có khả năng được cất giấu trong tủ sách các gia đình Công giáo không chừng?

8. THẦY CẢ LỮ-Y ĐOAN và SẤM TRUYỀN CA

Chúng tôi muốn chốt lại chặng đường Vỡ Đất – Gieo Trồng này (từ khởi thủy đến cuối thế kỷ XVII) bằng hai sự kiện không kém phần quan trọng: *Huấn Dụ 1659* của Thánh bộ Truyền giáo và tác phẩm *Sấm Truyền Ca* của thầy cả Lữ-y Đoan (1670).

Huấn dụ 1659 của Thánh Bộ Truyền Giáo

Theo các tài liệu chuyên khảo[59] thì phần III của Huấn Dụ là phần quan trọng nhất (chiếm tỷ lệ 70% toàn văn), nội dung đặc biệt tập chú vào vấn đề *"hội nhập văn hóa"*, một bước đi mang tính tiên tri trong việc truyền giáo tại Viễn Đông. Cụ thể là một số vấn đề:

- Truyền chức linh mục và giám mục cho người địa phương.
- Nếu cần, sẽ đặt Sứ thần Tòa Thánh.
- Nghiêm cấm xen vào việc chính trị.
- Tôn trọng quốc lệ, phong tục tập quán địa phương.
- Mở trường học, nâng cao tri thức.
- Đời sống thanh bần, cần kiệm của linh mục, tu sĩ.

---

[59] H. Chappoulie. *Rome et les Missions d'Indochine*; Đỗ Quang Chính, *Hai Giám mục đầu tiên tại Việt Nam*, 2005; Bản dịch Việt ngữ của đại chủng viện Xuân Bích, Huế; *Sacerdos – Linh mục nguyệt san*, Sàigòn, 1965.

Gửi tận tay hai vị chủ chiên tiên khởi của Giáo phận Đàng Ngoài – Đàng Trong[60], Huấn Dụ viết: "...*Chư huynh đừng tìm cách hoặc lý lẽ để thuyết phục các dân tộc phải thay đổi nghi thức, tập tục và phong hóa của họ, trừ phi những điều đó trái ngược hẳn với tôn giáo và luân lý... Chư huynh đừng đem đến cho các dân tộc ấy cái xứ sở của chư huynh; mà chỉ đem đức tin, một đức tin không khước từ, cũng không làm tổn thương các nghi thức và tập tục của bất cứ dân tộc nào. Chư huynh hãy tìm cách làm quen với những tập tục đó...*"

Thầy cả Lữ-Y Đoan (1613-1678) và Sấm Truyền Ca

Toàn bộ sử sách truyền giáo đều ghi nhận ở buổi hừng đông đạo Chúa vào Việt Nam thế kỷ XVI-XVII, đã có một con người xuất chúng và một tác phẩm gây nhiều tranh cãi: *Lữ-Y (Louis) Đoan và Sấm Truyền Ca*! Cuộc đời và đứa con tinh thần của ông – *Sấm Truyền Ca* – đã trải dài theo một chặng đường lịch sử Nam Bắc phân liệt (1613-1672); mà trong bối cảnh đó văn học Nam hà mới mọc lên những ngôi sao lạ: Đào Duy Từ (1572-1634), Nguyễn Hữu Dật (1604-1681), Nguyễn Hữu Hào (?-1713)... Một dòng chảy văn học đậm chất "*ca vãn*" khác hẳn truyền thống "*truyện thơ Nôm*" đang hồi thịnh mãn trong giới sĩ phu Bắc hà. Một khúc rẽ mới, một hướng đi mới của văn học Việt Nam.

Không rõ tên họ là gì. Theo tờ *Nam Kỳ Địa Phận*[61], ông là một thầy giảng kỳ cựu, quan hệ rộng và nổi tiếng thông làu kinh

---

[60] Đức Thánh Cha Alexandre VII bổ nhiệm hai giám mục: François Pallu (1626-1658-1684) và Pierre Marie Lambert de la Motte (1624-1660-1679).

[61] Tuần báo *Nam Kỳ Địa phận* số ra ngày 10-12-1929 và 11-9-1930.

sách khắp Đàng Trong, sinh năm 1613 tại Kẻ Chàm (Dinh Chàm, dinh Quảng Nam, sau thuộc địa phận tỉnh Quảng Ngãi). Trên chuyến đi mục vụ từ Huế về Ayuthia (Xiêm-Thái) năm 1676, Giám mục P.M. Lambert de la Motte dừng chân ở Quảng Ngãi và đã truyền chức linh mục cho thầy, lúc ấy đã ngoài lục tuần[62]. Đời mục vụ của ông thật khốn khổ và vắn số, vì chỉ hai năm sau, ông qua đời (1678) giữa cảnh rừng thiêng nước độc, bệnh tật và túng đói! Là một chủ chiên sốt sắng đạo hạnh, lại nặng lòng với việc rao giảng Tin Mừng, ông đã vận dụng sở học uyên bác của mình để "*diễn ca*", "*lục bát hóa*" Thánh Kinh, đem Lời Chúa đến thật gần với tâm hồn thi sĩ bẩm sinh (natus poetà) của người Việt Nam.

Sấm Truyền Ca có lẽ được tác giả cưu mang ương ấp từ những năm tháng làm Thầy giảng dong ruổi khắp xứ đạo làng quê đất Quảng, để rồi sinh thành đúng vào năm 1670. Không lạ gì khi ngôn ngữ, hình tượng, ý tứ và cảm hứng trong ấy rất dân dã Việt Nam, đôi lúc đậm đặc phương ngữ, được rộng rãi các tầng lớp yêu thơ đương thời đón nhận, ngâm nga, chuyền tay nhau đọc thích thú. Khốn nỗi, số phận của Sấm Truyền Ca lại ba chìm bảy nổi chín cái lênh đênh. Xê dịch, lưu lạc từ quê nhà vào Đồng Nai và xuống tận miệt vườn sông nước Cửu Long, theo bước chân lánh nạn của những bổn đạo bị săn lùng, cấm cách. Tính ra, phải là một đoạn trường hàng mấy trăm năm (1670-1956). *Nó sống sót và được lưu truyền trong lửa đỏ và máu hồng của nhiều thế hệ, ở nhiều vùng miền khác nhau* (Đồng Nai, Vĩnh Long, Bến Tre, Sàigòn, hải ngoại). *Nghiệt ngã hơn, chỉ vì đầu óc hẹp hòi, bảo thủ hoặc xơ cứng coi thi ca là chuyện "thơ thẩn"*

---

[62] Đỗ Quang Chính, Sđd, tr. 103.

của bọn tầm thường-thiểu-thần học, Sấm Truyền Ca đành tam sao thất bổn, bị bỏ xó đến độ mối mọt, mưa lụt tàn phá gần hết[63]! Mãi đến 1993, nghĩa là 363 năm sau khi chào đời, Sấm Truyền Ca mới được đặt thành vấn đề tham khảo, nhưng éo le thay, cho giảng khóa của sinh viên trường Đại học Tổng hợp TP.HCM – Khoa Ngữ văn[64], chứ không được tiếp cận với công chúng nhà đạo. Ông Nguyễn Văn Trung – qua thư gửi Giám mục Barth. Nguyễn Sơn Lâm, Chủ tịch Ủy Ban Phụng Tự – H.Đ.G.M.VN, 1989 viết: "*Các thừa sai thời đó đã dè dặt đối với Sấm Truyền Ca, vì cho là không chính thống, không sát nghĩa... Nhưng về phương diện đi vào lòng dân tộc thì thật tuyệt, vì đã biết vận dụng tài tình toàn bộ vốn văn hóa nghệ thuật, dựa vào Nho, Lão, Phật, võ thuật, văn học dân gian để viết theo thể lục bát cho giáo dân dễ đọc, dễ hiểu, dễ nhớ. Chỉ nguyên việc dịch là Sấm Truyền thay vì Cựu Ước đã rất Việt Nam. Tôi coi đây là một tác phẩm văn học mang màu sắc tôn giáo tương đương những truyện thơ Nôm nổi tiếng như Chinh Phụ Ngâm, Kim Vân Kiều... Đứng trên bình diện dịch Kinh Thánh, có thể tham khảo, để xem cha ông ta ngay từ thuở ban đầu đã dịch Kinh Thánh thế nào?*" Không chỉ một mình nỗi trăn trở của ông Nguyễn Văn Trung. Chúng tôi đã hơn một lần gặp được mối đồng cảm ấy từ nhiều nhà nghiên cứu trong ngoài Công giáo. Từ những người trực tiếp lưu giữ, chuyển sang quốc ngữ, hiệu đính Sấm Truyền Ca chữ Nôm, như Paulus Tạo, Vêrô Trần Hớn Xuyên, Simong Phan Văn Cận (từ 1816 đến 1940), từ Phaolồ Qui, Giuse Trần

---

[63] Bản in tại Montréal, Canada năm 2000, có 3596 câu thơ lục bát. Bản chuyển từ Nôm sang quốc ngữ do Simong Nguyễn Văn Cận thực hiện, 1820, tại Cái Mơn.

[64] *Sách Báo của Tác giả Công giáo thế kỷ XVII-XIX*, TPHCM, 1993.

Hiến Lễ cho đến Tađêô Nguyễn Văn Nhạn (1910-1956) và gần đây, từ linh mục Nguyễn Hữu Trọng[65] cho đến các nhà nghiên cứu như Trần Thanh Đạm, Nguyễn Nhã và Trần Thái Đỉnh v.v...[66]. Riêng bản thân chúng tôi, trong tâm tình muốn trở về *Thượng nguồn thi ca Công giáo Việt Nam,* đã trộm nghĩ rằng Sấm Truyền Ca của Lữ -Y Đoan đã đạt chuẩn giá trị một tác phẩm văn học Công giáo, bởi:

- Sấm Truyền Ca *khép lại một chặng đường chữ Nôm, có thể sánh vai với một số Truyện Thơ Nôm Việt Nam có giá trị cùng thời.*
- *Sấm Truyền Ca là dạo khúc mở đầu cho mảng văn học Công giáo "Phúc âm Diễn Ca" sau này*, từ Thánh Phan Văn Minh, Hồ Ngọc Cẩn, Tống Viết Toại, Trần Đức Huân, G.Gagnon, Nguyễn Thế Thuấn, Đoàn Văn Hàm, Mai Lâm, Nguyễn Xuân Văn, Vũ Ngọc Bích, Phạm Đình Tụng, Long Giang Tử, Xuân Ly Băng, An Sơn Vị, Cao Vĩnh Phan, Hoàng Diệp, Đinh Cao Thuấn, Bách Huyền, Phạm Xuân Thu, Trăng Thập Tự, Kim Chi, Lê Quang Trình cùng biết bao người đã và đang lặng lẽ âm thầm *kể chuyện Chúa Giêsu bằng vần điệu thi ca Việt Nam*[67], mà các nhà Thánh Kinh học chớ xem thường.

---

[65] *Les origines du clergé Vietnamien*, Sàigòn 1959.

[66] *Sách Báo của Tác giả Công giáo thế kỷ XVII-XIX*, TPHCM, 1993.

[67] Xin tham khảo tập V – *Miền Thơ Phúc Âm Diễn Ca. Ở Thượng Nguồn Thi Ca Công giáo Việt Nam* của Lê Đình Bảng, nxb Tôn Giáo, 2009.

Chúng ta bình tâm đọc những trích đoạn sau đây, để thấy ngôn ngữ đã cách xa chúng ta gần 400 năm (1670-2009), mà đâu đến nỗi bị khinh mạn dể duôi.

Ngay việc trước khi đi vào lần lượt truyền đạt nội dung các điểm chủ chốt của Thánh Kinh, tác giả thêm vào phần mở đầu không có trong nguyên tác, điều đó cũng chứng tỏ tinh thần và phong cách sáng tạo, tự chủ, độc đáo của tác giả. Ví như ở đầu phần Genesia, tác giả viết:

Ngày ngày trước mắt chúng sinh
Chữ đời chữ đạo phân minh đôi đường
Xưa nay trong kiếp vô thường
Thấy điều vân cẩu mà thương nhân phàm
Loài người từ thuở A-đam
Đua nhau xây dựng mộng ham làm trời
Một pho Kinh Thánh ra đời
Chứng minh vạn đại những lời do Thiên...

Những câu thơ như vậy, theo nhận định của nhà nghiên cứu Trần Thanh Đạm, tưởng chừng như xuất hiện dưới ngòi bút của một nhà nhân văn chủ nghĩa hơn là một vị linh mục tín đồ Thiên Chúa giáo chính thống. Thiên Exodus được dịch là Lập Quốc Kinh và mở đầu bằng đoạn thơ sau:

Xưa nay diễn biến trò đời
Đồ vương tranh bá bao người máu xương
Một dân dựng nước khác thường
Bàn tay Thượng đế đo lường trước sau
Giếp Tô quyền lực Phan trào
Muôn binh hùng dũng, đất giàu dân đông

Yết Linh đứng dậy tay không
Phá xiềng nô lệ về vùng Trà Nam...

Và đây là trích đoạn Chúa tạo nên Adong – Evà.

Ngày kia, người ngả giấc nồng,
Tay trời rút lấy xương sườn A-dong.
Tạo nên một gái má hồng,
A-dong thức dậy thấy lòng nao nao:
Thịt xương nầy chẳng bởi đâu,
Nhưng được nặn nhào bởi thịt xương ta.......
Thì đây diễn biến luật Trời,
Âm từ dương xuất, nữ thời do nam.
Nên đờn ông bỏ song thân,
Kết duyên với vợ, đồng sàng đồng quan.

Trước khi chia tay chặng đường thánh giá thứ nhất – buổi hừng đông đạo Chúa vào Việt Nam – xin phép đưa ra một vài kết luận nho nhỏ:

- Về phương diện lịch sử, văn học Công giáo Việt Nam từ khởi thủy đến thế kỷ XVII đã trải qua hai giai đoạn. *Bước đầu là giai đoạn truyền khẩu*, tiến triển từ những ngôn ngữ thông dịch đơn sơ trong giao tiếp đến những bài giảng thâm trầm; từ *những kinh nguyện* riêng lẻ của một bộ phận tân tòng đến những *ca vãn* ít nhiều mang tính phụng vụ của một cộng đồng dân Chúa mới hình thành. *Tiếp theo là giai đoạn thành văn*, từ những hình thức phiên âm tiếng Việt còn phôi thai, bất toàn đến chữ quốc ngữ tương đối hoàn chỉnh; từ những văn phẩm chữ Hán, chữ Nôm đến quốc ngữ; từ những thể cách diễn đạt giản đơn, mò mẫm đến một ngôn ngữ

được chuẩn hóa, vừa chuyên chở được giáo lý Công giáo, lại vừa vận dụng được đặc trưng tinh túy của ngôn ngữ Việt Nam. *Sự tiến triển của văn học Công giáo ấy luôn gắn liền với sự tiến triển của công cuộc truyền giáo.* Nếu từ thế kỷ XVII về trước, việc truyền giáo chưa có kết quả bao nhiêu, nên chỉ mới xuất hiện nhu cầu diễn đạt bằng ngôn ngữ văn tự về những khái niệm nhập môn, hé mở một gặp gỡ giao lưu để vào đạo; thì từ đầu thế kỷ XVII – với mùa gặt phong nhiêu cả về đức tin lẫn văn hóa của giáo đoàn Dòng Tên – nhu cầu diễn đạt trên đã *hình thành một nền văn học Công giáo Việt Nam.*

- Khuynh hướng văn học và tác giả ở chặng đường này khá đa dạng và phong phú đến khó ngờ. Không ai khác hơn, họ là *những giáo sĩ đủ quốc tịch* từ châu Âu được sai đi truyền giáo, đã hòa mình vào cộng đồng dân tộc ta, đã học ăn học nói học gói học mở và họ là *những thầy giảng hoặc bổn đạo tân tòng* mới đi ra từ khu rừng thâm nghiêm Nho Phật muốn được chung sức chung lòng tham gia công việc tông đồ. Cả hai thành phần này, ngoài ơn ích phần rỗi, còn để lại những cống hiến trí tuệ, làm giàu cho đời sống văn hóa của Hội Thánh. *Có những tác giả phải khổ công sáng tạo và điển chế chữ quốc ngữ*, những mong làm lợi khí truyền bá Phúc Âm. Có *những tác giả vẫn trung thành với truyền thống Hán Nôm và thi ca, Kinh nguyện, truyện tích* để đem Chúa đến gần hơn với quảng đại quần chúng; có *những tác giả chuyên chú vào việc minh giáo* khi soạn thảo, chuyển dịch những tác phẩm giáo lý, tu

đức để nuôi dưỡng và giữ gìn đức tin mới chớm nở. Lại có *những tác giả tỏ ra hào hiệp khi biên tập những tác phẩm ngoại ngữ* để giới thiệu đất nước – con người Việt Nam. Tất nhiên, do tự phát hoặc để đáp ứng nhu cầu thời vụ trước mắt, *việc sáng tác thuần túy văn học chưa hẳn thành một phong trào hoặc chưa thể hiện rõ nét những khuynh hướng*. Nhưng dù sao, đã có những giá trị bước đầu, đặt cơ sở vững chắc cho nền văn học Công giáo ở những chặng đường tiếp theo. Từ phương diện ngữ học, văn học, sử học và cả đến tâm linh học, tôn giáo học, rõ ràng *sự hiện diện của Công giáo đã là một thực tế lịch sử, được dư luận rộng rãi ghi nhận*[68], *dù chưa đầu đủ*. Đặc biệt với *mảng văn xuôi Nôm và việc điển chế chữ quốc ngữ,* một bước ngoặt đã tác động sâu xa đến sinh hoạt văn học nước ta – đủ sức biện minh cho kết luận rằng *Công giáo đã nhập thể trong ngôn ngữ văn tự và cả trong đời sống tư tưởng, tình cảm Việt Nam*, đề huề bên cạnh truyền thống văn hóa cố hữu. Nói theo Phúc Âm, thì hạt giống gieo vào lòng đất đã lên mạ xanh non, chờ được mùa thu hoạch bằng năm bằng mười.

---

[68] Xin tham khảo các tác phẩm nghiên cứu về văn hoá nghệ thuật Việt Nam của Đào Duy Anh, Phan Kế Bính, Dương Quảng Hàm, Vũ Ngọc Phan, Toan Ánh, Trần Thanh Đạm, Hoài Thanh Hoài Chân, Nguyễn Huệ Chi, Trần ngọc Thêm, Trần Hữu Tá v.v…

Chương 3

CHẶNG ĐƯỜNG ĐÂM CHỒI - NẢY LỘC (THẾ KỶ XVIII-XIX)

Bối cảnh lịch sử và văn học Việt Nam

- Trịnh Nguyễn phân tranh chưa ngã ngũ. Bắc Hà, Nam Hà, đôi bờ cát cứ, cương vực.
- Một sơn hà, hai ba xã tắc. Lê mạt, Trịnh suy. Tây Sơn dấy nghiệp, xưng vương (1788).
- Tây Sơn, Nguyễn Ánh tranh hùng. Nguyễn triều giang sơn một cõi (1802).
- Việt Nam vong quốc sử: Nam Kỳ thuộc địa (1867), Bắc Kỳ bảo hộ (1884) trong tay Pháp.
- Khởi nghĩa, Cần Vương,, Văn Thân bình Tây sát tả. Nhiễu nhương, loạn lạc…
- *Truyện thơ Nôm* cực thịnh: Đoạn Trường Tân Thanh, Hoa Tiên, Mai Đình Mộng Ký, Lục Vân Tiên.
- Nhiều *hình thức* và *khuynh hướng* văn học mới: Chinh Phụ Ngâm Khúc, Cung oán Ngâm Khúc, Tự Tình (*Ngâm Khúc);* Vũ Trung Tùy Bút, Thượng Kinh Ký

Sự, Lê Quý Kỷ Sự, Phủ Biên Tạp Lục *(Ký Lục);* Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, Hà Thành Chính Khí Ca, Hạnh Thục Ca *(Trường ca)*; *Hát Nói* vẫy vùng với Nguyễn Công Trứ, Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến, Chu Mạnh Trinh, Dương Khuê; Hoàng Lê Nhất Thống chí, Đại Nam Nhất Thống chí, Phương Đình Địa Dư chí, Gia Định Thành Thông chí *(Sử Địa chí);* từ *cảm hoài* (nữ sĩ Thanh Quan) đến *ứng tác bông đùa* (Hồ Xuân Hương), u uất (Phạm Thái, Cao Bá Nhạ, Ngọc Hân); từ huấn hỗ răn đời (Lý Văn Phức, Nguyễn Đình Chiểu), *khinh bạc* (Cao Bá Quát) đến *ưu thời mẫn thế* (Phan Thanh Giản, Tôn Thọ Tường, Phan Văn Trị), *trào phúng* (Tú Xương), *nhàn lạc xuất thế* bàng bạc trong những tác phẩm khuyết danh, vô danh (Nhị Độ Mai, Bích Câu Kỳ Ngộ, Phan Trần, Quan Âm Thị Kính...) và *hùng biện* trong mảng *văn tế* của Đặng Đức Siêu, Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Đình Chiểu.

- Biến cố đặc biệt: *Quốc ngữ lên ngôi.* Khoa cử, hành chính chuyển động[69]. Nho học suy tàn.

---

[69] Theo *Việt Nam Khảo Cổ Tập san* số 2, Sàigòn, 1961, trang 114-115, Nghị định ký ngày 06-4-1878 của Thống đốc Nam Kỳ, ông Lafont đại lược như sau: "*Kể từ 01-01-1882, tất cả văn kiện, nghị định, quyết định, lịnh, án toà, chỉ thị, văn thư... sẽ viết, ký tên và công bố bằng chữ quốc ngữ. Nhân viên nào không thể viết thư bằng chữ quốc ngữ, sẽ không được bổ nhậm và thăng thưởng trong ngạch phủ, huyện và tổng.*" Tiếp theo là Nghị định của Toàn quyền Đông Dương (21-12-1917) về việc cải tổ học chính cho toàn cõi Đông Dương Pháp, từ bậc sơ học, Tiểu học đến Trung học (đệ I, đệ II cấp), Sư phạm và Đại học. Như thế là triệt để và toàn diện xoá sổ Hán học.

- *Gia Định báo* (1865) cùng với nghề báo, kỹ thuật in ấn, nhà in – nhà xuất bản làm thay đổi mạnh mẽ và toàn diện đời sống văn hóa Việt Nam.

Tình hình truyền giáo và văn học Công giáo Việt Nam

- Từ thế kỷ XVII trở đi, công cuộc truyền giáo ở Việt Nam đa dạng, phong phú hơn, nhưng lại phức tạp hơn. Dòng Tên không còn một mình một chợ (1615-1664), mà đã có nhiều nhóm thừa sai thuộc nhiều tập thể dòng tu đủ quốc tịch chung tay góp sức. *Tuy đa dạng và phong phú, nhưng đã xảy ra không ít những va chạm và tranh chấp dẫn đến hậu quả khó ngờ.* Từ giữa anh em cùng một dòng tu với nhau (Dòng Tên, 1618-1640); từ các nhóm thừa sai các dòng tu (1731-1741) đến Tòa thánh Roma với các giáo đoàn tại Việt Nam (1680, 1722, 1734, 1747) về nhiều vấn đề. Tất cả, cuối cùng như một giọt nước tràn ly mà Dòng Tên trở thành kẻ giơ đầu chịu báng, bị giải thể vào năm 1773, sau 158 năm gắn bó với đất nước dân tộc này. Phải đợi gần 200 năm sau, năm 1957, Dòng Tên mới trở lại Việt Nam.
- Hội thừa sai Paris (Société des Missions Etrangères –de Paris – M.E.P) và Chủng viện thừa sai Paris (Séminaire des Missions – Étrangèrès) ra đời (1663-1664), *tranh thủ việc đào tạo các linh mục bản xứ, cắt đặt giám mục coi sóc các giáo phận.* Tính từ 1658 đến 1975, có 70 Giám mục thuộc Hội Thừa Sai Paris ở Việt Nam, trong

đó Đức cha Paul Seitz Kim là vị giám mục cuối cùng. Một thời gian kéo dài 317 năm[70].

- Cấm đạo, từ *biện pháp tình thế* ở thời Trịnh Nguyễn (1682-1782), Tây Sơn (1782-1802), được đẩy lên đến một *chính sách quốc gia* dưới các triều đại sau vua Gia Long (từ 1820 đến 1885), đặc biệt là các chỉ dụ cấm đạo rất nghiệt ngã của vua Tự Đức (1850-1861) mà đỉnh điểm là phong trào Văn Thân (1885). Nhà thờ, tòa Giám mục, Chủng viện, dòng tu xứ đạo, thư viện tan hoang. Bổn đạo sơ tán vào Nam bộ, hình thành các cụm họ đạo mới.
- Tuy nhiên, trong tình hình cấm cách, bách hại, công cuộc truyền giáo vẫn phát triển:
  - 1841. Giám mục Cuénot Thể nhóm họp Công Đồng Gò Thị để định hướng việc truyền giáo, huấn luyện và bồi dưỡng hàng giáo sĩ bản địa.
  - 1844. Thành lập giáo phận Tây Đàng Trong (Sàigòn), Đông Đàng Trong (Qui Nhơn)
  - 1846. Giáo phận Tây Đàng Ngoài biệt lập thành Tây Đàng Ngoài và Nam Đàng Ngoài.
  - 1848. Giáo phận Đông Đàng Ngoài chia hai: Đông Đàng Ngoài (Hải Phòng) và Trung Đàng Ngoài (Bùi Chu).

---

[70] Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*. Bản thảo, 1998, tr. 597.

- 1895. Thành lập giáo phận Hưng Hóa gồm Sơn Tây, Yên Bái, Hòa Bình, Lai Châu.

Nhìn chung, văn học Công giáo ở chặng đường này có hai đặc điểm:

– Một là *kế thừa sự nghiệp của thế hệ khai phá tiền phong ở thế kỷ XVII,* cả về hình thức (thể loại) đến nội dung (ý nghĩa, mục đích), tuy có phong phú hơn về số lượng.

– Hai là *vai trò quyết định của chữ Quốc ngữ, một bước ngoặt trong đời sống văn hóa Việt Nam,* trong đó có văn học nghệ thuật với những thể nghiệm thành công: *Báo chí và tiểu thuyết.* Lần lượt, xin giới thiệu khái quát những tác giả – tác phẩm tiêu biểu ở chặng đường này.

1. *INÊ TỬ ĐẠO VÃN,* BẢN TRƯỜNG CA TUYÊN XƯNG ĐỨC TIN

Đây là một thiên trường ca bi tráng với 564 câu thơ Nôm lục bát và song thất lục bát phức hợp, nội dung kể chuyện bà Inê (Agnès) Thanh[71] chết rũ tù vì đạo năm 1700 dưới thời Chúa Nguyễn Phúc Chu (1691-1725) ở Đàng Trong. Tác giả không ai khác hơn là thầy cả Lôren Huỳnh Lâu (1656-1712), còn có biệt danh là Manuel Trẻ hoặc Manuel Bổn, quê quán ở họ đạo Lâm Tuyền, phủ Diên Ninh (nay thuộc tỉnh Khánh Hòa)[72].

---

[71] Inê Huỳnh Thị Thanh (1670-1700) là con thứ 8 trong một gia đình đạo hạnh gồm 12 anh chị em. Thân phụ là ông Carôlô Huỳnh Lam và thân mẫu là bà Isave. Chính Carôlô đã bỏ công bỏ của lập một nhà phước chị em Mến Thánh Giá tại Lâm Truyền lúc Inê mới 5 tuổi. Lên 16 tuổi, Inê mồ côi mẹ, 19 tuổi kết hôn với Mát-cô Hiền, sinh được 2 con trai là Nabê 10 tuổi và Phaolô 7 tuổi. Bị bắt, bị giam và chết vì đạo trong ngục Nha Rư (phía Bắc Nha Trang ngày nay) vào ngày 25-12-1700. Chi tiết cụ thể trên, chúng tôi căn cứ vào những sử liệu đáng tin cậy sau đây:

– A. Launay, *Histoire de la mission de Cochinchine*, III, Paris 1925, tr. 506.

– Philipphê Bỉnh, *Truyện Nước Annam Đàng Trong*, II, Lisboa, 1822, tr. 443.

– Tuần báo Nam Kỳ Địa phận, 1929, tr. 505...646.

– Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*. Bản thảo 2000, tr. 44, 264.

[72] Là Lôren, Lôrenxô Hùynh Lâu hoặc Huỳnh Văn Lâu hoặc Emmanuel Lâu, Manuel Trẻ, để phân biệt với một linh mục lớp đàn anh cũng có tên Manuel Bổn (Manuel Già). Lôren Huỳnh Lâu được gửi đi học ở chủng viện Juthia (Thái Lan) và thụ phong linh mục năm 1685, trở về phục vụ các họ đạo rải rác quanh vùng Dinh Cát rộng lớn. Từ 1700, giáo dân Kinh đô Huế và Quảng Trị sống trong cảnh chết chóc, bắt bớ, tù đày. Lôren phải giả dạng làm người đi bán thuốc dạo để giúp đỡ, an ủi giáo dân. Trong tình cảnh này, ông đã

Ca-rô-lô hiệu là người
Diên Ninh ấy phủ, nhà nơi Lâm Tuyền
(*Inê tử đạo vãn*, câu 7-8)

Sử liệu chép rằng thầy cả Lôren vừa hay chữ, vừa quan hệ ngoại giao rộng nên rất có thiện cảm trong giới thi hữu đạo đời. *Inê tử đạo vãn*, vì thế đã được phổ biến để ai nấy ngâm nga chuyện văn văn chương, gây được tiếng vang mãi đời sau. Ngạc nhiên chưa, *đạo Chúa vào Việt Nam và ở lại với Việt Nam bằng con đường thi ca!* Nếu ở buổi hừng đông thế kỷ XVI có công nương Catarina, có Hòa Thượng – Tiến sĩ – Thầy giảng Phanchicô và Sấm Truyền Ca của thầy cả Lữ-y Đoan thì cánh cửa mở vào chặng đường này lại là *một trường ca bất hủ: Inê Tử Đạo Vãn của thầy cả Lôren Huỳnh Lâu.*

Bằng chứng là đến thế kỷ XIX, đột nhiên nó được dịch ra tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng La-tinh, để cùng với tiếng Việt (quốc ngữ) in song song trong phần phụ lục cuốn *Từ điển La tinh – Việt Nam* của Đức Cha Taberd (1794-1840) xuất bản tại Bengale (Ấn Độ) năm 1838. Đến lượt mình, nhà truyền giáo Louvet cũng đưa tập thơ này dưới dạng Pháp dịch vào tác phẩm của mình – *"La Cochinchine religieuse"* (Giáo hội Đàng Trong) tập 1, xuất bản ở Paris năm 1885. Đây quả là vinh dự lớn nhất cho *một tác phẩm văn chương Việt Nam lần đầu tiên ra mắt với quốc tế.*

Bản Việt ngữ còn được tiếp tục in đi in lại nhiều lần, đến năm 1949 là lần thứ 12 do nhà in Tân Định, Sàigòn thực hiện.

---

chứng kiến tận mắt cái chết kiên cường của em ruột mình là Inê Huỳnh Thị Thanh và viết nên trường ca *Inê Tử đạo vãn*. Xin đón đọc *Ca, vãn, tuồng, truyện* của Lê Đình Bảng sẽ xuất bản.

Theo Võ Long Tê, người đã có nhiều công phu nghiên cứu về *Inê Tử đạo văn*, sở dĩ Đức Cha Taberd đưa thi phẩm này vào cuốn Từ điển của người và còn dụng công dịch hay nhờ người khác dịch ra ba ngôn ngữ khác, *"chẳng phải nguyên vì ưu tư mục vụ mà thôi, nhưng nhất là vì tập thơ độc đáo ấy là một tiêu biểu về giá trị của thi ca Việt Nam*[73].

Ta nghe thử vài trích đoạn về chuyện trò nhân nghĩa vợ chồng giữa Mátcô và Inê và thái độ kiên cường sẵn lòng chịu chết vì đạo của người phụ nữ con Chúa:

"Inê, em hỡi, cầm đâu
Rày anh đến viếng bạn, hầu kẻo thương
Vợ chồng đạo ngãi tào khương
Con thơ nỡ bỏ, lo lường làm sao?
Lìa nhau, anh dám cãi nào
Làm chi nên nỗi tù lao rạc hình.

(câu 263-268)

"Inê lẳng lặng làm thinh
Chồng càng than khóc, vợ mình kể khuyên:
Sắt cầm từ thuở ấu niên
Nỡ nào ly biệt cho yên tấc lòng
Dẫu chăng nên đạo vợ chồng
Con thơ ai kể quan phòng dưỡng nuôi
Má hồng, mặt bạc, mày môi
Mình vàng, vóc ngọc, bỏ tôi chẳng nhìn...

---

[73] Võ Long Tê, *Contribution à l'étude d'un des premières poèmes narratifs d'inspiration Catholique en langue Vietnamienne romanisée: Inê Tử đạo văn. Bulletin de la Société des Études Indochinoises*, 1967, trang 311.

Em hỡi, nghe lời anh khuyên
Sắt cầm giai lão nhơn duyên hiệp hòa.

(câu 269-278)

"Nàng rằng, chước quỉ, mưu ma
Nó toan làm hại hồn ta phen này
Mátcô anh đã tới đây
Công linh nghĩa Chúa tôi rày trả ơn
Anh thì ở lại, chớ sờn
Thìn lòng giữ đạo chẳng hơn cũng tày
Ngày sau ta lại hiệp vầy
Thương thì cầu nguyện hồn ngay thẳng về
Ấy là ngãi đạo phu thê
Chớ ra lòng mọn, lỗi nghì, chẳng nên."

(câu 279-288)

2. FELIPPE DO ROSARIO BỈNH (1759-1833)

Tình hình Giáo hội Công giáo tại nước ta – Đại Việt – buổi ấy đang diễn tiến tốt đẹp, bỗng dưng đứng trước một biến cố chấn động: Ngày 20-11-1773, bằng đoản sắc SUPER FAMILIAM, Đức Thánh Cha Clemens XIV trao toàn quyền trực tiếp điều khiển các vùng trước đây (do các linh mục Dòng Tên đảm nhiệm) cho các đại diện tông tòa Đàng Trong và Đàng Ngoài[74]. Trong lúc dầu sôi lửa bỏng ấy, có một linh mục Dòng Tên đã chủ động lập phái đoàn đi Roma vận động Tòa Thánh Vatican tái lập sự hiện diện của Dòng Tên ở xứ sở Đại Việt, đó là linh mục Felippe Do Rosario Bỉnh.

Linh mục Bỉnh sinh năm 1759 tại Địa Linh, xã Ngãi Am, phủ Hạ Hồng, Hải Dương. Năm 1775, đi tu với cha Luigi coi các xứ Đông và Nam. Sau khi học ở trường Trung Linh, được thụ phong linh mục tại Bùi Chu ngày 30-11-1793; Đức cha Feliciano Alonso Phê bổ nhiệm cha Bỉnh làm cha giữ các việc (Quản Lý) trong tòa Giám mục Kẻ Bùi (Bùi Chu). Là một người năng nổ, cha Bỉnh hết lên kinh đô, vào xứ Thanh, lại bàn việc đi Tây, vận động Tòa Thánh xét lại Quyết định 1773 không thuận lợi cho việc truyền giáo. Sau nhiều thất bại (ở Áo Môn 1794, Quảng Châu 1795, Áo Môn 1796), cuối cùng ông cũng tới được Lisbõa ngày 24-7-1796. Năm 1814, Dòng Tên được lập lại trong toàn giáo hội. Cha Bỉnh lại ráo riết vận động để Dòng Tên trở lại Việt Nam.

Phái đoàn thương thuyết Tây du bị chôn chân ở Bồ Đào Nha hơn 30 năm ròng rã. Thật là tiến thoái lưỡng nan. Các thành

---

[74] Đỗ Quang Chính, *Dòng Tên Trong Xã Hội Đại Việt*. Bản thảo 1998, tr. 311.

viên (Liễn, Nhân, Ngần và Trung) lần lượt gởi xác xứ người. Riêng linh mục Bỉnh qua đời năm 1833 tại Lisbõa, thọ 74 tuổi.

Về mặt vận động, có vẻ như phái đoàn cha Bỉnh thua trắng tay. Song, chính chờ những năm lưu lạc tha hương ấy, ông đã hoàn tất được một sự nghiệp văn hóa đồ sộ và có giá trị tầm cỡ, để lại cho hậu duệ chúng ta ngày nay.

Chính linh mục Bỉnh ghi, vào năm 1822, đã viết được 27 cuốn bằng quốc ngữ:

- Truyện các đời Đức Thánh Phapha.
- Lề luật Dòng Đức Chúa Giêsu cùng Bulla.
- Truyện Thầy Cả Alexandre, cùng các Thầy.
- Truyện Quỷ Vương ra đời, cùng nhiều thứ khác.
- 3 quyển cắt nghĩa các kinh.
- 4 quyển Nhật Trình Kim Thư.
- Sách Tự vị Tiếng Nước Ta cùng Tiếng Nước Ngoài.
- Sách Giảng 8 ngày cho kẻ chịu phép rửa tội.
- Quyển Gương truyện.
- Sách các kinh đọc chiều hôm ban sáng.
- Sách dạy xem lễ Missa.
- Sách cắt nghĩa các kinh lễ Missa.
- Sách chép nhiều sự trong nước Đại Minh.
- Sách chép lễ phép, cùng các Thầy Tử vì Đạo.
- Truyện ông Thánh Ignacio Lập Dòng Đức Chúa Giêsu.
- Truyện ông Thánh Phanchicô Xavier.

– Truyện ông Thánh Phanchicô de Borja.
– Sách Sổ Sang Chép Các Việc.
– Truyện Annam Đàng Ngoài Quyển Nhất.
– Truyện Annam Đàng Trong Quyển Nhị.
– Sách Suy Ngắm Sự Địa Ngục, cùng Truyện Khác.

Hiện nay, theo linh mục Đỗ Quang Chính viết trong tác phẩm *Dòng Tên trong xã hội Đại Việt* tất cả thủ bản trên được lưu trữ trong thư viện của Tòa Thánh Vatican. Lạ một điều, chưa có cuốn nào được in ấn-phát hành. Mãi đến năm 1968, Viện Đại Học Đà Lạt mới xuất bản cuốn *Sách Sổ Sang chép các việc,* do công trình giới thiệu của linh mục Thanh Lãng, trong giáo trình giảng dạy môn văn chương quốc âm tại các trường Đại Học Đà Lạt, Đại Học Huế và Đại Học Văn Khoa Sài Gòn. Ngoài các sách trên, Philpphê Bỉnh còn để lại một số bài thơ giàu tính tự sự và ký sự.

Để hiểu rõ hơn về giá trị của các tác phẩm trên về các mặt lịch sử, văn hóa, ngôn ngữ, học thuật, xin mời độc giả tham khảo phần diễn giải sau đây của Linh mục GS-TS Thanh Lãng.

Những tài liệu mà tôi trình bày với các bạn đây đều là do những ảnh chụp lại các tài liệu viết tay đó. Đại khái, Tôi chỉ kể ra đây mấy cuốn chính.

1. *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo* (1797)

Về cuốn sách này, tác giả có mấy dòng tựa rất ý nghĩa sau đây: *"Vì có bốn Cuyển, hai Cuyển tiếng nước ngoài, một Cuyển tiếng Đại Minh, một Cuyển tiếng nước ta, tiếng nước ngoài là những Lá Khải cũ Đơn trạng và thư từ cũ nhiều sự khác, mà*

tiếng Đại Minh thì cũ là Lả Khải và chứng cũ thơ nhật trình. Tiếng An-nam ta Cuyển nhất này thì tóm lại mọi sự, vì ghép từng năm từng tháng từng ngày chủ tôi trẫy đi đàng sá mà thấy những việc gì. Vả lại cũ có thư từ và thơ nữa. Mà thói trão thiên hạ hễai làm sách nào thì phải có tên mình vào sách ấy cho người ta được biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình, thì là kẻ gian, vì vậy tôi cứ chép tên tôi vào đây là kẻ làm sách này. Tôi là thầy cả Philipphê Bỉnh làm sách này mà dâng cho Đức Chúa Giêsu, rất thánh Đức Bà Maria, oũ th Jose, oũ th Joaquim cũ bà thánh Anna".

Không hiểu sao cuốn sách này tác giả lại không cho chúng ta biết chép ở đâu và chép vào năm nào. Các cuốn khác tác giả đều chỉ rõ nơi chép, năm chép, nhưng lại không tuyên bố tại sao tác giả lại biên tên mình vào sách. Cứ theo luận điệu trên đây thì ta đoán được cuốn *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo* này phải chép trước tiên, trước cả việc sao cuốn tự điển của Alexandre de Rhodes, nghĩa là trước năm 1797, vì cuốn này chép năm 1797. Vì là lần đầu tiên, tác giả phải cầm bút biên tên mình vào bìa sách là thói mà người Đông phương không quen làm, cho nên tác giả bối rối cần phải thanh minh.

1. *Dictionarium Annamiticum seu Tunkinense lusitana et latina declaratione* (O Parde Felippe do Rosario, do Thầy cả Bỉnh sao sách này ở kẻ chợ nước Portugal là thành Lisboa năm 1797).
2. *Sách gương Truyện* (1815). *"Sách này tóm lại mọi truyện mười sự răn, sáu sự răn, thương xót 14 mối, còn những gương xấu, mà lại có gương tốt, vì gương xấu cho được sợ mà chừa, gương tốt thì vui lào mà bắt chước cũng như khi nói sự khó Địa ngục, sự vui*

thiên đàng, cho ta được lánh sự phạt mà tìm sự vui, vì sự vui trên nước thiên đàng thì ai cũ muốn mà ước ao, sự thương khó trào địa ngục, dù ma qui cũ sợ phương chi là người ta, mà ai chẳng sợ. Tôi là thầy Bỉnh làm sách này ở Kẻ chợ nước Portugal năm 1815".

3. *Truyện nhật trình Ông Fernand Mendes Pinto.* Đây là một tập tác giả đã dịch của ông Fernad Mendes Pinto. Dịch giả tuyên bố về lập trường và mục đích của ông: *"Truyện nhật trình oũ Fernad Mendes Pinto là người Portuguer đã đi khắp thế gian, mà khi đến thành nào nước nào có sự gì lạ, liền chép vào sách cũ in ra nhiều bản, để cho người ta được biết việc trao việc thiên hạ, thì lấy làm quí,vì là thói phương Tây. Cho nên, khi xem thấy sách ấy thì cũ yêu chuộng, vì thấy nói nhiều đến sự bên phương đão, cũ các nước thiên hạ những sự thói sách, hay là khi đánh giặc giã là thế nào, vì con mắt mình xem thấy. São tôi dịch ra tiếng nước ta, thì lọc lấy một hai truyện nhất là nước Đại minh cũ Hu-nô, để cho các Đớng văn vật càng tỏ hơn nữa vì sử kí Đại Minh ta hoạc, thì chưa thấy nói đến những sự ấy. São truyện trong nước ấy thì có nói cho dân mình được biết vả lại những sự mới có độ hai trăm năm này, vì đời vua Hung-nô trị nước Đại minh cũ khi đánh giặc giã là thế nào. Tôi là thầy cả Philiphê Bỉnh làm sách này ở kẻ chợ né Portugal 1817-"*

4. *Truyện Ông thánh Phanxico Xavier* (1818). Đây là đại ý tác phẩm ông tuyên bố ở lời tựa: "Ông thánh Phanxico Xaviê là đầy tớ và là bạn của thánh Inaxô

mà lập dòng D.C.J. Tông đồ thứ hai bên phương Đông mà thứ I là Nhật bản, cũ sứ thay vì Đức thánh Cha Piô thứ 3 và là quan thầy phương Đông mà cầu bầu coi sóc cho các bổn đạo. Ấy là chức người khi sống và khi chết. Tôi là thầy cả Philiphê Bỉnh đi sứ bổn đạo Dão D.C.J, bên An nam năm 1794 làm sách này ở kẻ chợ nước Portugal năm 1818 mà kính Ông thánh Phanxicô Xavier."

5. *Truyện Ông Thánh Ignacio Lập Dòng Đức Chúa Giêsu* (1819) *"Tôi là thầy cả Philiphê Bỉnh làm sách này có ý kính Đức Chúa Jeusu Con Rất Thánh Đức Bà Maria và Ông thánh Ignacio là tôi tá người cùng là quan thầy tôi, kẻ chợ nước Portugal năm 1819".*

6. *Truyện nước Annam Đàng Ngoài chí Đàng trong.* Đây là mấy lời tác giả tuyên bố về bộ lịch sử này: "Khởi sự từ khi Tổ Tông ta biết Đ.C.B, mà thờ phượng, các kẻ nhân đức, và nhiều sự khác, mà chia ra làm hai quyển, Đàng Ngoài thì Quyển nhất, Đàng trão thì Quyển nhị cho dễ xem, mà khi muốn biết thì dễ tìm, vì đàng nào thì thuộc về đàng ấy. Bộ sử này, như tên sách nêu lên, có hai cuốn: một cuốn chép lịch sử Đàng Ngoài, một cuốn chép lịch sử Đàng Trong.

   a. *Quyển thứ nhất nói sự Đàng Ngoài* (1822) Đây là mấy lời tựa của cuốn Lịch sử Đàng Ngoài: "Tôi là thầy cả Bỉnh làm sách này kính Đức Chúa Jêsu, cũ rất th. Đ. Bà Maria và cũ th. Jose, cũ th. Joaquim và bà th. Anna, cũ th. Ignacio, và cũ th.Phanxico Xavie, của các thánh, vì cậy trông người giúp cho

tôi làm việc này để cho anh em được dùng. Kẻ chợ nước Portugal năm 1822".

b. *Truyện Nước Annam Đàng Trão, Quyển Nhị* (1822). Đây là mấy dòng để trên bìa sách: "Tựa sách cũ tên kẻ làm thì đã có nơi Cuyển nhất, là thầy cả Philiphê Bỉnh, mà khi làm sách truyện này thì ở kẻ chợ nước Portugal 8-1822 (tính từ năm Đ.C.J. ra đời), sách sổ sang chép các việc (1822), sách này chép nhiều sự, cho nên gọi là sách sổ sang: são chg. Có từng đoạn như các sách khác, bởi đấy thì tôi chia ra làm 3 đoạn mục lục, cho dễ tìm mà ai muốn xem việc nào thì tìm mục lục thuộc về đoạn ấy.

Mục lục Đoạn 1 nói những việc thuộc về Dào Đức Chúa Jêsu.

Mục lục Đoạn 2 nói những sự thuộc về tôi cũ các bạn.

Mục lục Đoạn thứ 3 chép các việc khác.

O Presyybtero Filippulo Rosario escrivi este Livro em Lisboano anno de 1822".

7. *Truyện Bà thánh Anna (1830).* Chính tên sách này, tác giả để nó một cách hết sức dài dòng lôi thôi. Đây là cuốn sách trọn đủ và mấy dòng tựa: *"Truyện bà thánh Anna là bạn của thánh Joaquim, là Mẹ rất thánh Đức bà Maria trọn đời Đồng Trinh và là Bà Đức Chúa Jesu Christo Chúa chúng tôi đã ra đời làm người mà chịu chết chuộc tội cho thiên hạ. Tôi là thầy cả Binh đi sứ Bổn đao Dão Đức Chúa Jesu nước Annam làm*

sách này ở thành Lisboa là kẻ chợ nước Portugal năm 1830 trão nhà dão của thánh Philipphê Neri".

Chín cuốn sách trên đây là một bảng thống kê hùng hồn cho ta thấy linh mục Bỉnh là một học giả quảng bác, đã biết nói một cách sở trường về rất nhiều vấn đề phức tạp: ông *là một thi sĩ với những vần thơ vừa có tính cách tự thuật, vừa có tính cách tùy bút, vừa có tính cách ký sự;* là một nhà chuyên viết hồi ký trong đó bộc lộ những tâm tình riêng tư với những cuốn như *"Nhật Trình Kim Thư Khất Chinh Chúa Giáo"* hay cuốn *"Sách Sổ Sang Chép các Việc";* một nhà viết truyện ký làm việc không biết nhọc với những truyện như *truyện ông thánh Phanxicô. Truyện ông thánh Ignatio, truyện bà thánh Anna,* và cuốn *gương truyện;* là một sử gia tỉ mỉ của hơn 1000 trang, trang thủ bản bàn về lịch sử Việt Nam như bộ *"Truyện nước Annam đàng ngoài chí đàng trão"* một nhà thần học với nhiều bài khảo cứu về các ân xá,về các giới răn đạo Thiên Chúa: một nhà biên tập như việc sao cuốn tự điển Alexandre de Rhodes; sau hết còn là một nhà dịch thuật như dịch cuốn *"Nhật trình của ông Pernando mendes Pinto".* Tác phẩm của ông cho ta thấy ông là người đầu tiên chịu ảnh hưởng Tây phương một cách sâu xa, nhất là ảnh hưởng của giáo sĩ Alexandre de Rhodes. Ông dã áp dụng phương pháp Âu Tây vào công việc chép sách. Nếu ông không là người Việt đầu tiên, thi ít ra là *người đầu tiên viết bằng tiếng Việt những thiên ký sự* trong đó ông ghi chép tỉ mỉ những nhận xét thu lượm được ở dọc đường, nhất là trong cuộc chu du của ông từ Đông phương qua Tây phương.

Nhưng bài tựa vắn tắt của ông có một giá trị lịch sử quý giá. Ngoài việc nó cho chúng ta những chi tiết rất tỉ mỉ về mục đích của ông khi soạn sách, trường hợp trong đó ông viết sách,

ông còn nói rõ nơi và năm tháng cả dương lẫn âm lịch ông đã làm xong một bài thơ hay viết xong một cuốn sách. Hơn thế, các bài tựa đó còn cho ta biết tâm lý các học giả Việt Nam thời xưa về quan niệm chép sách. Chẳng hạn cái thói quen chép sách mà không ký tên của các học giả Đông phương đã làm cho linh mục Bỉnh băn khoăn và phải thanh minh để người đời khỏi chê ông là huênh hoang khi ông hạ bút ký tên ông vào bìa mỗi cuốn sách: "*Mà thói trão thiên hạ hễ là ai làm sách nào thì phải có tên mình vào sách ấy cho người ta đọc biết rằng là ai, nếu làm sách mà chẳng có tên mình là kẻ gian, vì vậy tôi cứ viết tên tôi vào đây là kẻ làm sách này*"[75].

Ông cũng là *người đầu tiên dùng văn xuôi Việt để bàn một cách thấu triệt về những khoa học Tây phương* như *thần học, triết học, lịch sử thế giới;* là *người đầu tiên viết về Tây phương trong những tập ký sự* đầy duyên dáng; *là người đầu tiên cho công bố những trang nhật ký tư riêng, những bức thư gởi đi hay nhận được của bạn bè.*

Cái công trạng đáng chú ý nhất của Linh mục Bỉnh là ông có *một phương pháp chép sử mới mẻ.* Từ xưa, lịch sử Việt Nam chỉ là công việc biên niên khô khan: Sử gia chỉ ghi lại, việc này sau việc khác, những biến cố có liên hệ đến sự hưng phế của các triều đại, không bao giờ để tâm khảo sát ngõ hầu tìm ra nguyên nhân các sự kiện lịch sử. Phương pháp chép sử này có từ ngàn đời và còn kéo dài mãi cho tới đầu thế kỷ XX. Linh mục Bỉnh chỉ là một nố trừ, một tia lửa lóe ra trong một thời gian để rồi phụt tắt. Ông là người đầu tiên áp dụng phương pháp Tây phương vào việc chép sử; bên những biến cố quan trọng, ông

---

[75] Tựa cuốn *Nhật Trình Kim Thư Khất Chính Chúa Giáo.*

còn *để tâm đến những sự kiện tầm thường của đời sống người dân,* tuy tầm thường nhưng đặt vào khung cảnh lịch sử, chúng ta có một giá trị đặc biệt. Ngoài ra ông còn chú ý *đến những tin tức thường ngày đọc trong các báo chí Tây phương* như đoạn ông thuật việc Bonaparte sang đánh Nga. Ông cũng là người đầu tiên có một triết lý lịch sử: ông cố trình bày lịch sử như là sự an bài khôn ngoan của bàn tay Tạo Hóa.

Thanh Lãng
Biểu Nhất Lãm Văn học cận đại (1862-1945)
Tập 1, Cơ sở Báo Chí và Xuất Bản Tự Do, Sài Gòn tr 40-47